

01 - Vấn đề chung. Thuật ngữ. Tiêu chuẩn hóa. Tư liệu

01.040 - Từ vựng

01.040.13 - Bảo vệ môi trường và sức khỏe. An toàn (Từ vựng)

TCVN 7885-1:2008 (Tài liệu chú giải thuật ngữ an toàn của IAEA)

An toàn bức xạ. Thuật ngữ và định nghĩa. Phần 1: Các thuật ngữ xếp theo thứ tự chữ cái trong tiếng anh từ A đến E. Số trang: 171tr.A4

01.040.21 - Hệ thống và kết cấu cơ khí công dụng chung (Từ vựng)

TCVN 4175-1:2008 (ISO 1132-1:2000)

Ồ lăn. Dung sai. Phần 1: Thuật ngữ và định nghĩa. Thay thế: TCVN 4175:1985. Số trang: 40tr.A4

01.040.23 - Hệ thống và kết cấu truyền dẫn chất lỏng công dụng chung (Từ vựng)

TCVN 6289:2008 (ISO 10286:2007)

Chai chứa khí. Thuật ngữ. Thay thế: TCVN 6289:1997. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 36tr.A4

01.040.27 - Năng lượng và truyền nhiệt (Từ vựng)

TCVN 7861-1:2008 (ISO 2710-1:2000)

Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Từ vựng. Phần 1: Thuật ngữ dùng trong thiết kế và vận hành động cơ. Thay thế: TCVN 1778:1976 (các Điều 1.3; 1.6; 1.7; 1.9; 1.11; 1.12; 1.14; 1.16; 1.17; 1.18; 1.19; 1.20; 1.24; 1.29; 1.30; 1.31; 1.34; 1.35; 1.36; 1.44; 1.46; 1.50; 1.52; 1.53; 1.54; 1.58; 1.62; 1.63; 4.6; 4.7; 8.2; 8.3). Số trang: 39Tr.A4

TCVN 7861-2:2008 (ISO 2710-2:1999)

Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Từ vựng. Phần 2: Thuật ngữ dùng trong bảo dưỡng. Số trang: 17Tr.A4

01.040.35 - Thông tin. Thiết bị văn phòng (Từ vựng)

TCVN 7563-3:2008 (ISO 2382-3:1987)

Hệ thống xử lý thông tin. Từ vựng. Phần 3: Công nghệ thiết bị. Số trang: 15tr.A4

TCVN 7563-9:2008 (ISO/IEC 2382-9:1995)

Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 9: Truyền thông dữ liệu. Số trang: 50tr.A4

01.040.59 - Dệt và da (Từ vựng)

TCVN 5462:2007 (ISO 02076:1999)

Vật liệu dệt. Xơ nhân tạo. Tên gọi theo nhóm bản chất. Thay thế: TCVN 5462:1991. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 13tr;.A4

01.040.67 - Thực phẩm (Từ vựng)

TCVN 4888:2007 (ISO 00676:1995)

Gia vị. Tên gọi. Thay thế: TCVN 4888-89. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 23tr;.A4

TCVN 5374:2008 (ISO 5507:2002)

Hạt có dầu, dầu và mỡ thực vật. Tên gọi. Thay thế: TCVN 5374-91. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 17Tr.A4

01.040.79 - Gỗ (Từ vựng)

TCVN 7750:2007

Ván sợi. Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại. Số trang: 10tr;.A4

TCVN 7751:2007

Ván dăm. Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại. Số trang: 10tr;.A4

TCVN 7752:2007

Ván gỗ dán. Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại. Số trang: 13tr;.A4

01.040.91 - Vật liệu xây dựng và nhà (Từ vựng)

TCVN 7743:2007

Sản phẩm sứ vệ sinh. Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại. Số trang: 18tr;.A4

01.060 - Đại lượng và đơn vị

TCVN 7870-3:2007 (ISO 80000-3:2006)

Đại lượng và đơn vị. Phần 3: Không gian và thời gian. Thay thế: TCVN 6398-1:1998, TCVN 6398-2:1998. Số trang: 29tr;.A4

TCVN 7870-4:2007 (ISO 80000-4:2006)

Đại lượng và đơn vị. Phần 4: Cơ học. Thay thế: TCVN 6398-3:1998. Số trang: 30tr;.A4

TCVN 7870-5:2007 (ISO 80000-5:2007)

Đại lượng và đơn vị. Phần 5: Nhiệt động lực học. Thay thế: TCVN 6398-4:1999. Số trang: 30tr;.A4

TCVN 7870-8:2007 (ISO 80000-8:2007)

Đại lượng và đơn vị. Phần 8: Âm học. Thay thế: TCVN 6398-7:1999. Số trang: 21tr;.A4

01.080 - Ký hiệu sơ đồ (Biểu trưng)

01.080.20 - Ký hiệu sơ đồ dùng trên thiết bị riêng biệt

* Tiêu chuẩn về ký hiệu sơ đồ trong phân nhóm này cũng phải được đưa vào các nhóm và/hoặc phân nhóm khác tùy theo đề tài

TCVN 6512:2007 (GS1 General Specification)

Mã số mã vạch vật phẩm. Mã số đơn vị thương mại. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCVN 6512:1999. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 14tr;.A4

TCVN 6754:2007 (GS1 General Specification)

Mã số và mã vạch vật phẩm. Số phân định ứng dụng GS1. Thay thế: TCVN 6754:2000. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 58tr;.A4

TCVN 6939:2007 (GS1 General Specification)

Mã số vật phẩm. Mã số thương phẩm toàn cầu 13 chữ số. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCVN 6939:2000. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 11tr;.A4

TCVN 6940:2007 (GS1 General Specification)

Mã số vật phẩm. Mã số thương phẩm toàn cầu 8 chữ số. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCVN 6940:2000. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 10tr;.A4

TCVN 7199:2007 (GS1 General Specification)

Phân định và thu thập dữ liệu tự động. Mã số địa điểm toàn cầu GS1. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCVN 7199:2002. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 20tr;.A4

TCVN 7200:2007 (GS1 General Specification)

Mã số mã vạch vật phẩm. Mã côngtenơ vận chuyển theo xê-ri (SSCC). Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCVN 7200:2002. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 12tr;.A4

TCVN 7201:2007 (GS1 General Specification)

Phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Nhãn đơn vị hậu cần GS1. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCVN 7201:2002. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 14tr;.A4

TCVN 7976:2008

Mã số toàn cầu về quan hệ dịch vụ (GSRN). Yêu cầu kỹ thuật. Số trang: 12tr.A4

01.080.30 - Ký hiệu sơ đồ dùng trên các bản vẽ kỹ thuật, biểu đồ, sơ đồ, bản đồ và trong tài liệu kỹ thuật về sản phẩm khác

* Tiêu chuẩn về ký hiệu sơ đồ trong phân nhóm này cũng phải được đưa vào các nhóm và/hoặc phân nhóm khác tùy theo đề tài

TCVN 15:2008

Sơ đồ động. Ký hiệu quy ước. Thay thế: TCVN 15:1985. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 44tr.A4

TCVN 7677:2007 (ISO 00701:1998)

Hệ thống ký hiệu quốc tế dùng cho bánh răng. Các ký hiệu về dữ liệu hình học. Số trang: 8tr;.A4

TCVN 7922:2008 (IEC 60617:2002)

Ký hiệu bằng hình vẽ trên sơ đồ. Thay thế: TCVN 1633:1975, TCVN 1621:1975, TCVN 1620:1975, TCVN 1619:1987, TCVN 1631:1975, TCVN 1636:1987, TCVN 1638:1975, TCVN 1613:1975, TCVN 1635:1987, TCVN 1630:1975, TCVN 1625:1987, TCVN 1624:1975, TCVN 1614:1987, TCVN 1626:1987, TCVN 185:1986, TCVN 1634:1975, TCVN 1616:1987, TCVN 1628:1987, TCVN 1623:1987, TCVN 1639:1975, TCVN 1637:1975, TCVN 1617:1987, TCVN 1622:1987, TCVN 1627:1987, TCVN 1632:1975, TCVN 1629:1975, TCVN 1618:1975. Số trang: 1852tr.A4

01.080.50 - Ký hiệu đồ thị dùng trong công nghệ thông tin

TCVN 6513:2008 (ISO/IEC 16390:2007)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Quy định kỹ thuật về mã vạch 2 trong 5 xen kẽ. Thay thế: TCVN 6513:1999. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 23tr.A4

TCVN 6755:2008 (ISO/IEC 15417:2007)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Yêu cầu kỹ thuật về mã vạch 128. Thay thế: TCVN 6755:2000. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 33tr.A4

TCVN 7202:2008 (ISO/IEC 16388:2007)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Yêu cầu kỹ thuật về mã vạch 39. Thay thế: TCVN 7202:2002. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 25tr.A4

TCVN 7626:2008 (ISO/IEC 15416:2000)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Yêu cầu kỹ thuật đối với kiểm tra chất lượng in mã vạch. Mã vạch một chiều. Số trang: 42tr.A4

TCVN 7825:2007 (ISO/IEC 15420:2000)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Yêu cầu kỹ thuật mã vạch. EAN/UPC. Thay thế: TCVN 6383:1998, TCVN 6382:1998. Số trang: 45tr;.A4

01.100 - Bản vẽ kỹ thuật

* Ký hiệu sơ đồ dùng cho bản vẽ kỹ thuật, xem 01.080.30

01.100.01 - Bản vẽ kỹ thuật nói chung

TCVN 3809:2008 (ISO 6433:1981)

Bản vẽ kỹ thuật. Chú dẫn phần tử. Thay thế: TCVN 3808:1983. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 7tr.A4

01.100.10 - Quy tắc chung về vẽ

TCVN 3808:2008 (ISO 6433:1981)

Bản vẽ kỹ thuật. Chú dẫn phần tử. Thay thế: TCVN 3808:1983. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 7tr.A4

01.100.20 - Biểu thị quy ước các phần tử riêng biệt trên bản vẽ

TCVN 13:2008 (ISO 2203:1973)

Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn quy ước bánh răng. Thay thế: TCVN 13:1978. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 10tr.A4

TCVN 14-1:2008 (ISO 2162-1:1993)

Tài liệu kỹ thuật cho sản phẩm. Lò xo. Phần 1: Biểu diễn đơn giản. Thay thế: TCVN 14:1985. Số trang: 11tr.A4

TCVN 14-2:2008 (ISO 2162-2:1993)

Tài liệu kỹ thuật cho sản phẩm. Lò xo. Phần 2: Biểu diễn thông số cho lò xo xoắn trụ nén. Thay thế: TCVN 14:1985. Số trang: 12tr.A4

TCVN 16-1:2008 (ISO 5845-1:1995)

Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn đơn giản mối ghép chặt. Phần 1: Nguyên tắc chung. Thay thế: TCVN 16:1985. Số trang: 9tr.A4

TCVN 16-2:2008 (ISO 5845-2:1995)

Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn đơn giản mối ghép chặt. Phần 2: Định tán cho thiết bị hàng không. Thay thế: TCVN 16:1985. Số trang: 10tr.A4

TCVN 2220-1:2008 (ISO 8826-1:1989)

Bản vẽ kỹ thuật. Ổ lăn. Phần 1: Biểu diễn chung đơn giản. Thay thế: TCVN 2220:1977. Số trang: 6tr.A4

TCVN 2220-2:2008 (ISO 8826-2:1994)

Bản vẽ kỹ thuật. Ổ lăn. Phần 2: Biểu diễn chi tiết đơn giản. Thay thế: TCVN 2220:1977. Số trang: 14tr.A4

01.100.99 - Các tiêu chuẩn khác liên quan đến bản vẽ kỹ thuật

TCVN 3745-1:2008 (ISO 6412-1:1989)

Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn đơn giản đường ống. Phần 1: Nguyên tắc chung và biểu diễn trực giao. Thay thế: TCVN 3745:1983. Số trang: 16tr.A4

TCVN 3745-2:2008 (ISO 6412-2:1989)

Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn đơn giản đường ống. Phần 2: Hình chiếu trục đo. Thay thế: TCVN 3745:1983. Số trang: 16tr.A4

TCVN 3745-3:2008 (ISO 6412-2:1993)

Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn đơn giản đường ống. Phần 3: Thiết bị đầu cuối của hệ thống thông gió và thoát nước. Thay thế: TCVN 3745:1983. Số trang: 8tr.A4

01.110 - Tài liệu sản phẩm kỹ thuật

TCVN 3821:2008 (ISO 7200:2004)

Tài liệu kỹ thuật cho sản phẩm. Các ô dữ liệu trong khung tên và tiêu đề tài liệu. Thay thế: TCVN 3821:1983. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 11tr.A4

TCVN 3824:2008 (ISO 7573:1983)

Bản vẽ kỹ thuật. Bảng kê. Thay thế: TCVN 3824:1983. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 7tr.A4

01.140 - Khoa học thông tin. Xuất bản

01.140.20 - Khoa học thông tin

* Bao gồm tư liệu, thư viện và hệ thống lưu trữ

TCVN 6380:2007 (ISO 02108:2005)

Thông tin và tư liệu. Mã số tiêu chuẩn Quốc tế cho sách (ISBN). Thay thế: TCVN 6380:1998. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 31tr;.A4

TCVN 6381:2007 (ISO 03297:1998)

Thông tin và tư liệu. Mã số tiêu chuẩn quốc tế cho xuất bản phẩm nhiều kỳ (ISSN). Thay thế: TCVN 6381:1998. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 14tr;.A4

01.140.30 - Tài liệu trong hành chính, thương mại và công nghiệp

* Tài liệu ngân hàng, xem 03.060

TCVN 6558:2008 (ISO 4217:2001)

Mã thể hiện các đồng tiền và quỹ. Thay thế: TCVN 6558:1999. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 24Tr.A4

TCVN 7217-1:2007 (ISO 03166-1:2006)

Mã thể hiện tên và vùng lãnh thổ của các nước. Phần 1: Mã nước. Thay thế: TCVN 7217-1:2002. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 64tr;.A4

TCVN 7372:2007 (ISO 07372:2005)

Trao đổi dữ liệu thương mại. Danh mục các phần tử dữ liệu thương mại. Thay thế: TCVN 7372:2003. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 147tr;.A4

03 - Xã hội học. Dịch vụ. Tổ chức và quản lý công ty. Hành chính. Vận tải

03.060 - Tài chính. Ngân hàng. Hệ thống tiền tệ. Bảo hiểm

TCVN 6558:2008 (ISO 4217:2001)

Mã thể hiện các đồng tiền và quỹ. Thay thế: TCVN 6558:1999. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 24Tr.A4

TCVN 6743:2008 (ISO 10383:2003)

Chứng khoán và công cụ tài chính liên quan mã dùng cho trao đổi và nhận dạng thị trường (MIC). Thay thế: TCVN 6743:2000. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 7Tr.A4

TCVN 6744-1:2008 (ISO 13616-1:2007)

Dịch vụ tài chính - Mã số quốc tế tài khoản ngân hàng (IBAN). Phần 1: Cấu trúc IBAN. Thay thế: TCVN 6744:2000. Số trang: 14Tr.A4

TCVN 6744-2:2008 (ISO 13616-2:2007)

Dịch vụ tài chính - Mã số quốc tế tài khoản ngân hàng (IBAN). Phần 2: Vai trò và trách nhiệm của cơ quan đăng ký. Thay thế: TCVN 6744:2000. Số trang: 12Tr.A4

TCVN 7214:2008 (ISO 6166:2001)

Chứng khoán và các công cụ tài chính liên quan. Hệ thống đánh số nhận dạng chứng khoán quốc tế (ISIN). Thay thế: TCVN 7214:2002. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 15Tr.A4

03.100 - Tổ chức và quản lý công ty

03.100.30 - Quản lý nguồn nhân lực

* Bao gồm huấn luyện nhân viên và chứng nhận nhân viên

TCVN ISO 10015:2008 (ISO 10015:1999)

Quản lý chất lượng. Hướng dẫn đào tạo. Số trang: 21Tr.A4

03.120 - Chất lượng

03.120.10 - Quản lý chất lượng và đảm bảo chất lượng

TCVN 7781:2008 (ISO/TR 10017:2003)

Hướng dẫn sử dụng kỹ thuật thống kê trong TCVN ISO 9001:2000. Số trang: 41Tr.A4

TCVN 7782:2008 (ISO 15189:2007)

Phòng thí nghiệm y tế. Yêu cầu cụ thể về chất lượng và năng lực. Số trang: 54Tr.A4

TCVN ISO 10007:2008 (ISO 10007:2003)

Hệ thống quản lý chất lượng. Hướng dẫn quản lý cấu hình. Số trang: 17Tr.A4

TCVN ISO 10014:2008 (ISO 10014:2006)

Quản lý chất lượng. Hướng dẫn để thu được các lợi ích kinh tế và tài chính. Số trang: 35Tr.A4

TCVN ISO 10015:2008 (ISO 10015:1999)

Quản lý chất lượng. Hướng dẫn đào tạo. Số trang: 21Tr.A4

03.120.20 - Chứng nhận sản phẩm và công ty. Đánh giá sự phù hợp

TCVN 7775:2008 (ISO/IEC Guide 23:1982)

Phương pháp thể hiện sự phù hợp với tiêu chuẩn dùng cho hệ thống chứng nhận của bên thứ ba. Số trang: 12Tr.A4

TCVN 7776:2008 (ISO/IEC Guide 28:2004)

Đánh giá sự phù hợp. Hướng dẫn về hệ thống chứng nhận sản phẩm của bên thứ ba. Số trang: 26Tr.A4

TCVN 7777-1:2008 (ISO/IEC Guide 43-1:1997)

Thử nghiệm thành thạo bằng so sánh liên phòng thí nghiệm. Phần 1: Xây dựng và triển khai các chương trình thử nghiệm thành thạo. Số trang: 37Tr.A4

TCVN 7777-2:2008 (ISO/IEC Guide 43-2:1997)

Thử nghiệm thành thạo bằng so sánh liên phòng thí nghiệm. Phần 2: Lựa chọn và sử dụng các chương trình thử nghiệm thành thạo của tổ chức công nhận phòng thí nghiệm. Số trang: 12Tr.A4

TCVN 7778:2008 (ISO/IEC Guide 53:2005)

Đánh giá sự phù hợp. Hướng dẫn sử dụng hệ thống quản lý chất lượng của tổ chức trong việc chứng nhận sản phẩm. Số trang: 30Tr.A4

TCVN 7779:2008 (ISO/IEC Guide 67:2004)

Đánh giá sự phù hợp. Nguyên tắc cơ bản trong chứng nhận sản phẩm. Số trang: 17Tr.A4

TCVN 7780:2008 (ISO/IEC Guide 68:2002)

Thoả thuận thừa nhận và chấp thuận kết quả đánh giá sự phù hợp. Số trang: 16Tr.A4

TCVN ISO/PAS 17001:2008 (ISO/PAS 17001:2005)

Đánh giá sự phù hợp. Tính công bằng. Nguyên tắc và yêu cầu. Số trang: 12tr.A4

TCVN ISO/IEC 17021:2008 (ISO/IEC 17021:2006)

Đánh giá sự phù hợp. Yêu cầu đối với tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý. Thay thế: TCVN 7458:2004, TCVN 5956:1995. Số trang: 39Tr.A4

TCVN ISO/IEC 17024:2008 (ISO/IEC 17024:2003)

Đánh giá sự phù hợp. Yêu cầu chung đối với tổ chức chứng nhận năng lực cá nhân. Số trang: 20tr.A4

TCVN ISO/IEC 17040:2008 (ISO/IEC 17040:2005)

Đánh giá sự phù hợp. Yêu cầu chung về đánh giá đồng đẳng của tổ chức đánh giá sự phù hợp và tổ chức công nhận. Số trang: 22tr.A4

TCVN ISO/TS 22003:2008 (ISO/TS 22003:2007)

Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm. Yêu cầu đối với các tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm. Số trang: 25tr.A4

03.120.30 - Áp dụng các phương pháp thống kê

TCVN 4441:2009

Phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên sản phẩm dạng đơn chiếc. Thay thế: TCVN 4441:1987. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 13tr.A4

TCVN 4443:2009

Kiểm soát chất lượng bằng phương pháp thống kê. Kiểm tra nghiệm thu định tính liên tiếp. Thay thế: TCVN 4443:1987. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 10tr.A4

TCVN 4444:2009

Kiểm soát chất lượng bằng phương pháp thống kê. Kiểm tra nghiệm thu định tính liên tục. Thay thế: TCVN 4444:1987. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 12tr.A4

TCVN 7781:2008 (ISO/TR 10017:2003)

Hướng dẫn sử dụng kỹ thuật thống kê trong TCVN ISO 9001:2000. Số trang: 41Tr.A4

TCVN 7790-10:2008 (ISO 2859-10:2006)

Quy trình lấy mẫu để kiểm tra định tính. Phần 10: Giới thiệu bộ TCVN 7790 (ISO 2859) về lấy mẫu để kiểm tra định tính. Số trang: 21tr.A4

TCVN 7790-1:2007 (ISO 02859-1:1999)

Quy trình lấy mẫu để kiểm tra định tính. Phần 1: Chương trình lấy mẫu được xác định theo giới hạn chất lượng chấp nhận (AQL) để kiểm tra từng lô. Số trang: 98tr;.A4

TCVN 7790-4:2008 (ISO 2859-4:2002)

Quy trình lấy mẫu để kiểm tra định tính. Phần 4: Quy trình đánh giá mức chất lượng công bố. Số trang: 22tr.A4

TCVN 7790-5:2008 (ISO 2859-5:2005)

Quy trình lấy mẫu để kiểm tra định tính. Phần 5: Hệ thống các phương án lấy mẫu liên tiếp xác định theo giới hạn chất lượng chấp nhận (AQL) để kiểm tra từng lô. Số trang: 56tr.A4

07.100 - Vi sinh học

07.100.30 - Vi sinh học thực phẩm

* Thực phẩm, xem 67

TCVN 4829:2005/SĐ 1:2008 (ISO 06579:2002/Amd.1:2007)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện Salmonella SPP. trên đĩa thạch. Sửa đổi 1: Phụ lục D: Phát hiện Salmonella SPP. trong phân động vật và trong mẫu môi trường từ giai đoạn sản xuất ban đầu. Số trang: 14tr.A4

TCVN 5518-2:2007 (ISO 21528-2:2004)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện và định lượng enterobacteriaceae. Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. Thay thế: TCVN 5518-91, TCVN 7136:2002, TCVN 6847:2001. Số trang: 16tr;.A4

TCVN 6404:2008 (ISO 7218:2007)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Yêu cầu chung và hướng dẫn kiểm tra vi sinh vật. Thay thế: TCVN 6404:2007. Số trang: 86tr.A4

TCVN 6848:2007 (ISO 04832:2007)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng Coliform. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. Thay thế: TCVN 6262-1:1997, TCVN 6848:2001. Sửa đổi: Sx3(2007). Số trang: 12tr;.A4

TCVN 7849:2008 (ISO 20128:2006)

Sữa và sản phẩm sữa. Định lượng Lactobacillus acidophilus giả định trên môi trường chọn lọc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37o C. Số trang: 16Tr.A4

TCVN 7850:2008 (ISO/TS 22964:2006)

Sữa và sản phẩm sữa. Phát hiện Enterobacter sakazakii. Số trang: 20Tr.A4

TCVN 7852:2008

Thực phẩm. Đếm nấm men và nấm mốc bằng phương pháp màng khô có thể hoàn nước (phương pháp Petrifilm(TM)). Số trang: 8Tr.A4

TCVN 7900:2008 (ISO 8552:2004)

Sữa. Ước tính vi sinh vật ưa lạnh. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 21 độ C (Phương pháp nhanh). Số trang: 11tr.A4

TCVN 7901:2008 (ISO 8553:2004)

Sữa. Định lượng vi sinh vật. Kỹ thuật sử dụng que cấy vòng định lượng ở 30 độ C. Số trang: 13tr.A4

TCVN 7902:2008 (ISO 15213:2003)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng vi khuẩn khử sulfit phát triển trong điều kiện kỵ khí. Số trang: 12tr.A4

TCVN 7903:2008 (ISO 21871:2006)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng số lượng nhỏ bacillus cereus giả định. Phương pháp phát hiện và kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất. Số trang: 22tr.A4

TCVN 7904:2008 (ISO 17410:2001)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng vi sinh vật ưa lạnh. Số trang: 13tr.A4

TCVN 7905-1:2008 (ISO/TS 21872-1:2007)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện vibrio spp. có khả năng gây bệnh đường ruột. Phần 1: Phát hiện vibrio parahaemolyticus và vibrio cholerae. Số trang: 26tr.A4

TCVN 7905-2:2008 (ISO/TS 21872-2:2007)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp phát hiện vibrio spp. có khả năng gây bệnh đường ruột. Phần 2: Phát hiện các loài không phải là vibrio parahaemolyticus và vibrio cholerae. Số trang: 31tr.A4

TCVN 7906:2008 (ISO 15214:1998)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng vi khuẩn axit lactic ưa nhiệt trung bình. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 độ C. Số trang: 12tr.A4

TCVN 7907:2008 (ISO 15174:2002)

Sữa và sản phẩm sữa. Chất kết tụ vi khuẩn. Xác định hoạt độ đồng tụ sữa tổng số. Số trang: 14tr.A4

TCVN 7924-1:2008 (ISO 16649-1:2001)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng Escherichia coli dương tính beta-glucuronidaza. Phần 1: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 độ C sử dụng màng lọc và 5-bromo-4-clo-3-indolyl beta-D-glucuronid. Số trang: 15tr.A4

TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng Escherichia coli dương tính beta-glucuronidaza. Phần 2: Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 độ C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl beta-D-glucuronid. Số trang: 13tr.A4

TCVN 7924-3:2008 (ISO/TS 16649-3:2005)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp định lượng Escherichia coli dương tính beta-glucuronidaza. Phần 3: Kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl beta-D-glucuronid. Số trang: 14tr.A4

TCVN 7925:2008 (ISO 17604:2003)

Vi sinh vật trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Phương pháp lấy mẫu thân thịt tươi để phân tích vi sinh vật. Thay thế: TCVN 4833-1:2002. Số trang: 20tr.A4

11 - Chăm sóc sức khỏe

11.040 - Thiết bị y tế

11.040.10 - Thiết bị hồi sức, gây mê và hô hấp

TCVN 7006:2007 (ISO 21647:2004)

Thiết bị điện y tế. Yêu cầu riêng về an toàn cơ bản và tính năng thiết yếu của máy theo dõi khí thở. Thay thế: TCVN 7006:2002. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 54tr;.A4

TCVN 7010-2:2007 (ISO 10651-2:2004)

Máy thở dùng trong y tế. Yêu cầu riêng về an toàn cơ bản và tính năng thiết yếu. Phần 2: Máy thở chăm sóc tại nhà cho bệnh nhân phải thở bằng máy. Thay thế: TCVN 7010-2:2002. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 48tr;.A4

TCVN 7390:2008 (ISO 5362:2006)

Túi đựng chất gây mê. Thay thế: TCVN 7390:2004. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 21tr.A4

TCVN 7741-1:2007 (ISO 10524-1:2006)

Bộ điều áp dùng cho khí y tế. Phần 1: Độ điều áp và bộ điều áp có thiết bị đo lưu lượng. Số trang: 43tr;.A4

TCVN 7741-2:2007 (ISO 10524-2:2005)

Bộ điều áp dùng cho khí y tế. Phần 2: Bộ điều áp Manifold và bộ điều áp thẳng. Số trang: 41tr;.A4

TCVN 7741-3:2007 (ISO 10524-3:2005)

Bộ điều áp dùng cho khí y tế. Phần 3: Bộ điều áp có van điều chỉnh. Số trang: 48tr;.A4

TCVN 7742:2007 (ISO 10083:2006)

Hệ thống làm giàu oxy để sử dụng với hệ thống ống dẫn khí y tế. Số trang: 55tr;.A4

11.040.20 - Thiết bị truyền máu, tiêm truyền và tiêm

TCVN 6591-2:2008 (ISO 8536-2:2001/Cor 1:2003)

Thiết bị truyền dịch dùng trong y tế. Phần 2: Nút chai chứa dịch truyền. Số trang: 17tr.A4

11.100 - Y học thí nghiệm

TCVN 7391-10:2007 (ISO 10993-10:2002, With Amendment 1:2006)

Đánh giá sinh học đối với trang thiết bị y tế. Phần 10: Phép thử kích thích và quá mẫn muộn. Số trang: 68tr;.A4

TCVN 7391-14:2007 (ISO 10993-14:2001)

Đánh giá sinh học đối với trang thiết bị y tế. Phần 14: Nhận dạng và định lượng sản phẩm phân huỷ từ gốm sứ. Số trang: 20tr;.A4

TCVN 7391-15:2007 (ISO 10993-15:2000)

Đánh giá sinh học đối với trang thiết bị y tế. Phần 15: Nhận dạng và định lượng sản phẩm phân huỷ từ kim loại và hợp kim. Số trang: 20tr;.A4

TCVN 7391-16:2007 (ISO 10993-16:1997)

Đánh giá sinh học đối với trang thiết bị y tế. Phần 16: Thiết kế nghiên cứu độc lực cho sản phẩm phân huỷ và ngâm chiết. Số trang: 17tr;.A4

TCVN 7391-17:2007 (ISO 10993-17:2002)

Đánh giá sinh học đối với trang thiết bị y tế. Phần 17: Thiết lập giới hạn cho phép của chất ngâm chiết. Số trang: 36tr;.A4

TCVN 7740-1:2007 (ISO 14155-1:2003)

Thử lâm sàng trang thiết bị y tế đối với con người. Phần 1: Yêu cầu chung. Số trang: 32tr;.A4

TCVN 7740-2:2007 (ISO 14155-2:2003)

Thử lâm sàng trang thiết bị y tế đối với con người. Phần 2: Kế hoạch thử lâm sàng. Số trang: 16tr;.A4

11.100.20 - Vấn đề chung. Thuật ngữ. Tiêu chuẩn hóa. Tư liệu

TCVN 7391-18:2007 (ISO 10993-18:2005)

Đánh giá sinh học đối với trang thiết bị y tế. Phần 18: Đặc trưng hoá học của vật liệu. Số trang: 25tr;.A4

11.140 - Thiết bị bệnh viện

TCVN 6343-1:2007 (ISO 11193-1:2002, With Amendment 1:2007)

Găng khám bệnh sử dụng một lần. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật đối với găng làm từ latex cao su hoặc cao su hoà tan. Thay thế: TCVN 6343:1998. Số trang: 15tr;.A4

TCVN 6343-2:2007 (ISO 11193-2:2006)

Găng khám bệnh sử dụng một lần. Phần 2: Yêu cầu kỹ thuật đối với găng làm từ poly(vinyl clorua). Thay thế: TCVN 6343:1998. Số trang: 14tr;.A4

TCVN 6344:2007 (ISO 10282:2002)

Găng tay cao su phẫu thuật vô khuẩn sử dụng một lần. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCVN 6344:1998. Số trang: 15tr;.A4

13 - Bảo vệ môi trường và sức khỏe. An toàn

13.030 - Vật thải rắn

13.030.50 - Tái sử dụng

TCVN 8000:2008 (ISO 15270:2008)

Chất dẻo. Hướng dẫn thu hồi và tái chế chất dẻo phế thải. Số trang: 23tr.A4

13.040 - Chất lượng không khí

13.040.20 - Không khí xung quanh

TCVN 6682:2008 (ISO 18145:2003)

Khói thuốc lá trong môi trường. Xác định nicotin và 3-etylpyridin pha hơi trong không khí. Phương pháp sắc ký khí. Thay thế: TCVN 6682:2000. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 22Tr.A4

TCVN 7725:2007 (ISO 04224:2000)

Không khí xung quanh. Xác định cacbon monoxit. Phương pháp đo phổ hồng ngoại không phân tán. Số trang: 21tr;.A4

TCVN 7726:2007 (ISO 10498:2004)

Không khí xung quanh. Xác định sunfua dioxit. Phương pháp huỳnh quang cực tím. Số trang: 16tr;.A4

TCVN 7889:2008

Nồng độ khí radon tự nhiên trong nhà. Mức quy định và yêu cầu chung về phương pháp đo. Số trang: 13Tr.A4

13.040.30 - Không khí vùng làm việc

TCVN 7734:2007

Chất lượng không khí. Tiêu chuẩn khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hoá học. Số trang: 7tr;.A4

TCVN 7735:2007

Chất lượng không khí. Tiêu chuẩn khí thải công nghiệp sản xuất xi măng. Số trang: 7tr;.A4

TCVN 7889:2008

Nồng độ khí radon tự nhiên trong nhà. Mức quy định và yêu cầu chung về phương pháp đo. Số trang: 13Tr.A4

13.040.50 - Phát khí xả vận tải

TCVN 6204:2008 (ISO 3929:2003)

Phương tiện giao thông đường bộ. Phương pháp đo khí thải trong kiểm tra hoặc bảo dưỡng. Thay thế: TCVN 6204:1996. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 11tr.A4

TCVN 6852-1:2008 (ISO 8178-1:2006)

Động cơ đốt trong. Đo chất thải. Phần 1: Đo trên băng thử các chất thải khí và hạt. Thay thế: TCVN 6852-1:2001. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 144tr.A4

TCVN 6852-9:2008 (ISO 8178-9:2000 With Amendment 1:2004)

Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Đo chất phát thải. Phần 9: Chu trình thử và quy trình thử để đo trên băng thử khói khí thải từ động cơ cháy do nén hoạt động ở

chế độ chuyển tiếp. Thay thế: TCVN 6852-9:2002. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 67Tr.A4

13.060 - Chất lượng nước

13.060.01 - Chất lượng nước nói chung

TCVN 6663-3:2008 (ISO 5667-3:2003)

Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 3: Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu. Thay thế: TCVN 5993:1995. Số trang: 44tr.A4

TCVN 6663-6:2008 (ISO 5667-6:2005)

Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 6: Hướng dẫn lấy mẫu ở sông và suối. Thay thế: TCVN 5996:1995. Số trang: 27tr.A4

TCVN 7940:2008 (ISO 17381:2003)

Chất lượng nước. Lựa chọn và áp dụng phương pháp thử dùng kit trong phân tích nước. Số trang: 24tr.A4

13.060.10 - Nước tài nguyên thiên nhiên

* Bao gồm bảo vệ chống ô nhiễm

TCVN 6663-6:2008 (ISO 5667-6:2005)

Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 6: Hướng dẫn lấy mẫu ở sông và suối. Thay thế: TCVN 5996:1995. Số trang: 27tr.A4

13.060.40 - Xét nghiệm nước, nước thải và bùn

* Bao gồm lấy mẫu

* Vi sinh nước, xem 07.100.20

TCVN 7732:2007

Chất lượng nước. Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp sản xuất giấy và bột giấy. Số trang: 6tr;.A4

TCVN 7733:2007

Chất lượng nước. Tiêu chuẩn nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn. Số trang: 7tr;.A4

13.060.50 - Nghiên cứu chất hoá học trong nước

TCVN 6001-1:2008 (ISO 5815-1:2003)

Chất lượng nước. Xác định nhu cầu oxy sinh hoá sau n ngày (BOD_n). Phần 1: Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung allylthiourea. Thay thế: TCVN 6001:1995. Số trang: 23tr.A4

TCVN 6001-2:2008 (ISO 5815-2:2003)

Chất lượng nước. Xác định nhu cầu oxy sinh hoá sau n ngày (BOD_n). Phần 2: Phương pháp dùng cho mẫu không pha loãng. Thay thế: TCVN 6001:1995. Số trang: 19tr.A4

TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999)

Chất lượng nước. Xác định thuỷ ngân. Thay thế: TCVN 5991:1995, TCVN 5990:1995, TCVN 5989:1995. Số trang: 24tr.A4

TCVN 6197:2008 (ISO 5961:1994)

Chất lượng nước. Xác định cadimi bằng phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử. Thay thế: TCVN 6197:1996. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 17tr.A4

TCVN 6202:2008 (ISO 6878:2004)

Chất lượng nước. Xác định phospho. Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat. Thay thế: TCVN 6202:1996. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 30tr.A4

TCVN 6222:2008 (ISO 9174:1998)

Chất lượng nước. Xác định crom. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử. Thay thế: TCVN 6222:1996. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 18tr.A4

TCVN 6493:2008 (ISO 9562:2004)

Chất lượng nước. Xác định halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ. Thay thế: TCVN 6493:1999. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 28tr.A4

TCVN 7723:2007 (ISO 14403:2002)

Chất lượng nước. Xác định cyanua tổng số và cyanua tự do bằng phân tích dòng chảy liên tục. Số trang: 27tr;.A4

TCVN 7724:2007 (ISO 17852:2006)

Chất lượng nước. Xác định thuỷ ngân. Phương pháp dùng phổ huỳnh quang nguyên tử. Số trang: 20tr;.A4

TCVN 7872:2008

Nước. Xác định hàm lượng amoniac. Phương pháp điện cực chọn lọc amoniac. Số trang: 8Tr.A4

TCVN 7873:2008

Nước. Xác định hàm lượng benzen. Phương pháp sắc ký khối phổ (GC/MS) sử dụng cột mao quản. Số trang: 18Tr.A4

TCVN 7874:2008

Nước. Xác định phenol và dẫn xuất của phenol. Phương pháp sắc ký khi chiết lỏng-lỏng. Số trang: 20Tr.A4

TCVN 7875:2008

Nước. Xác định dầu và mỡ. Phương pháp chiếu hồng ngoại. Số trang: 8Tr.A4

TCVN 7876:2008

Nước. Xác định hàm lượng thuốc trừ sâu clo hữu cơ. Phương pháp sắc ký khí chiết lỏng-lỏng. Số trang: 19Tr.A4

TCVN 7939:2008 (ISO 18412:2005)

Chất lượng nước. Xác định crom (VI). Phương pháp đo quang đối với nước ô nhiễm nhẹ. Số trang: 10tr.A4

13.060.60 - Nghiên cứu đặc tính vật lý của nước

TCVN 6184:2008 (ISO 7027:1999)

Chất lượng nước. Xác định độ đục. Thay thế: TCVN 6184:1995. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 17tr.A4

TCVN 6185:2008 (ISO 7887:1994)

Chất lượng nước. Kiểm tra và xác định độ màu. Thay thế: TCVN 6185:1996. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 17tr.A4

TCVN 7873:2008

Nước. Xác định hàm lượng benzen. Phương pháp sắc ký khối phổ (GC/MS) sử dụng cột mao quản. Số trang: 18Tr.A4

TCVN 7875:2008

Nước. Xác định dầu và mỡ. Phương pháp chiếu hồng ngoại. Số trang: 8Tr.A4

13.080 - Chất lượng đất. Thổ nhưỡng học

13.080.10 - Đặc tính hoá học của đất

TCVN 5979:2007 (ISO 10390:2005)

Chất lượng đất. Xác định pH. Thay thế: TCVN 5979:1995. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 12tr;.A4

TCVN 7370-2:2007 (ISO 14869-2:2002)

Chất lượng đất. Phương pháp hoà tan để xác định hàm lượng tổng số các nguyên tố. Phần 2: Phương pháp hoà tan bằng kiềm nóng chảy. Số trang: 8tr;.A4

TCVN 7727:2007 (ISO 14870:2001)

Chất lượng đất. Chiết các nguyên tố vết bằng dung dịch đệm ATPA. Số trang: 8tr;.A4

13.100 - An toàn lao động. Vệ sinh công nghiệp

* Quần áo và thiết bị bảo hộ, xem 13.340

*Chiếu sáng nơi làm việc, xem 91.160.10

13.110 - An toàn máy móc

TCVN 4725:2008

Máy cắt kim loại. Yêu cầu chung về an toàn đối với kết cấu máy. Thay thế: TCVN 4725:1986. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 11tr.A4

TCVN 5334:2007

Thiết bị điện kho dầu mỡ và sản phẩm dầu mỡ. Yêu cầu an toàn trong thiết kế, lắp đặt và sử dụng. Thay thế: TCVN 5334:1991. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 31tr;.A4

TCVN 6395:2008

Thang máy điện. Yêu cầu an toàn về cấu tạo và lắp đặt. Thay thế: TCVN 6395:1998. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 172Tr.A4

TCVN 6719:2008 (ISO 13850:2006)

An toàn máy. Dừng khẩn cấp. Nguyên tắc thiết kế. Thay thế: TCVN 6719:2000. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 11tr.A4

TCVN 7301-1:2008 (ISO 14121-1:2007)

An toàn máy. Đánh giá rủi ro. Phần 1: Nguyên tắc. Thay thế: TCVN 7301:2003. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 35tr.A4

TCVN 7301-2:2008 (ISO/TR 14121-2:2007)

An toàn máy. Đánh giá rủi ro. Phần 2: Hướng dẫn thực hành và ví dụ về các phương pháp. Thay thế: TCVN 7301:2003. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 92tr.A4

TCVN 7977:2008 (ISO 16156:2004)

An toàn máy công cụ. Yêu cầu an toàn đối với thiết kế và kết cấu của mâm cặp. Thay thế: TCVN 4725:1986. Số trang: 11tr.A4

13.120 - An toàn gia đình

* An toàn trẻ em, xem 97.190

*An toàn đồ chơi, xem 97.200.50

TCVN 5699-2-2:2007 (IEC 60335-2-2:2004)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-2: Yêu cầu cụ thể đối với máy hút bụi và thiết bị làm sạch có hút nước. Số trang: 24tr.A4

TCVN 5699-2-37:2007 (IEC 60335-2-37:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-37: Yêu cầu cụ thể đối với chảo rán ngập dầu sử dụng điện dùng trong dịch vụ thương mại. Số trang: 25tr.A4

TCVN 5699-2-38:2007 (IEC 60335-2-38:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-38: Yêu cầu cụ thể đối với phên nướng và vỉ nướng bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại. Số trang: 22tr.A4

TCVN 5699-2-39:2007 (IEC 60335-2-39:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-39: Yêu cầu cụ thể đối với dụng cụ nấu đa năng bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại. Số trang: 22tr.A4

TCVN 5699-2-42:2007 (IEC 60335-2-42:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-42: Yêu cầu cụ thể đối với lò đối lưu cưỡng bức, nồi hấp và lò đối lưu hơi nước, sử dụng điện, dùng trong dịch vụ thương mại. Số trang: 27tr.A4

TCVN 5699-2-43:2007 (IEC 60335-2-43:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-43: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị sấy khô quần áo và giá sấy khăn. Số trang: 14tr.A4

TCVN 5699-2-44:2007 (IEC 60335-2-44:2003)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-44: Yêu cầu cụ thể đối với máy l. Số trang: 17tr.A4

TCVN 5699-2-47:2007 (IEC 60335-2-47:2002)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-47: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị đun nước sôi bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại. Số trang: 24tr.A4

TCVN 5699-2-48:2007 (IEC 60335-2-48:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-48: Yêu cầu cụ thể đối với lò nướng, lò nướng bánh mì bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại. Số trang: 20tr.A4

TCVN 5699-2-49:2007 (IEC 60335-2-49:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-49: Yêu cầu cụ thể đối với tủ giữ nóng bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại. Số trang: 21tr.A4

TCVN 5699-2-50:2007 (IEC 60335-2-50:2002)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-50: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị nấu cách thủy bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại. Số trang: 22tr.A4

TCVN 5699-2-52:2007 (IEC 60335-2-52:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-52: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị vệ sinh răng miệng. Số trang: 12tr.A4

TCVN 5699-2-53:2007 (IEC 60335-2-53:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-53: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị gia nhiệt dùng cho xông hơi. Số trang: 18tr.A4

TCVN 5699-2-64:2007 (IEC 60335-2-64:2002)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-64: Yêu cầu cụ thể đối với máy dùng cho nhà bếp sử dụng điện trong dịch vụ thương mại. Số trang: 31tr.A4

13.140 - Tiếng ồn đối với con người

* Âm học và các phép đo âm, xem 17.140

TCVN 7878-1:2008 (ISO 1996-1:2003)

Âm học. Mô tả, đo và đánh giá tiếng ồn môi trường. Phần 1: Các đại lượng cơ bản và phương pháp đánh giá. Thay thế: TCVN 6399:1998, TCVN 5964:1995, TCVN 5965:1995. Số trang: 36tr.A4

TCVN 7881:2008

Phương tiện giao thông đường bộ. Tiếng ồn phát ra từ mô tô. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Thay thế: TCVN 6552:1999, TCVN 6435:1998, TCVN 5948:1999. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 31tr.A4

13.220 - Bảo vệ chống cháy và nổ

13.220.30 - Thiết bị chữa cháy

TCVN 6305-1:2007 (ISO 06182-1:2004)

Phòng cháy chữa cháy. Hệ thống Sprinkler tự động. Phần 1: Yêu cầu và phương pháp thử đối với Sprinkler. Thay thế: TCVN 6305-1:1997. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 80tr;.A4

TCVN 6305-2:2007 (ISO 06182-2:2005)

Phòng cháy chữa cháy. Hệ thống Sprinkler tự động. Phần 2: Yêu cầu và phương pháp thử đối với van báo động kiểu ướt, bình làm trễ và chuông nước. Thay thế: TCVN 6305-2:1997. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 31tr;.A4

TCVN 6305-3:2007 (ISO 06182-3:2005)

Phòng cháy chữa cháy. Hệ thống Sprinkler tự động. Phần 3: Yêu cầu và phương pháp thử đối với van ống khô. Thay thế: TCVN 6305-3:1997. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 31tr;.A4

TCVN 7884:2008

Thiết bị đẩy nước chữa cháy tự vận hành bằng khí nén. Số trang: 11tr.A4

13.220.40 - Tính dễ bắt lửa và dễ cháy của vật liệu và sản phẩm

TCVN 2693:2007 (ASTM D 0093:06)

Sản phẩm dầu mỏ. Phương pháp xác định điểm chớp cháy bằng thiết bị thử cốc kín Pensky-Martens. Thay thế: TCVN 2693:1995. Sửa đổi: Sx3(2007). Số trang: 28tr;.A4

13.260 - Bảo vệ phòng chống điện giật

TCVN 4255:2008 (IEC 60529:2001)

Cấp bảo vệ bằng vỏ ngoài (mã IP). Thay thế: TCVN 4255:1986. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 46Tr.A4

TCVN 5587:2008 (IEC 60855:1985)

Ống cách điện có chứa bột và sào cách điện dạng đặc dùng để làm việc khi có điện. Thay thế: TCVN 5587:1991. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 27tr.A4

13.280 - Bảo vệ phòng chống phóng xạ

TCVN 7078-2:2007 (ISO 07503-2:1988)

An toàn bức xạ. Đánh giá nhiễm xạ bề mặt. Phần 2: Nhiễm xạ triti trên bề mặt. Số trang: 12tr;.A4

TCVN 7840:2007 (ISO 02885:1976)

Vật liệu phóng xạ. Bao bì. Thử nghiệm rò rỉ chất phóng xạ và rò rỉ bức xạ. Số trang: 11tr;.A4

TCVN 7885-1:2008 (Tài liệu chú giải thuật ngữ an toàn của IAEA)

An toàn bức xạ. Thuật ngữ và định nghĩa. Phần 1: Các thuật ngữ xếp theo thứ tự chữ cái trong tiếng anh từ A đến E. Số trang: 171tr.A4

TCVN 7941:2008 (ISO 7205:1986)

Máy đo hạt nhân. Máy đo được thiết kế để lắp đặt cố định. Số trang: 27tr.A4

TCVN 7942-1:2008 (ISO 4037-1:1996)

An toàn bức xạ. Bức xạ chuẩn tia X và gamma hiệu chuẩn liều kế và máy đo suất liều và xác định đáp ứng của thiết bị theo năng lượng photon. Phần 1: Đặc tính bức xạ và phương pháp tạo ra bức xạ. Số trang: 50tr.A4

TCVN 7944:2008 (ISO 2889:1975)

An toàn bức xạ. Các nguyên tắc chung về lấy mẫu chất phóng xạ trong không khí. Số trang: 55tr.A4

TCVN 7945-1:2008 (ISO 10648-1:1997)

An toàn bức xạ. Tủ cách ly. Phần 1: Nguyên tắc thiết kế. Số trang: 36tr.A4

TCVN 7945-2:2008 (ISO 10648-2:1994)

An toàn bức xạ. Tủ cách ly. Phần 2: Phân loại theo độ kín và các phương pháp kiểm tra. Số trang: 29tr.A4

13.340 - Quần áo và thiết bị bảo vệ

* An toàn lao động, xem 13.100

13.340.10 - Quần áo bảo hộ

* Bao gồm cả giày công nghiệp

TCVN 6690:2007 (ISO/TR 02801:2007)

Quần áo bảo vệ. Quần áo chống nhiệt và lửa. Khuyến nghị chung về lựa chọn, bảo quản và sử dụng quần áo bảo vệ. Thay thế: TCVN 6690:2000. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 28tr;.A4

TCVN 6691:2007 (ISO 06530:2005)

Quần áo bảo vệ. Quần áo chống hoá chất lỏng. Phương pháp thử độ chống thấm chất lỏng của vật liệu. Thay thế: TCVN 6691:2000. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 12tr;.A4

TCVN 6692:2007 (ISO 13994:2005, With technical corrigendum 1:2006)

Quần áo bảo vệ. Quần áo chống hoá chất lỏng. Xác định độ chống thấm chất lỏng dưới áp suất của vật liệu làm quần áo bảo vệ. Thay thế: TCVN 6692:2000. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 23tr;.A4

TCVN 6878:2007 (ISO 06942:2002)

Quần áo bảo vệ. Quần áo chống nóng và cháy. Phương pháp thử: Đánh giá vật liệu và cụm vật liệu khi tiếp xúc với một nguồn nhiệt bức xạ. Thay thế: TCVN 6878:2001. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 17tr;.A4

TCVN 6881:2007 (ISO 06529:2001)

Quần áo bảo vệ. Quần áo chống hoá chất. Xác định khả năng chống thấm thấu chất lỏng và khí của vật liệu làm quần áo bảo vệ. Thay thế: TCVN 6881:2001. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 41tr;.A4

13.340.99 - Các thiết bị bảo vệ khác

TCVN 7802-1:2007 (ISO 10333-1:2000, With Amendment 1:2002)

Hệ thống chống rơi ngã cá nhân. Phần 1: Dây đỡ cả người. Số trang: 29tr;.A4

TCVN 7802-2:2007 (ISO 10333-2:2000)

Hệ thống chống rơi ngã cá nhân. Phần 2: Dây treo và thiết bị hấp thụ năng lượng. Số trang: 28tr;.A4

TCVN 7802-3:2007 (ISO 10333-3:2000)

Hệ thống chống rơi ngã cá nhân. Phần 3: Dây cứu sinh tự co. Số trang: 28tr;.A4

TCVN 7802-4:2008 (ISO 10333-4:2002)

Hệ thống chống rơi ngã cá nhân. Phần 4: Đường ray thẳng đứng và dây cứu sinh thẳng đứng kết hợp với bộ hãm rơi ngã kiểu trượt. Số trang: 44tr.A4

TCVN 7802-5:2008 (ISO 10333-5:2001)

Hệ thống chống rơi ngã cá nhân. Phần 5: Các bộ phận nối có cổng tự đóng và tự khoá. Số trang: 19tr.A4

TCVN 7802-6:2008 (ISO 10333-6:2004)

Hệ thống chống rơi ngã cá nhân. Phần 6: Các phép thử tính năng của hệ thống. Số trang: 19tr.A4

17 - Đo lường và phép đo. Hiện tượng vật lý

17.020 - Đo lường và phép đo nói chung

* Bao gồm số ưu tiên, vật liệu chuẩn, v.v...

ĐLVN 01:2008

Thiết bị thử độ bền đâm xuyên mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy. Quy trình đánh giá tạm thời. Số trang: 7Tr.A4

17.040 - Đo tuyến tính và góc. Đo bề mặt

17.040.10 - Dung sai và lắp ghép

TCVN 260:2008 (ISO/TR 16570:2004)

Đặc tính hình học của sản phẩm (GPS). Cách ghi kích thước dài, kích thước góc và dung sai: Đặc tính giới hạn +/- . Kích thước bậc, khoảng cách, kích thước góc và bán kính. Thay thế: TCVN 260:1986. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 19tr.A4

17.060 - Đo thể tích, khối lượng, tỷ khối, độ nhớt

* Bao gồm dụng cụ đo

*Đo thể tích sản phẩm dầu mỏ, xem 75.200

TCVN 1044:2007 (ISO 04787:1984)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh. Dụng cụ đo thể tích bằng thủy tinh. Phương pháp sử dụng và thử dung tích. Thay thế: TCVN 1044-71. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 25tr;.A4

TCVN 7149:2007 (ISO 00385:2005)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh. Buret. Thay thế: TCVN 7149-2:2002, TCVN 7149-1:2002. Số trang: 17tr;.A4

TCVN 7150:2007 (ISO 00835:2007)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh. Pipet chia độ. Thay thế: TCVN 7150-1:2002, TCVN 7150-3:2002, TCVN 7150-4:2002, TCVN 7150-2:2002. Số trang: 18tr;.A4

17.140 - âm học và các phép đo âm

* Tiếng ồn đối với con người, xem 13.140

17.140.01 - Các phép đo âm học và độ ồn nói chung

TCVN 7839-1:2007 (ISO 11546-1:1995)

Âm học. Xác định hiệu quả cách âm của vỏ cách âm. Phần 1: Phép đo ở điều kiện phòng thí nghiệm (để công bố kết quả). Số trang: 25tr;.A4

TCVN 7839-2:2007 (ISO 11546-2:1995)

Âm học. Xác định hiệu quả cách âm của vỏ cách âm. Phần 2: Phép đo tại hiện trường (cho mục đích công nhận và kiểm định). Số trang: 26tr;.A4

17.140.20 - Tiếng ồn do máy và thiết bị

TCVN 8018:2008 (ISO 15664:2001)

Âm học. Quy trình thiết kế kiểm soát tiếng ồn cho nhà máy hử. Số trang: 37tr.A4

17.160 - Rung động, sốc và các phép đo rung động

* Rung động đối với con người, xem 13.160

TCVN 7144-5:2008 (ISO 3046-5:2001)

Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Đặc tính. Phần 5: Dao động xoắn. Thay thế: TCVN 7144-5:2002. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 15Tr.A4

TCVN 7676-2:2007 (ISO 08579-2:1993)

Quy tắc nghiệm thu bánh răng. Phần 2: Xác định rung cơ học của bộ truyền trong thử nghiệm thu. Số trang: 22tr;.A4

17.220 - Điện. Tù. Các phép đo điện và từ

17.220.20 - Đo các đại lượng điện và từ

* Bao gồm các dụng cụ đo

TCVN 7589-11:2007 (IEC 62053-11:2003)

Thiết bị đo điện (xoay chiều). Yêu cầu cụ thể. Phần 11: Công tơ kiểu điện cơ đo điện năng tác dụng (cấp chính xác 0,5, 1 và 2). Thay thế: TCVN 5411:1991. Số trang: 20Tr.A4

17.220.99 - Các tiêu chuẩn khác có liên quan đến điện và từ

TCVN 7918:2008 (IEC 60093:1980)

Phương pháp thử nghiệm suất điện trở khối và suất điện trở bề mặt của vật liệu cách điện rắn. Thay thế: TCVN 3233:1979, TCVN 3664:1981. Số trang: 25tr.A4

TCVN 7920-2:2008 (IEC 60554-2:2001)

Giấy xenlulô dùng cho mục đích điện. Phần 2: Phương pháp thử nghiệm. Số trang: 36tr.A4

17.240 - Đo phóng xạ

TCVN 7248:2008 (ISO/ASTM 51204:2004)

Tiêu chuẩn thực hành đo liều áp dụng cho thiết bị chiếu xạ gamma dùng để xử lý thực phẩm. Thay thế: TCVN 7248:2003. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 27Tr.A4

TCVN 7249:2008 (ISO/ASTM 51431:2005)

Tiêu chuẩn thực hành đo liều áp dụng cho thiết bị chiếu xạ chùm tia điện tử và tia X (bức xạ hãm) dùng để xử lý thực phẩm. Thay thế: TCVN 7249:2003. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 38Tr.A4

TCVN 7250:2008 (CAC/RCP 19-1979, REV.2-2003)

Quy phạm thực hành chiếu xạ xử lý thực phẩm. Thay thế: TCVN 7250:2003. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 12Tr.A4

TCVN 7910:2008 (ISO/ASTM 51275:2004)

Tiêu chuẩn thực hành sử dụng hệ đo liều màng mỏng nhuộm màu trong xử lý bằng bức xạ. Số trang: 16tr.A4

TCVN 7911:2008 (ISO/ASTM 51276:2002)

Tiêu chuẩn thực hành sử dụng hệ đo liều polymethylmetacrylat. Số trang: 21tr.A4

TCVN 7912:2008 (ISO/ASTM 51310:2004)

Tiêu chuẩn thực hành sử dụng hệ đo liều dẫn sóng quang học nhuộm màu trong xử lý bằng bức xạ. Số trang: 16tr.A4

TCVN 7913:2008 (ISO/ASTM 51401:2003)

Tiêu chuẩn thực hành sử dụng hệ đo liều dicromat. Số trang: 19tr.A4

TCVN 7914:2008 (ISO/ASTM 51956:2005)

Tiêu chuẩn thực hành sử dụng hệ đo liều nhiệt huỳnh quang (TLD) trong xử lý bằng bức xạ. Số trang: 24tr.A4

TCVN 7942-1:2008 (ISO 4037-1:1996)

An toàn bức xạ. Bức xạ chuẩn tia X và gamma hiệu chuẩn liều kế và máy đo suất liều và xác định đáp ứng của thiết bị theo năng lượng photon. Phần 1: Đặc tính bức xạ và phương pháp tạo ra bức xạ. Số trang: 50tr.A4

19 - Thử nghiệm

19.040 - Thử môi trường

TCVN 7699-1:2007 (IEC 60068-1:1988/Amd 1:1992)

Thử nghiệm môi trường. Phần 1: Quy định chung và hướng dẫn. Thay thế: TCVN 4256:1986. Số trang: 26Tr.A4

TCVN 7699-2-1:2007 (IEC 60068-2-1:2007)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-1: Các thử nghiệm. Thử nghiệm A: Lạnh. Thay thế: TCVN 5198:1990. Số trang: 12Tr.A4

TCVN 7699-2-10:2007 (IEC 60068-2-10:2005)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-10: Các thử nghiệm. Thử nghiệm J và hướng dẫn: Sựa phát triển của nấm mốc. Thay thế: TCVN 1661:1975. Số trang: 33Tr.A4

TCVN 7699-2-11:2007 (IEC 60068-2-11:1981)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-11: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Ka: Sương muối. Thay thế: TCVN 4899:1989. Số trang: 7Tr.A4

TCVN 7699-2-13:2007 (IEC 60068-2-13:1983)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-13: Các thử nghiệm. Thử nghiệm M: Áp suất không khí thấp. Thay thế: TCVN 4901:1989. Số trang: 6Tr.A4

TCVN 7699-2-14:2007 (IEC 60068-2-14:1984)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-14: Các thử nghiệm. Thử nghiệm N: Thay đổi nhiệt độ. Thay thế: TCVN 5058:1990. Số trang: 15Tr.A4

TCVN 7699-2-18:2007 (IEC 60068-2-18:2000)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-18: Các thử nghiệm. Thử nghiệm R và hướng dẫn: nước. Số trang: 40Tr.A4

TCVN 7699-2-27:2007 (IEC 60068-2-27:1987)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-27: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Ea và hướng dẫn: xóc. Số trang: 42Tr.A4

TCVN 7699-2-29:2007 (IEC 60068-2-29:1987)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-29: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Eb và hướng dẫn: Va đập. Thay thế: TCVN 4903:1989. Số trang: 17Tr.A4

TCVN 7699-2-30:2007 (IEC 60068-2-30:2005)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-30: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Db: Nóng ẩm, chu kỳ (chu kỳ 12h+12h). Thay thế: TCVN 1612:1975, TCVN 5056:1990. Số trang: 13Tr.A4

TCVN 7699-2-32:2007 (IEC 60068-2-32:1975/Amd 2:1990)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-32: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Ed: Rơi tự do. Thay thế: TCVN 4902:1989. Số trang: 10Tr.A4

TCVN 7699-2-33:2007 (IEC 60068-2-33:1971/Amd 1:1978)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-33: Các thử nghiệm. Hướng dẫn thử nghiệm thay đổi nhiệt độ. Thay thế: TCVN 5058:1990. Số trang: 9Tr.A4

TCVN 7699-2-38:2007 (IEC 60068-2-38:1974)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-38: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Z/AD: Thử nghiệm chu kỳ nhiệt độ/độ ẩm hỗn hợp. Thay thế: TCVN 5056:1990. Số trang: 12Tr.A4

TCVN 7699-2-39:2007 (IEC 60068-2-39:1976)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-39: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Z/AMD: Thử nghiệm kết hợp tuần tự lạnh, áp suất không khí thấp và nóng ẩm. Số trang: 6Tr.A4

TCVN 7699-2-40:2007 (IEC 60068-2-40:1976/Amd1:1983)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-40: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Z/AM: Thử nghiệm kết hợp lạnh với áp suất không khí thấp. Số trang: 10Tr.A4

TCVN 7699-2-44:2007 (IEC 60068-2-44:1995)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-44: Các thử nghiệm. Hướng dẫn thử nghiệm T: Hàn thiếc. Số trang: 24Tr.A4

TCVN 7699-2-45:2007 (IEC 60068-2-45:1980)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-45: Các thử nghiệm. Thử nghiệm XA và hướng dẫn: Ngâm trong dung môi làm sạch. Số trang: 11Tr.A4

TCVN 7699-2-47:2007 (IEC 60068-2-47:2005)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-47: Thử nghiệm. Lắp đặt mẫu để thử nghiệm rung, va chạm và lực động tương tự. Số trang: 35Tr.A4

TCVN 7699-2-52:2007 (IEC 60068-2-52:1996)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-52: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Kb: Sương muối, chu kỳ (dung dịch natri clorua). Thay thế: TCVN 4889:1989. Số trang: 10Tr.A4

TCVN 7699-2-66:2007 (IEC 60068-2-66:1994)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-66: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Cx: Nóng ẩm, không đổi (hơi nước chưa bão hoà có điều áp). Thay thế: TCVN 1611:1975. Số trang: 16Tr.A4

TCVN 7699-2-68:2007 (IEC 60068-2-68:1994)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-68: Các thử nghiệm. Thử nghiệm L: Bụi và cát. Thay thế: TCVN 4257:1986. Số trang: 66Tr.A4

TCVN 7699-2-78:2007 (IEC 60068-2-78:2001)

Thử nghiệm môi trường. Phần 2-78: Các thử nghiệm. Thử nghiệm Cab: nóng ẩm, không đổi. Thay thế: TCVN 4900:1989. Số trang: 7Tr.A4

TCVN 7921-1:2008 (IEC 60721-1:2002)

Phân loại điều kiện môi trường. Phần 1: Tham số môi trường và độ khắc nghiệt. Thay thế: TCVN 1443:1982. Số trang: 24tr.A4

TCVN 7921-2-1:2008 (IEC 60721-2-1:2002)

Phân loại điều kiện môi trường. Phần 2-1: Điều kiện môi trường xuất hiện trong tự nhiên. Nhiệt độ và độ ẩm. Số trang: 33tr.A4

TCVN 7921-3-0:2008 (IEC 60721-3-0:2002)

Phân loại điều kiện môi trường. Phần 3-0: Phân loại theo nhóm các tham số môi trường và độ khắc nghiệt. Giới thiệu. Số trang: 16tr.A4

TCVN 7921-3-1:2008 (IEC 60721-3-1:1997)

Phân loại điều kiện môi trường. Phần 3-1: Phân loại theo nhóm các tham số môi trường và độ khắc nghiệt. Bảo quản. Số trang: 26tr.A4

TCVN 7921-3-2:2008 (IEC 60721-3-2:1997)

Phân loại điều kiện môi trường. Phần 3-2: Phân loại theo nhóm các tham số môi trường và độ khắc nghiệt. Vận chuyển. Số trang: 29tr.A4

21 - Hệ thống và kết cấu cơ khí công dụng chung

21.060 - Chi tiết lắp xiết

* Chi tiết lắp xiết dùng cho máy bay và tàu vũ trụ, xem 49.040.20

21.060.01 - Chi tiết lắp xiết nói chung

TCVN 16-1:2008 (ISO 5845-1:1995)

Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn đơn giản mối ghép chặt. Phần 1: Nguyên tắc chung. Thay thế: TCVN 16:1985. Số trang: 9tr.A4

21.100 - Ổ đỡ

21.100.20 - Ổ lăn

TCVN 1483:2008 (ISO 582:1995)

Ổ lăn. Kích thước mặt vít. Các giá trị lớn nhất. Thay thế: TCVN 1483:1985. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 12tr.A4

TCVN 1488:2008

Ổ lăn. Bi. Kích thước và dung sai. Thay thế: TCVN 1488:1985. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 14tr.A4

TCVN 4369:2008 (ISO 5753:1991)

Ổ lăn. Khe hở hướng kính bên trong. Thay thế: TCVN 4369:1986. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 11tr.A4

TCVN 2220-1:2008 (ISO 8826-1:1989)

Bản vẽ kỹ thuật. Ổ lăn. Phần 1: Biểu diễn chung đơn giản. Thay thế: TCVN 2220:1977. Số trang: 6tr.A4

TCVN 2220-2:2008 (ISO 8826-2:1994)

Bản vẽ kỹ thuật. Ổ lăn. Phần 2: Biểu diễn chi tiết đơn giản. Thay thế: TCVN 2220:1977. Số trang: 14tr.A4

TCVN 4173:2008 (ISO 281:2007)

Ổ lăn. Tải trọng động và tuổi thọ danh định. Thay thế: TCVN 4173:1985. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 61tr.A4

TCVN 4175-1:2008 (ISO 1132-1:2000)

Ổ lăn. Dung sai. Phần 1: Thuật ngữ và định nghĩa. Thay thế: TCVN 4175:1985. Số trang: 40tr.A4

21.160 - Lò xo

TCVN 14-1:2008 (ISO 2162-1:1993)

Tài liệu kỹ thuật cho sản phẩm. Lò xo. Phần 1: Biểu diễn đơn giản. Thay thế: TCVN 14:1985. Số trang: 11tr.A4

TCVN 14-2:2008 (ISO 2162-2:1993)

Tài liệu kỹ thuật cho sản phẩm. Lò xo. Phần 2: Biểu diễn thông số cho lò xo xoắn trụ nén. Thay thế: TCVN 14:1985. Số trang: 12tr.A4

21.200 - Bánh răng

TCVN 13:2008 (ISO 2203:1973)

Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn quy ước bánh răng. Thay thế: TCVN 13:1978. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 10tr.A4

TCVN 7578-6:2007 (ISO 06336-6:2006)

Tính toán khả năng tải của bánh răng thẳng và bánh răng nghiêng. Phần 6: Tính toán tuổi thọ dưới tác dụng của tải trọng biến thiên. Số trang: 31tr;.A4

TCVN 7676-2:2007 (ISO 08579-2:1993)

Quy tắc nghiệm thu bánh răng. Phần 2: Xác định rung cơ học của bộ truyền trong thử nghiệm thu. Số trang: 22tr;.A4

TCVN 7677:2007 (ISO 00701:1998)

Hệ thống ký hiệu quốc tế dùng cho bánh răng. Các ký hiệu về dữ liệu hình học. Số trang: 8tr;.A4

23 - Hệ thống và kết cấu dẫn chất lỏng công dụng chung

23.020 - Thiết bị bảo quản chất lỏng

* Thùng chứa nhỏ để vận chuyển chất lỏng và vật liệu rời, xem 55.140

23.020.30 - Thùng chịu áp lực, bình khí

TCVN 6289:2008 (ISO 10286:2007)

Chai chứa khí. Thuật ngữ. Thay thế: TCVN 6289:1997. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 36tr.A4

TCVN 6294:2007 (ISO 10460:2005)

Chai chứa khí. Chai chứa khí bằng thép cacbon hàn. Kiểm tra và thử định kỳ. Thay thế: TCVN 6294:1997. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 15Tr.A4

TCVN 6296:2007 (ISO 7225:2005)

Chai chứa khí. Dấu hiệu phòng ngừa. Thay thế: TCVN 6296:1997. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 9Tr.A4

TCVN 6486:2008

Khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG). Tồn chứa dưới áp suất. Yêu cầu về thiết kế và vị trí lắp đặt. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 16tr.A4

TCVN 6550-2:2008 (ISO 10156-2:2005)

Chai chứa khí. Khí và hỗn hợp khí. Phần 2: Xác định khả năng oxy hoá của các khí và hỗn hợp khí độc hại và ăn mòn. Số trang: 11tr.A4

TCVN 6551:2007 (ISO 5145:2004)

Chai chứa khí. Đầu ra của van chai chứa khí và hỗn hợp khí. Lựa chọn và xác định kích thước. Thay thế: TCVN 6551:1999. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 39Tr.A4

TCVN 6715:2007 (ISO 11372:2005)

Chai chứa khí. Chai chứa khí axetylen hoà tan. Kiểm tra tại thời điểm nạp khí. Thay thế: TCVN 6715:2000. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 12Tr.A4

TCVN 6871:2007 (ISO 10462:1994)

Chai chứa khí. Chai chứa khí axetylen hoà tan vận chuyển được. Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ. Thay thế: TCVN 6871:2001. Số trang: 28Tr.A4

TCVN 6873:2007 (ISO 11755:2005)

Chai chứa khí. Giá chai chứa khí nén và khí hoá lỏng (trừ axetylen). Kiểm tra tại thời điểm nạp khí. Thay thế: TCVN 6873:2001. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 8tr.A4

TCVN 7762:2007 (ISO 10691:2004)

Chai chứa khí. Chai thép hàn nạp lại được dùng cho khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG). Quy trình kiểm tra trước, trong và sau khi nạp. Số trang: 11Tr.A4

TCVN 7763:2007 (ISO 22991:2004)

Chai chứa khí. Chai thép hàn nạp lại và vận chuyển được dùng cho khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG). Thiết kế và kết cấu. Số trang: 40Tr.A4

TCVN 7832:2007 (ISO 10464:2004)

Chai chứa khí. Chai thép hàn nạp lại được dùng cho khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG). Kiểm tra định kỳ và thử nghiệm. Số trang: 23Tr.A4

23.040 - Phụ tùng đường ống và đường ống

23.040.01 - Đường ống và phụ tùng đường ống nói chung

TCVN 3745-1:2008 (ISO 6412-1:1989)

Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn đơn giản đường ống. Phần 1: Nguyên tắc chung và biểu diễn trực giao. Thay thế: TCVN 3745:1983. Số trang: 16tr.A4

TCVN 3745-2:2008 (ISO 6412-2:1989)

Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn đơn giản đường ống. Phần 2: Hình chiếu trực đo. Thay thế: TCVN 3745:1983. Số trang: 16tr.A4

TCVN 3745-3:2008 (ISO 6412-2:1993)

Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn đơn giản đường ống. Phần 3: Thiết bị đầu cuối của hệ thống thông gió và thoát nước. Thay thế: TCVN 3745:1983. Số trang: 8tr.A4

TCVN 7972:2008 (ISO 10802:1992)

Vật liệu kim loại. Đường ống bằng gang dẻo. Thử thủy tĩnh sau khi lắp đặt. Số trang: 11tr.A4

23.040.20 - Ống bằng chất dẻo

TCVN 6145:2007 (ISO 03126:2005)

Hệ thống ống nhựa nhiệt dẻo. Các chi tiết bằng nhựa. Phương pháp xác định kích thước. Thay thế: TCVN 6145:1996. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 27tr.A4

TCVN 6148:2007 (ISO 02505:2005)

Ống nhựa nhiệt dẻo. Sự thay đổi kích thước theo chiều dọc. Phương pháp thử và các thông số. Thay thế: TCVN 6148:2003. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 10tr;.A4

TCVN 6149-1:2007 (ISO 01167-1:2006)

Ống, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Xác định độ bền với áp suất bên trong. Phần 1: Phương pháp thử chung. Thay thế: TCVN 6149:1996. Số trang: 15tr;.A4

TCVN 6149-2:2007 (ISO 01167-2:2006)

Ống, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Xác định độ bền với áp suất bên trong. Phần 2: Chuẩn bị mẫu thử. Thay thế: TCVN 6149:1996. Số trang: 8tr;.A4

TCVN 6149-3:2009 (ISO 1167-3:2007)

Ống, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Xác định độ bền với áp suất bên trong. Phần 3: Chuẩn bị các chi tiết để thử. Số trang: 13tr.A4

TCVN 6149-4:2009 (ISO 1167-4:2007)

Ống, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Xác định độ bền với áp suất bên trong. Phần 4: Chuẩn bị các tổ hợp lắp ghép để thử. Số trang: 12tr.A4

TCVN 7306:2008 (ISO 9852:2007)

Ống poly(vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-U). Độ bền chịu diclometan ở nhiệt độ quy định (DCMT). Phương pháp thử. Thay thế: TCVN 7306:2003. Số trang: 15Tr.A4

23.040.45 - Đầu nối bằng chất dẻo

TCVN 6149-1:2007 (ISO 01167-1:2006)

Ống, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Xác định độ bền với áp suất bên trong. Phần 1: Phương pháp thử chung. Thay thế: TCVN 6149:1996. Số trang: 15tr;.A4

TCVN 6149-2:2007 (ISO 01167-2:2006)

Ống, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Xác định độ bền với áp suất bên trong. Phần 2: Chuẩn bị mẫu thử. Thay thế: TCVN 6149:1996. Số trang: 8tr;.A4

TCVN 6149-3:2009 (ISO 1167-3:2007)

Ống, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Xác định độ bền với áp suất bên trong. Phần 3: Chuẩn bị các chi tiết để thử. Số trang: 13tr.A4

TCVN 6149-4:2009 (ISO 1167-4:2007)

Ống, phụ tùng và hệ thống phụ tùng bằng nhựa nhiệt dẻo dùng để vận chuyển chất lỏng. Xác định độ bền với áp suất bên trong. Phần 4: Chuẩn bị các tổ hợp lắp ghép để thử. Số trang: 12tr.A4

23.060 - Van

23.060.01 - Van nói chung

TCVN 4945:2008 (ISO 5208:1993)

Van công nghiệp. Thử áp lực của van. Thay thế: TCVN 4945:1989. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 9tr.A4

23.100 - Hệ truyền lực chất lỏng

* Chất lỏng thủy lực, xem 75.120

23.100.01 - Hệ thống truyền lực chất lỏng nói chung

TCVN 2144:2008 (ISO 2944:2000)

Hệ thống và bộ phận thủy lực/khí nén. Áp suất danh nghĩa. Thay thế: TCVN 2144:1977. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 8tr.A4

23.120 - Máy thông gió. Quạt. Máy điều hòa không khí

* Hệ thống thông gió và điều hòa không khí, xem 91.140.30

TCVN 7826:2007

Quạt điện. Hiệu suất năng lượng. Số trang: 6Tr.A4

TCVN 7827:2007

Quạt điện. Phương pháp xác định hiệu suất năng lượng. Số trang: 14Tr.A4

TCVN 7830:2007

Điều hoà không khí. Hiệu suất năng lượng. Số trang: 6Tr.A4

TCVN 7831:2007

Điều hoà không khí. Phương pháp xác định hiệu suất năng lượng. Số trang: 30Tr.A4

25 - Chế tạo

25.040 - Hệ thống tự động hóa công nghiệp

25.040.20 - Máy điều khiển bằng số

TCVN 7681-4:2007 (ISO 13041-4:2004)

Điều kiện kiểm máy tiện và trung tâm tiện điều khiển số. Phần 4: Độ chính xác và sự lặp lại định vị các trục thẳng và trục quay. Số trang: 8tr;.A4

TCVN 7681-7:2007 (ISO 13041-7:2004)

Điều kiện kiểm máy tiện và trung tâm tiện điều khiển số. Phần 7: Đánh giá đặc tính công tua trong các mặt phẳng tọa độ. Số trang: 7tr;.A4

TCVN 7681-8:2007 (ISO 13041-8:2004)

Điều kiện kiểm máy tiện và trung tâm tiện điều khiển số. Phần 8: Đánh giá biến dạng nhiệt. Số trang: 9tr;.A4

25.060 - Máy công cụ nói chung

25.060.20 - Thiết bị phân chia và giữ phôi gia công công cụ

TCVN 136:2007 (ISO 00296:1991)

Máy công cụ. Côn kẹp chặt chuôi dụng cụ. Thay thế: TCVN 136:1970. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 10tr;.A4

TCVN 4279-1:2008 (ISO 3442-1:2005)

Máy công cụ. Kích thước và kiểm hình học cho mâm cặp tự định tâm có chấu cặp. Phần 1: Mâm cặp vận hành bằng tay có chấu dạng rãnh và then. Thay thế: TCVN 4279:1986. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 15tr.A4

TCVN 4279-2:2008 (ISO 3442-2:2005)

Máy công cụ. Kích thước và kiểm hình học cho mâm cặp tự định tâm có chấu cặp. Phần 2: Mâm cặp vận hành bằng máy có chấu dạng rãnh và then. Thay thế: TCVN 4279:1986. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 14tr.A4

TCVN 4279-3:2008 (ISO 3442-3:2007)

Máy công cụ. Kích thước và kiểm hình học cho mâm cặp tự định tâm có chấu cặp. Phần 3: Mâm cặp vận hành bằng máy có khía răng cưa. Thay thế: TCVN 4279:1986. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 20tr.A4

TCVN 6359-1:2008 (ISO 702-1:2001)

Máy công cụ. Kích thước lắp nối của đầu trục chính và mâm cặp. Phần 1: Nối ghép côn. Thay thế: TCVN 6359:1998. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 11tr.A4

TCVN 6359-2:2008 (ISO 702-2:2007)

Máy công cụ. Kích thước lắp nối của đầu trục chính và mâm cặp. Phần 2: Kiểu cam khoá. Thay thế: TCVN 6359:1998. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 14tr.A4

TCVN 6359-3:2008 (ISO 702-3:2007)

Máy công cụ. Kích thước lắp nối của đầu trục chính và mâm cặp. Phần 3: Kiểu chốt chặn. Thay thế: TCVN 6359:1998. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 13tr.A4

TCVN 6359-4:2008 (ISO 702-4:2004)

Máy công cụ. Kích thước lắp nối của đầu trục chính và mâm cặp. Phần 4: nối ghép trụ. Thay thế: TCVN 6359:1998. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 7tr.A4

25.080 - Máy công cụ

* Máy gia công gỗ, xem 79.120.10

25.080.01 - Máy công cụ nói chung

TCVN 7977:2008 (ISO 16156:2004)

An toàn máy công cụ. Yêu cầu an toàn đối với thiết kế và kết cấu của mâm cặp. Thay thế: TCVN 4725:1986. Số trang: 11tr.A4

25.080.10 - Máy tiện

TCVN 1034:2008 (ISO 298:1973)

Máy công cụ. Mũi tâm máy tiện. Kích thước lắp lẫn. Thay thế: TCVN 1034:1986. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 7tr.A4

TCVN 7679:2007 (ISO 06155:1998)

Máy công cụ. Điều kiện kiểm đối với máy tiện rơ vôn ve có trục chính nằm ngang và máy tiện tự động một trục chính. Kiểm độ chính xác. Số trang: 33tr;.A4

25.080.30 - Máy doa

TCVN 2002:2008 (ISO 6480:1983)

Điều kiện nghiệm thu máy chuốt trong nằm ngang. Kiểm độ chính xác. Thay thế: TCVN 2002:1977. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 14tr.A4

25.080.40 - Máy khoan

TCVN 3587:2008 (ISO 2423:1982)

Điều kiện nghiệm thu máy khoan cần điều chỉnh được độ cao của cần. Kiểm độ chính xác. Thay thế: TCVN 3587:1977. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 14tr.A4

25.080.99 - Máy công cụ khác

TCVN 7678:2007 (ISO 14137:2000)

Máy công cụ. Điều kiện kiểm đối với máy cắt dây tia lửa điện. Thuật ngữ và kiểm độ chính xác. Số trang: 26tr;.A4

25.100 - Dụng cụ cắt

* Dụng cụ gia công gỗ, xem 79.120.20

25.100.30 - Mũi khoan, mũi khoét, mũi doa

TCVN 3062-1:2007 (ISO 00236-1:1976)

Mũi doa. Phần 1: Mũi doa tay. Thay thế: TCVN 3062:1979. Sửa đổi: Sx2(2007).
Số trang: 9tr;.A4

TCVN 3073:2007 (ISO 03467:1975)

Mũi doa côn máy có chuôi côn moóc. Thay thế: TCVN 3073:1979. Sửa đổi:
Sx2(2007). Số trang: 6tr;.A4

25.100.99 - Máy dụng cụ cắt khác

TCVN 4725:2008

Máy cắt kim loại. Yêu cầu chung về an toàn đối với kết cấu máy. Thay thế:
TCVN 4725:1986. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 11tr.A4

25.140 - Dụng cụ cầm tay

* Dụng cụ làm việc với điện thế, xem 13.340.20

25.140.30 - Dụng cụ lắp ráp

TCVN 163:2007 (ISO 06787:2001)

Dụng cụ tháo lắp vít và đai ốc. Chìa vặn điều chỉnh. Thay thế: TCVN 163:1993.
Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 9tr;.A4

TCVN 7854:2007 (ISO 00691:2005)

Dụng cụ tháo lắp vít và đai ốc. Độ mở miệng chìa vặn và ống vặn. Dung sai cho
sử dụng chung. Số trang: 8tr;.A4

TCVN 7855:2007 (ISO 01085:1999)

Dụng cụ tháo lắp vít và đai ốc. Chìa vặn hai đầu. Cặp kích thước miệng. Số
trang: 7tr;.A4

27 - Năng lượng và truyền nhiệt

27.020 - Động cơ đốt trong

* Nhóm này bao gồm các tiêu chuẩn áp dụng chung

* Động cơ đốt trong cho xe cộ, xem 43.060

* Động cơ thủy, xem 47.020.20

TCVN 6852-1:2008 (ISO 8178-1:2006)

Động cơ đốt trong. Đo chất thải. Phần 1: Đo trên băng thử các chất thải khí và
hạt. Thay thế: TCVN 6852-1:2001. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 144tr.A4

TCVN 6852-9:2008 (ISO 8178-9:2000 With Amendment 1:2004)

Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Đo chất phát thải. Phần 9: Chu trình thử và quy
trình thử để đo trên băng thử khói khí thải từ động cơ cháy do nén hoạt động ở

chế độ chuyển tiếp. Thay thế: TCVN 6852-9:2002. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 67Tr.A4

TCVN 7144-1:2008 (ISO 3046-1:2002)

Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Đặc tính. Phần 1: Công bố công suất, tiêu hao nhiên liệu và dầu bôi trơn, phương pháp thử. Yêu cầu bổ sung đối với động cơ thông dụng. Thay thế: TCVN 7144-1:2002, TCVN 7144-7:2002. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 38Tr.A4

TCVN 7144-5:2008 (ISO 3046-5:2001)

Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Đặc tính. Phần 5: Dao động xoắn. Thay thế: TCVN 7144-5:2002. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 15Tr.A4

TCVN 7861-1:2008 (ISO 2710-1:2000)

Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Từ vựng. Phần 1: Thuật ngữ dùng trong thiết kế và vận hành động cơ. Thay thế: TCVN 1778:1976 (các Điều 1.3; 1.6; 1.7; 1.9; 1.11; 1.12; 1.14; 1.16; 1.17; 1.18; 1.19; 1.20; 1.24; 1.29; 1.30; 1.31; 1.34; 1.35; 1.36; 1.44; 1.46; 1.50; 1.52; 1.53; 1.54; 1.58; 1.62; 1.63; 4.6; 4.7; 8.2; 8.3). Số trang: 39Tr.A4

TCVN 7861-2:2008 (ISO 2710-2:1999)

Động cơ đốt trong kiểu pít tông. Từ vựng. Phần 2: Thuật ngữ dùng trong bảo dưỡng. Số trang: 17Tr.A4

29 - Điện

29.020 - Kỹ thuật điện nói chung

* Bao gồm điện áp, thuật ngữ điện chung, bảng, sơ đồ, và đồ thị điện, tính tương hợp điện từ, an toàn, thử rủi ro gây cháy, v.v...

* Nhà máy điện, xem 27.100

TCVN 4255:2008 (IEC 60529:2001)

Cấp bảo vệ bằng vỏ ngoài (mã IP). Thay thế: TCVN 4255:1986. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 46Tr.A4

TCVN 5699-2-2:2007 (IEC 60335-2-2:2004)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-2: Yêu cầu cụ thể đối với máy hút bụi và thiết bị làm sạch có hút nước. Số trang: 24tr.A4

TCVN 5699-2-37:2007 (IEC 60335-2-37:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-37: Yêu cầu cụ thể đối với chảo rán ngập dầu sử dụng điện dùng trong dịch vụ thương mại. Số trang: 25tr.A4

TCVN 5699-2-38:2007 (IEC 60335-2-38:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-38: Yêu cầu cụ thể đối với phen nướng và vỉ nướng bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại. Số trang: 22tr.A4

TCVN 5699-2-39:2007 (IEC 60335-2-39:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-39: Yêu cầu cụ thể đối với dụng cụ nấu nướng bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại. Số trang: 22tr.A4

TCVN 5699-2-42:2007 (IEC 60335-2-42:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-42: Yêu cầu cụ thể đối với lò đối lưu cưỡng bức, nồi hấp và lò đối lưu hơi nước, sử dụng điện, dùng trong dịch vụ thương mại. Số trang: 27tr.A4

TCVN 5699-2-43:2007 (IEC 60335-2-43:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-43: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị sấy khô quần áo và giá sấy khăn. Số trang: 14tr.A4

TCVN 5699-2-44:2007 (IEC 60335-2-44:2003)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-44: Yêu cầu cụ thể đối với máy l. Số trang: 17tr.A4

TCVN 5699-2-47:2007 (IEC 60335-2-47:2002)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-47: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị đun nước sôi bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại. Số trang: 24tr.A4

TCVN 5699-2-48:2007 (IEC 60335-2-48:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-48: Yêu cầu cụ thể đối với lò nướng, lò nướng bánh mì bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại. Số trang: 20tr.A4

TCVN 5699-2-49:2007 (IEC 60335-2-49:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-49: Yêu cầu cụ thể đối với tủ giữ nóng bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại. Số trang: 21tr.A4

TCVN 5699-2-50:2007 (IEC 60335-2-50:2002)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-50: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị nấu cách thủy bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại. Số trang: 22tr.A4

TCVN 5699-2-52:2007 (IEC 60335-2-52:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-52: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị vệ sinh răng miệng. Số trang: 12tr.A4

TCVN 5699-2-53:2007 (IEC 60335-2-53:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-53: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị gia nhiệt dùng cho xông hơi. Số trang: 18tr.A4

TCVN 5699-2-64:2007 (IEC 60335-2-64:2002)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-64: Yêu cầu cụ thể đối với máy dùng cho nhà bếp sử dụng điện trong dịch vụ thương mại. Số trang: 31tr.A4

TCVN 7922:2008 (IEC 60617:2002)

Ký hiệu bằng hình vẽ trên sơ đồ. Thay thế: TCVN 1621:1975, TCVN 1637:1975, TCVN 1613:1975, TCVN 1630:1975, TCVN 1617:1987, TCVN 1638:1975, TCVN 1622:1987, TCVN 185:1986, TCVN 1625:1987, TCVN 1627:1987, TCVN 1635:1987, TCVN 1639:1975, TCVN 1618:1975, TCVN 1626:1987, TCVN 1624:1975, TCVN 1634:1975, TCVN 1623:1987, TCVN 1633:1975, TCVN 1632:1975, TCVN 1616:1987, TCVN 1628:1987, TCVN 1620:1975, TCVN 1619:1987, TCVN 1629:1975, TCVN 1631:1975, TCVN 1636:1987, TCVN 1614:1987. Số trang: 1852tr.A4

29.035 - Vật liệu cách điện

29.035.01 - Vật liệu cách điện nói chung

TCVN 6614-1-2:2008 (IEC 60811-1-2:1985/Amd 1: 1989/Amd 2:2000)

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 1-2: Phương pháp áp dụng chung. Phương pháp lão hoá nhiệt. Thay thế: TCVN 6614-1-2:2000. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 20tr.A4

TCVN 6614-1-3:2008 (IEC 60811-1-3:2001)

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 1-3: Phương pháp áp dụng chung. Phương pháp xác định khối lượng riêng. Thử nghiệm hấp thụ nước. Thử nghiệm độ co ngót. Số trang: 17tr.A4

TCVN 6614-1-4:2008 (IEC 60811-1-4:1985/Amd 1: 1993/Amd 2:2001)

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 1-4: Phương pháp áp dụng chung. Thử nghiệm ở nhiệt độ thấp. Thay thế: TCVN 6614-1-4:2000. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 21tr.A4

TCVN 7918:2008 (IEC 60093:1980)

Phương pháp thử nghiệm suất điện trở khối và suất điện trở bề mặt của vật liệu cách điện rắn. Thay thế: TCVN 3233:1979, TCVN 3664:1981. Số trang: 25tr.A4

TCVN 7919-2:2008 (IEC 60216-2:2005)

Vật liệu cách điện. Đặc tính độ bền nhiệt. Phần 2: Xác định đặc tính độ bền nhiệt của vật liệu cách điện. Chọn tiêu chí thử nghiệm. Số trang: 15tr.A4

29.035.10 - Vật liệu cách điện giấy và bìa

TCVN 7920-1:2008 (IEC 60554-1:1977/Amd 1:1983)

Giấy xenlulô dùng cho mục đích điện. Phần 1: Định nghĩa và yêu cầu chung. Số trang: 9tr.A4

TCVN 7920-2:2008 (IEC 60554-2:2001)

Giấy xenlulô dùng cho mục đích điện. Phần 2: Phương pháp thử nghiệm. Số trang: 36tr.A4

29.035.20 - Vật liệu cách điện nhựa và cao su

TCVN 6614-3-1:2008 (IEC 60811-3-1:1985/Amd 1: 1994/Amd 2:2005)

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 3-1: Phương pháp quy định cho hợp chất PVC. Thử nghiệm nén ở nhiệt độ cao. Thử nghiệm tính kháng nứt. Thay thế: TCVN 6614-3-1:2000. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 19tr.A4

TCVN 6614-3-2:2008 (IEC 60811-3-2:1985/Amd 1: 1993/Amd 2:2003)

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 3-2: Phương pháp quy định cho hợp chất PVC. Thử nghiệm tổn hao khối lượng. Thử nghiệm ổn định nhiệt. Thay thế: TCVN 6614-3-2:2000. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 15tr.A4

29.060 - Dây và cáp điện

29.060.10 - Dây điện

* Bao gồm thanh góp, lõi, v.v...

TCVN 7675-0-3:2008 (IEC 60317-0-3:2008)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 0-3: Yêu cầu chung. Sợi dây nhôm tròn có tráng men. Thay thế: TCVN 5934:1995. Số trang: 23tr.A4

TCVN 7675-27:2008 (IEC 60317-27:1998/Amd 1:1999)

Quy định đối với các loại dây quấn cụ thể. Phần 27: Sợi dây đồng hình chữ nhật có bọc giấy. Thay thế: TCVN 6338:1998. Số trang: 14tr.A4

TCVN 7917-1:2008 (IEC 60851-1:1996/Amd 1:2003)

Dây quấn. Phương pháp thử nghiệm. Phần 1: Yêu cầu chung. Số trang: 14tr.A4

TCVN 7917-2:2008 (IEC 60851-2:1997/Amd 2:2003)

Dây quấn. Phương pháp thử nghiệm. Phần 2: Xác định kích thước. Số trang: 11tr.A4

TCVN 7917-3:2008 (IEC 60851-3:1997/Amd 2:2003)

Dây quấn. Phương pháp thử nghiệm. Phần 3: Đặc tính cơ. Số trang: 45tr.A4

TCVN 7917-4:2008 (IEC 60851-4:2005)

Dây quấn. Phương pháp thử nghiệm. Phần 4: Đặc tính hoá. Số trang: 19tr.A4

TCVN 7917-5:2008 (IEC 60851-5:2004)

Dây quấn. Phương pháp thử nghiệm. Phần 5: Đặc tính điện. Số trang: 25tr.A4

TCVN 7917-6:2008 (IEC 60851-6:1996/Amd 1:1997, Amd 2:2003)

Dây quấn. Phương pháp thử nghiệm. Phần 6: Đặc tính nhiệt. Số trang: 14tr.A4

29.060.20 - Cáp

TCVN 6614-1-2:2008 (IEC 60811-1-2:1985/Amd 1: 1989/Amd 2:2000)

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 1-2: Phương pháp áp dụng chung. Phương pháp lão hoá nhiệt. Thay thế: TCVN 6614-1-2:2000. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 20tr.A4

TCVN 6614-1-3:2008 (IEC 60811-1-3:2001)

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 1-3: Phương pháp áp dụng chung. Phương pháp xác định khối lượng riêng. Thử nghiệm hấp thụ nước. Thử nghiệm độ co ngót. Số trang: 17tr.A4

TCVN 6614-1-4:2008 (IEC 60811-1-4:1985/Amd 1: 1993/Amd 2:2001)

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 1-4: Phương pháp áp dụng chung. Thử nghiệm ở nhiệt độ thấp. Thay thế: TCVN 6614-1-4:2000. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 21tr.A4

TCVN 6614-2-1:2008 (IEC 60811-2-1:2001)

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 2-1: Phương pháp quy định cho hợp chất đàn hồi. Thử nghiệm tính kháng ôzôn, thử nghiệm kéo dẫn trong lò nhiệt và thử nghiệm ngâm trong dầu khoáng. Số trang: 16tr.A4

TCVN 6614-3-1:2008 (IEC 60811-3-1:1985/Amd 1: 1994/Amd 2:2005)

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 3-1: Phương pháp quy định cho hợp chất PVC. Thử nghiệm nén ở nhiệt độ cao. Thử nghiệm tính kháng nứt. Thay thế: TCVN 6614-3-1:2000. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 19tr.A4

TCVN 6614-3-2:2008 (IEC 60811-3-2:1985/Amd 1: 1993/Amd 2:2003)

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 3-2: Phương pháp quy định cho hợp chất PVC. Thử nghiệm tổn hao khối lượng. Thử nghiệm ổn định nhiệt. Thay thế: TCVN 6614-3-2:2000. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 15tr.A4

29.120 - Phụ tùng điện

29.120.30 - Phích, ổ cắm, bộ nối

TCVN 6188-2-1:2008 (IEC 60884-2-1:2006)

Ổ cắm và phích cắm dùng trong gia đình và các mục đích tương tự. Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể đối với phích cắm có cầu chảy. Thay thế: TCVN 6188-2-1:2003. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 9tr.A4

29.120.40 - Công tắc

TCVN 6480-1:2008 (IEC 60669-1:2007)

Thiết bị đóng cắt dùng cho hệ thống lắp đặt điện cố định trong gia đình và các hệ thống tương tự. Phần 1: Yêu cầu chung. Thay thế: TCVN 6480:1999. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 107tr.A4

29.120.50 - Cầu chảy và các thiết bị bảo vệ quá tải

TCVN 6434-1:2008 (IEC 60898-1:2003)

Khí cụ điện. Áptômát bảo vệ quá dòng dùng trong gia đình và các hệ thống lắp đặt tương tự. Phần 1: Áptômát dùng cho điện xoay chiều. Thay thế: TCVN 6434:1998. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 154tr.A4

29.120.70 - Rơle

TCVN 7883-8:2008 (IEC 60255-8:1990)

Rơle điện. Phần 8: Rơle điện nhiệt. Thay thế: TCVN 4159:1985. Số trang: 22Tr.A4

29.130 - Cơ cấu chuyển mạch và cơ cấu điều khiển

29.130.01 - Cơ cấu chuyển mạch và cơ cấu điều khiển nói chung

TCVN 7590-2-1:2007 (IEC 61347-2-1:2006)

Bộ điều khiển bóng đèn. Phần 2-1: Yêu cầu cụ thể đối với cơ cấu khởi động (không phải loại tắcte chớp sáng). Số trang: 23tr.A4

29.140 - Đèn và thiết bị liên quan

29.140.01 - Đèn nói chung

TCVN 7722-2-2:2007 (IEC 60598-2-2:1997)

Đèn điện. Phần 2: Yêu cầu cụ thể. Mục 2: Đèn điện lắp chìm. Thay thế: TCVN 4906:1989. Số trang: 11tr.A4

29.140.20 - Bóng đèn nung sáng

TCVN 7671-1:2007 (IEC 60432-1:2005)

Bóng đèn sợi đốt. Yêu cầu về an toàn. Phần 1: Bóng đèn có sợi đốt bằng vonfram dùng trong gia đình và chiếu sáng thông dụng tương tự. Số trang: 50tr;.A4

29.140.30 - Bóng đèn huỳnh quang. Bóng đèn phóng điện

TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001)

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 1-1: Phương pháp áp dụng chung. Đo chiều dày và kích thước ngoài. Thử nghiệm xác định đặc tính cơ. Thay thế: TCVN 6614-1-1:2000. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 28tr.A4

TCVN 7670:2007 (IEC 60081:2002, With Amendment 2:2003 and Amendment 3:2005)

Bóng đèn huỳnh quang hai đầu. Yêu cầu về tính năng. Số trang: 184tr;.A4

TCVN 7672:2007 (IEC 60968:1999)

Bóng đèn có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng. Yêu cầu về an toàn. Số trang: 17tr;.A4

TCVN 7673:2007 (IEC 60969:2001)

Bóng đèn có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng. Yêu cầu về tính năng. Số trang: 11tr;.A4

TCVN 7684:2007 (IEC 60923:2005/Amd 2:2006)

Phụ kiện dùng cho bóng đèn. Balát dùng cho bóng đèn phóng điện (không kể bóng đèn huỳnh quang dạng ống). Yêu cầu về tính năng. Số trang: 26tr.A4

TCVN 7696:2007 (IEC 60192:2001)

Bóng đèn natri áp suất thấp. Yêu cầu về tính năng. Số trang: 28tr.A4

TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)

Đèn điện. Phần 2: Yêu cầu cụ thể. Mục 3: Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường phố. Thay thế: TCVN 5828:1994, TCVN 5829:1994. Số trang: 18tr.A4

TCVN 7863:2008 (IEC 60901:2000/Amd 3:2004)

Bóng đèn huỳnh quang một đầu đèn. Yêu cầu về tính năng. Số trang: 221Tr.A4

TCVN 7896:2008

Bóng đèn huỳnh quang compact. Hiệu suất năng lượng. Số trang: 7tr.A4

TCVN 7897:2008

Balát điện tử dùng cho bóng đèn huỳnh quang. Hiệu suất năng lượng. Số trang: 6tr.A4

29.140.40 - Đèn huỳnh quang

TCVN 7722-2-5:2007 (IEC 60598-2-5:1998)

Đèn điện. Phần 2: Yêu cầu cụ thể. Mục 5: Đèn pha. Thay thế: TCVN 4907:1989. Số trang: 12tr.A4

29.140.99 - Các tiêu chuẩn có liên quan đến đèn

TCVN 5324:2007 (IEC 60188:2001)

Bóng đèn thủy ngân cao áp. Yêu cầu về tính năng. Thay thế: TCVN 5324:1991. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 38tr.A4

TCVN 7590-2-9:2007 (IEC 61347-2-9:2003/Amd 2:2006)

Bộ điều khiển bóng đèn. Phần 2-9: Yêu cầu cụ thể đối với balát dùng cho bóng đèn phóng điện (không kể bóng đèn huỳnh quang). Số trang: 24tr.A4

TCVN 7590-2-12:2007 (IEC 61347-2-12:2005)

Bộ điều khiển bóng đèn. Phần 2-12: Yêu cầu cụ thể đối với balát điện tử được cấp điện từ nguồn một chiều hoặc xoay chiều dùng cho bóng đèn phóng điện (không kể bóng đèn huỳnh quang). Số trang: 18tr.A4

29.160 - Máy điện quay

TCVN 6627-1:2008 (IEC 60034-1:2004)

Máy điện quay. Phần 1: Thông số đặc trưng và tính năng. Thay thế: TCVN 3189:1979, TCVN 6627-1:2000, TCVN 3190:1979. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 74Tr.A4

TCVN 6627-11:2008 (IEC 60034-11:2004)

Máy điện quay. Phần 11: Bảo vệ nhiệt. Số trang: 15Tr.A4

TCVN 6627-14:2008 (IEC 60034-14:2003/Amd 1:2007)

Máy điện quay. Phần 14: Rung cơ khí của một số máy điện có chiều cao tâm trục bằng 56 mm và lớn hơn. Đo, đánh giá và giới hạn độ khắc nghiệt rung. Thay thế: TCVN 327:1969, TCVN 4489:1988, TCVN 5409:1991. Số trang: 18Tr.A4

TCVN 6627-5:2008 (IEC 60034-5:2000/Amd 1:2006)

Máy điện quay. Phần 5: Cấp bảo vệ bằng vỏ ngoài nhờ thiết kế tích hợp (mã IP). Phân loại. Thay thế: TCVN 4254:1986. Số trang: 24Tr.A4

TCVN 6627-7:2008 (IEC 60034-7:2001)

Máy điện quay. Phần 7: Phân loại các kiểu kết cấu, bố trí lắp đặt và vị trí hộp đầu nối (mã IM). Thay thế: TCVN 4258:1986. Số trang: 28Tr.A4

TCVN 7862-1:2008 (IEC 60072-1:1991)

Dây kích thước và dây công suất đầu ra của máy điện quay. Phần 1: Số khung 56 đến 400 và số mặt bích 55 đến 1080. Thay thế: TCVN 3621:1981, TCVN 327:1969. Số trang: 67Tr.A4

TCVN 7862-2:2008 (IEC 60072-2:1990)

Dây kích thước và dây công suất đầu ra của máy điện quay. Phần 2: Số khung 355 đến 1000 và số mặt bích 1180 đến 2360. Thay thế: TCVN 327:1969, TCVN 3621:1981. Số trang: 17Tr.A4

29.180 - Máy biến áp. Máy kháng điện

* Biến áp dụng cụ, xem 17.220.20

TCVN 7697-1:2007 (IEC 60044-1:2003)

Máy biến đổi đo lường. Phần 1: Máy biến dòng. Thay thế: TCVN 3199-79, TCVN 5928:1995. Số trang: 65Tr.A4

TCVN 7697-2:2007 (IEC 60044-2:2003)

Máy biến đổi đo lường. Phần 2: Máy biến điện áp kiểu cảm ứng. Thay thế: TCVN 6097:1996, TCVN 3199-79. Số trang: 55Tr.A4

29.220 - Pin và ác quy ganvanic

29.220.20 - Pin và acquy thứ cấp axit

TCVN 7916-1:2008 (IEC 60095-1:2006)

Acqui khởi động loại chì-axit. Phần 1: Yêu cầu chung và phương pháp thử nghiệm. Thay thế: TCVN 5177:1990. Số trang: 27tr.A4

TCVN 7916-2:2008 (IEC 60095-2:1984/Amd 1: 1991, Amd 2: 1993)

Acqui khởi động loại chì-axit. Phần 2: Kích thước acqui, kích thước và đánh dấu đầu nổi. Thay thế: TCVN 4471:1987. Số trang: 26tr.A4

29.240 - Mạng lưới phân phối điện

29.240.20 - Đường dây phân phối điện

TCVN 5587:2008 (IEC 60855:1985)

Ổng cách điện có chứa bột và sào cách điện dạng đặc dùng để làm việc khi có điện. Thay thế: TCVN 5587:1991. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 27tr.A4

29.260 - Thiết bị điện để làm việc trong điều kiện đặc biệt

29.260.01 - Thiết bị điện để làm việc trong điều kiện đặc biệt nói chung

TCVN 5334:2007

Thiết bị điện kho dầu mỡ và sản phẩm dầu mỡ. Yêu cầu an toàn trong thiết kế, lắp đặt và sử dụng. Thay thế: TCVN 5334:1991. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 31tr;.A4

29.260.99 - Thiết bị điện khác để làm việc trong điều kiện đặc biệt

TCVN 5587:2008 (IEC 60855:1985)

Ổng cách điện có chứa bột và sào cách điện dạng đặc dùng để làm việc khi có điện. Thay thế: TCVN 5587:1991. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 27tr.A4

33 - Viễn thông

33.100 - Giao thoa vô tuyến

TCVN 7909-1-1:2008 (IEC/TR 61000-1-1:1992)

Tương thích điện từ (EMC). Phần 1-1: Quy định chung. Ứng dụng và giải thích các thuật ngữ và định nghĩa cơ bản. Số trang: 32tr.A4

TCVN 7909-1-5:2008 (IEC/TR 61000-1-5:2004)

Tương thích điện từ (EMC). Phần 1-5: Quy định chung. Ảnh hưởng của điện từ công suất lớn (HPEM) trong khu dân cư. Số trang: 51tr.A4

TCVN 7909-2-6:2008 (IEC/TR 61000-2-6:1995)

Tương thích điện từ (EMC). Phần 2-6: Môi trường. Đánh giá mức phát xạ liên quan đến nhiễu dẫn tần số thấp trong cung cấp điện của khu công nghiệp. Số trang: 67tr.A4

33.100.01 - Điện từ có tính tương hợp nói chung

TCVN 7909-2-2:2008 (IEC/TR 61000-2-2:2002)

Tương thích điện từ (EMC). Phần 2-2: Môi trường. Mức tương thích đối với nhiễu dẫn tần số thấp và tín hiệu truyền trong hệ thống cung cấp điện hạ áp công cộng. Số trang: 35tr.A4

33.100.20 -

TCVN 6989-1-1:2008 (CISPR 16-1-1:2006)

Yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị đo và phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radio. Phần 1-1: Thiết bị đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radio. Thiết bị đo. Số trang: 73Tr.A4

TCVN 6989-1-3:2008 (CISPR 16-1-3:2004)

Yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị đo và phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radio. Phần 1-3: Thiết bị đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radio. Thiết bị phụ trợ. Công suất nhiễu. Số trang: 35Tr.A4

TCVN 6989-1-5:2008 (CISPR 16-1-5:2003)

Yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị đo và phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radio. Phần 1-5: Thiết bị đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radio. Vị trí thử nghiệm hiệu chuẩn anten trong dải tần từ 30 MHz đến 1000 MHz. Số trang: 55Tr.A4

TCVN 6989-2-2:2008 (CISPR 16-2-2:2005)

Yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị đo và phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radio. Phần 2-2: Phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm. Đo công suất nhiễu. Số trang: 49Tr.A4

TCVN 6989-2-4:2008 (CISPR 16-2-4:2003)

Yêu cầu kỹ thuật đối với thiết bị đo và phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm tần số radio. Phần 2-4: Phương pháp đo nhiễu và miễn nhiễm. Đo miễn nhiễm. Số trang: 28Tr.A4

TCVN 7909-2-4:2008 (IEC/TR 61000-2-4:2002)

Tương thích điện từ (EMC). Phần 2-4: Môi trường. Mức tương thích đối với nhiễu dẫn tần số thấp trong khu công nghiệp. Số trang: 41tr.A4

33.100.99 - Các khía cạnh khác liên quan đến điện từ có tính tương hợp

TCVN 7909-1-2:2008 (IEC/TR 61000-1-2:2001)

Tương thích điện từ (EMC). Phần 1-2: Quy định chung. Phương pháp luận để đạt được an toàn chức năng của thiết bị điện và điện tử liên quan đến hiện tượng điện từ. Số trang: 68tr.A4

35 - Thông tin. Thiết bị văn phòng

35.020 - Công nghệ thông tin nói chung

TCVN 7563-3:2008 (ISO 2382-3:1987)

Hệ thống xử lý thông tin. Từ vựng. Phần 3: Công nghệ thiết bị. Số trang: 15tr.A4

TCVN 7563-9:2008 (ISO/IEC 2382-9:1995)

Công nghệ thông tin. Từ vựng. Phần 9: Truyền thông dữ liệu. Số trang: 50tr.A4

35.040 - Bộ chữ và mã hóa thông tin

TCVN 6513:2008 (ISO/IEC 16390:2007)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Quy định kỹ thuật về mã vạch 2 trong 5 xen kẽ. Thay thế: TCVN 6513:1999. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 23tr.A4

TCVN 6755:2008 (ISO/IEC 15417:2007)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Yêu cầu kỹ thuật về mã vạch 128. Thay thế: TCVN 6755:2000. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 33tr.A4

TCVN 7202:2008 (ISO/IEC 16388:2007)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Yêu cầu kỹ thuật về mã vạch 39. Thay thế: TCVN 7202:2002. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 25tr.A4

TCVN 7626:2008 (ISO/IEC 15416:2000)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu nhận dữ liệu tự động. Yêu cầu kỹ thuật đối với kiểm tra chất lượng in mã vạch. Mã vạch một chiều. Số trang: 42tr.A4

TCVN 7789-1:2007 (ISO/IEC 11179-1:2004)

Công nghệ thông tin. Sổ đăng ký siêu dữ liệu (MDR). Phần 1: Khung cơ cấu. Số trang: 35Tr.A4

TCVN 7789-2:2007 (ISO/IEC 11179-2:2005)

Công nghệ thông tin. Sổ đăng ký siêu dữ liệu (MDR). Phần 2: Phân loại. Số trang: 16Tr.A4

TCVN 7789-3:2007 (ISO/IEC 11179-3:2003)

Công nghệ thông tin. Sổ đăng ký siêu dữ liệu (MDR). Phần 3: Siêu mô hình đăng ký và các thuộc tính cơ bản. Số trang: 80Tr.A4

TCVN 7789-4:2007 (ISO/IEC 11179-4:2004)

Công nghệ thông tin. Sổ đăng ký siêu dữ liệu (MDR). Phần 3: Hệ thống định nghĩa dữ liệu. Số trang: 18Tr.A4

TCVN 7789-5:2007 (ISO/IEC 11179-5:2005)

Công nghệ thông tin. Sổ đăng ký siêu dữ liệu (MDR). Phần 5: Quy tắc đặt tên và định danh. Số trang: 26Tr.A4

TCVN 7789-6:2007 (ISO/IEC 11179-6:2004)

Công nghệ thông tin. Sổ đăng ký siêu dữ liệu (MDR). Phần 6: Đăng ký. Số trang: 71Tr.A4

TCVN 7816:2007

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật mật mã thuật toán mã dữ liệu AES. Số trang: 50tr;.A4

TCVN 7817-1:2007 (ISO/IEC 11770-1:1996)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật mật mã quản lý khoá. Phần 1: Khung tổng quát. Số trang: 40tr;.A4

TCVN 7817-3:2007 (ISO/IEC 11770-3:1999)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật mật mã quản lý khoá. Phần 3: Các cơ chế sử dụng kỹ thuật không đối xứng. Số trang: 74tr;.A4

TCVN 7818-1:2007 (ISO/IEC 18014-1:2002)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật mật mã dịch vụ tem thời gian. Phần 1: Khung tổng quát. Số trang: 41tr;.A4

TCVN 7818-2:2007 (ISO/IEC 18014-2:2002)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật mật mã dịch vụ tem thời gian. Phần 2: Cơ chế token độc lập. Số trang: 28tr;.A4

TCVN 7819:2007 (ISO/IEC 14957:1996)

Công nghệ thông tin. Ký pháp định dạng giá trị phần tử dữ liệu. Số trang: 11tr;.A4

TCVN 7820-1:2007 (ISO/IEC 06523-1:1998)

Công nghệ thông tin. Cấu trúc định danh tổ chức và các bộ phận của tổ chức. Phần 1: Định danh các lược đồ định danh tổ chức. Số trang: 18tr;.A4

TCVN 7820-2:2007 (ISO/IEC 06523-2:1998)

Công nghệ thông tin. Cấu trúc định danh tổ chức và các bộ phận của tổ chức. Phần 2: Đăng ký lược đồ định danh tổ chức. Số trang: 13tr;.A4

TCVN 7825:2007 (ISO/IEC 15420:2000)

Công nghệ thông tin. Kỹ thuật phân định và thu thập dữ liệu tự động. Yêu cầu kỹ thuật mã vạch. EAN/UPC. Thay thế: TCVN 6383:1998, TCVN 6382:1998. Số trang: 45tr;.A4

TCVN 8020:2008 (ISO/IEC 15418:1999)

Công nghệ thông tin. Số phân định ứng dụng GS1 và mã phân định dữ liệu thực tế và việc duy trì. Số trang: 12tr.A4

TCVN 8021-1:2008 (ISO/IEC 15459-1:2006)

Công nghệ thông tin. Mã phân định đơn nhất. Phần 1: Mã phân định đơn nhất đối với các đơn vị vận tải. Số trang: 14tr.A4

TCVN 8021-2:2008 (ISO/IEC 15459-2:2006)

Công nghệ thông tin. Mã phân định đơn nhất. Phần 2: Thủ tục đăng ký. Số trang: 17tr.A4

35.060 - Ngôn ngữ dùng trong công nghệ thông tin

TCVN ISO/TS 15000-5:2007

Ngôn ngữ đánh dấu mở rộng kinh doanh điện tử. Phần 5: Quy định kỹ thuật về thành phần lõi trong ebXML, phiên bản 2.01 (ebCCTS). Số trang: 115Tr.A4

35.240 - ứng dụng kỹ thuật thông tin (IT)

35.240.01 - ứng dụng kỹ thuật thông tin nói chung

TCVN 7981-1:2008 (ISO/TS 17369-1:2005)

Trao đổi siêu dữ liệu và dữ liệu thống kê. Phần 1: Khung tổng quát về các tiêu chuẩn SDMX. Số trang: 25tr.A4

TCVN 7981-2:2008 (ISO/TS 17369-2:2005)

Trao đổi siêu dữ liệu và dữ liệu thống kê. Phần 2: Mô hình thông tin. Thiết kế khái niệm UML. Số trang: 126tr.A4

35.240.30 - ứng dụng IT trong thông tin tư liệu và xuất bản

* Bao gồm Ngôn ngữ định giá khái quát tiêu chuẩn (SGML), máy dịch tự động, v.v.

TCVN 7980:2008 (ISO 15836:2003)

Thông tin và tài liệu. Bộ phần tử siêu dữ liệu Dublin Core. Số trang: 13tr.A4

43 - Đường bộ

43.020 - Phương tiện đường bộ nói chung

- * Bao gồm thử nghiệm phương tiện đường bộ
- * Giao thông đường bộ, xem 03.220.20

TCVN 7772:2007

Xe, máy và thiết bị thi công di động. Phân loại. Số trang: 27tr;.A4

43.040 - Hệ thống phương tiện đường bộ

- * Hệ thống phương tiện đường bộ chạy điện, xem 43.120
- * Hệ thống xe máy, xe đạp, xem 43.140

43.040.10 - Thiết bị điện

TCVN 7916-1:2008 (IEC 60095-1:2006)

Acqui khởi động loại chì-axit. Phần 1: Yêu cầu chung và phương pháp thử nghiệm. Thay thế: TCVN 5177:1990. Số trang: 27tr.A4

TCVN 7916-2:2008 (IEC 60095-2:1984/Amd 1: 1991, Amd 2: 1993)

Acqui khởi động loại chì-axit. Phần 2: Kích thước acqui, kích thước và đánh dấu đầu nối. Thay thế: TCVN 4471:1987. Số trang: 26tr.A4

43.040.40 - Hệ thống phanh

TCVN 7360:2008

Phương tiện giao thông đường bộ. Hệ thống phanh khí nén của rơ moóc, sơ mi rơ moóc, bao gồm cả các hệ thống phanh điều khiển điện tử. Quy trình thử. Thay thế: TCVN 7360:2003. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 73tr.A4

43.040.60 - Khung xe và bộ phận khung

- * Bao gồm dụng cụ làm sạch, làm mát sương giá, sương mù, và làm nóng, kính, gương, đai an toàn, v.v...

TCVN 7238:2008

Phương tiện giao thông đường bộ. Khung mô tô, xe máy. Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử. Thay thế: TCVN 7238:2003. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 9tr.A4

43.060 - Động cơ đốt trong dùng cho phương tiện đường bộ

* Tiêu chuẩn cho động cơ đốt trong công dụng chung, xem 27.020

43.060.10 - Cụm động cơ và các thành phần bên trong

TCVN 5735-2:2008 (ISO 6621-2:2003)

Động cơ đốt trong. Vòng găng. Phần 2: Nguyên tắc đo kiểm. Thay thế: TCVN 1721:1993. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 36tr.A4

43.060.20 - Hệ thống nạp áp suất và dẫn không khí/ khí xả

TCVN 6204:2008 (ISO 3929:2003)

Phương tiện giao thông đường bộ. Phương pháp đo khí thải trong kiểm tra hoặc bảo dưỡng. Thay thế: TCVN 6204:1996. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 11tr.A4

43.140 - Xe gắn máy, xe đạp và các bộ phận

TCVN 6439:2008 (ISO 4106:2004)

Mô tô. Quy tắc thử động cơ. Công suất hữu ích. Thay thế: TCVN 6439:1998. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 15tr.A4

TCVN 7057-3:2008 (ISO 4249-3:2004)

Lốp và vành mô tô (mã ký hiệu). Phần 3: Vành. Thay thế: TCVN 7057-3:2002. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 18tr.A4

TCVN 7881:2008

Phương tiện giao thông đường bộ. Tiếng ồn phát ra từ mô tô. Yêu cầu và phương pháp thử trong phê duyệt kiểu. Thay thế: TCVN 6552:1999, TCVN 6435:1998, TCVN 5948:1999. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 31tr.A4

TCVN 7973-1:2008 (ISO 13232-1:2005)

Mô tô. Quy trình thử và phân tích để nghiên cứu đánh giá các thiết bị lắp trên mô tô để bảo vệ người lái khi đâm xe. Phần 1: Định nghĩa, ký hiệu và yêu cầu chung. Số trang: 41tr.A4

TCVN 7973-2:2008 (ISO 13232-2:2005)

Mô tô. Quy trình thử và phân tích để nghiên cứu đánh giá các thiết bị lắp trên mô tô để bảo vệ người lái khi đâm xe. Phần 2: Định nghĩa các điều kiện va chạm liên quan đến dữ liệu tai nạn. Số trang: 64tr.A4

TCVN 7973-4:2008 (ISO 13232-4:2005)

Mô tô. Quy trình thử và phân tích để nghiên cứu đánh giá các thiết bị lắp trên mô tô để bảo vệ người lái khi đâm xe. Phần 4: Biểu số cần đo, thiết bị và quy trình đo. Số trang: 102tr.A4

TCVN 7973-5:2008 (ISO 13232-5:2005)

Mô tô. Quy trình thử và phân tích để nghiên cứu đánh giá các thiết bị lắp trên mô tô để bảo vệ người lái khi đâm xe. Phần 5: Chỉ số chấn thương và phân tích rủi ro/lợi ích. Số trang: 168tr.A4

49 - Máy bay và tàu vũ trụ

49.030 - Chốt dùng cho công nghiệp xây dựng vũ trụ

49.030.60 - Đinh tán

TCVN 16-2:2008 (ISO 5845-2:1995)

Bản vẽ kỹ thuật. Biểu diễn đơn giản mỗi ghép chặt. Phần 2: Đinh tán cho thiết bị hàng không. Thay thế: TCVN 16:1985. Số trang: 10tr.A4

53 - Thiết bị vận chuyển vật liệu

53.020 - Thiết bị nâng

53.020.20 - Cần trục

TCVN 5205-2:2008 (ISO 8566-2:1995)

Cần trục. Cabin. Phần 2: Cần trục tự hành. Thay thế: TCVN 5205:1990. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 11tr.A4

TCVN 5205-3:2008 (ISO 8566-3:1992)

Cần trục. Cabin. Phần 3: Cần trục tháp. Thay thế: TCVN 5205:1990. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 10tr.A4

TCVN 5205-4:2008 (ISO 8566-4:1998)

Cần trục. Cabin. Phần 4: Cần trục kiểu cần. Thay thế: TCVN 5205:1990. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 7tr.A4

TCVN 5208-1:2008 (ISO 10972-1:1998)

Cần trục. Yêu cầu đối với cơ cấu công tác. Phần 1: Yêu cầu chung. Thay thế: TCVN 5208:1990. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 17tr.A4

TCVN 5208-3:2008 (ISO 10972-3:2003)

Cần trục. Yêu cầu đối với cơ cấu công tác. Phần 3: Cần trục tháp. Thay thế: TCVN 5208:1990. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 16tr.A4

TCVN 5208-4:2008 (ISO 10972-4:2007)

Cần trục. Yêu cầu đối với cơ cấu công tác. Phần 4: Cần trục kiểu cần. Thay thế: TCVN 5208:1990. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 11tr.A4

TCVN 5208-5:2008 (ISO 10972-5:2006)

Cần trục. Yêu cầu đối với cơ cấu công tác. Phần 5: Cầu trục và cổng trục. Thay thế: TCVN 5208:1990. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 9tr;.A4

TCVN 7549-3:2007 (ISO 12480-3:2005)

Cần trục. Sửa dụng an toàn. Phần 3: Cần trục tháp. Số trang: 36tr;.A4

TCVN 7549-4:2007 (ISO 12480-4:2007)

Cần trục. Sửa dụng an toàn. Phần 4: Cần trục kiểu cần. Số trang: 7tr;.A4

TCVN 7761-1:2007 (ISO 10245-1:1994)

Cần trục. Cơ cấu hạn chế và cơ cấu chỉ báo. Phần 1: Yêu cầu chung. Số trang: 9tr;.A4

TCVN 7761-2:2007 (ISO 10245-2:1994)

Cần trục. Cơ cấu hạn chế và cơ cấu chỉ báo. Phần 2: Cần trục di động. Số trang: 11tr;.A4

TCVN 7761-3:2007 (ISO 10245-3:1999)

Cần trục. Cơ cấu hạn chế và cơ cấu chỉ báo. Phần 3: Cần trục tháp. Số trang: 8tr;.A4

TCVN 7761-4:2007 (ISO 10245-4:2004)

Cần trục. Cơ cấu hạn chế và cơ cấu chỉ báo. Phần 4: Cần trục kiểu cần. Số trang: 9tr;.A4

TCVN 7761-5:2007 (ISO 10245-5:1995)

Cần trục. Cơ cấu hạn chế và cơ cấu chỉ báo. Phần 5: Cổng trục và cầu trục. Số trang: 10tr;.A4

55 - Bao gói và phân phối hàng hóa

55.020 - Bao gói nói chung

55.080 - Bao. Túi

* Bao gồm túi nhỏ, phong bì

TCVN 7307:2007 (ISO 07458:2004)

Bao bì bằng thủy tinh. Độ bền chịu áp lực bên trong. Phương pháp thử. Thay thế: TCVN 7307:2003. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 9tr;.A4

TCVN 7308:2007 (ISO 07459:2004)

Bao bì bằng thủy tinh. Độ bền sốc nhiệt và khả năng chịu sốc nhiệt. Phương pháp thử. Thay thế: TCVN 7308:2003. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 10tr;.A4

TCVN 7309:2007 (ISO 08106:2004)

Bao bì bằng thủy tinh. Xác định dung tích bằng phương pháp khối lượng. Phương pháp thử. Thay thế: TCVN 7309:2003. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 9tr;.A4

TCVN 7310:2007 (ISO 08113:2004)

Bao bì bằng thủy tinh. Độ bền chịu tải trọng đứng. Phương pháp thử. Thay thế: TCVN 7310:2003. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 7tr;.A4

55.180 - Thùng chứa hàng. Khay chứa

55.180.10 - Thùng chứa công dụng chung

TCVN 7821:2007 (ISO 08323:1985)

Công te nơ chở hàng. Công te nơ chở hàng thông dụng bằng đường không/trên mặt trái đất. Đặc tính kỹ thuật và các phép thử. Số trang: 59tr;.A4

TCVN 7822:2007 (ISO 09669:1990, Amendment 1:1992)

Công te nơ chở hàng loạt 1. Mỗi nối tiếp giáp cho công te nơ kiểu thùng. Số trang: 15tr;.A4

TCVN 7823-1:2007 (ISO 09711-1:1990)

Công te nơ chở hàng. Thông tin liên quan đến các công te nơ trên tàu thủy có boong. Phần 1: Hệ thống sơ đồ các khoang chất hàng. Số trang: 7tr;.A4

TCVN 7824:2007 (ISO 10374:1991, Amendment 1:1995)

Công te nơ chở hàng. Nhận dạng tự động. Số trang: 23tr;.A4

TCVN 7982-1:2008 (ISO 18185-1:2007)

Công te nơ chở hàng. Dấu niêm phong điện tử. Phần 1: Giao thức truyền thông. Số trang: 34tr.A4

TCVN 7982-2:2008 (ISO 18185-2:2007)

Công te nơ chở hàng. Dấu niêm phong điện tử. Phần 2: yêu cầu áp dụng. Số trang: 13tr.A4

TCVN 7982-3:2008 (ISO 18185-3:2006)

Công te nơ chở hàng. Dấu niêm phong điện tử. Phần 3: Đặc tính môi trường. Số trang: 11tr.A4

TCVN 7982-4:2008 (ISO 18185-4:2007)

Công te nơ chở hàng. Dấu niêm phong điện tử. Phần 4: Bảo vệ dữ liệu. Số trang: 18tr.A4

TCVN 7982-5:2008 (ISO 18185-5:2007)

Công te nơ chở hàng. Dấu niêm phong điện tử. Phần 5: lớp vật lý. Số trang: 18tr.A4

59.060 - Xơ dệt

59.060.01 - Xơ dệt nói chung

TCVN 7836:2007 (ISO 05079:1995)

Vật liệu dệt. Xơ. Xác định lực đứt và độ giãn dài đứt của xơ đơn. Thay thế: TCVN 5786:1994. Số trang: 13tr;.A4

59.060.20 - Xơ nhân tạo

TCVN 5462:2007 (ISO 02076:1999)

Vật liệu dệt. Xơ nhân tạo. Tên gọi theo nhóm bản chất. Thay thế: TCVN 5462:1991. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 13tr;.A4

59.080 - Sản phẩm của công nghiệp dệt

59.080.01 - Vật liệu dệt nói chung

TCVN 7835-F01:2007 (ISO 00105-F01:2001)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần F01: Yêu cầu kỹ thuật cho vải thử kèm bằng len. Thay thế: TCVN 4185-86. Số trang: 9tr;.A4

TCVN 7835-F02:2007 (ISO 00105-F02:1985)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần F02: Yêu cầu kỹ thuật cho vải thử kèm bằng bông và visco. Thay thế: TCVN 4185-86. Số trang: 8tr;.A4

TCVN 7835-B02:2007 (ISO 00105-B02:1994, With Amendment 1:1998 and Amendment 2:2000)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần B02: Độ bền màu với ánh sáng nhân tạo: Phép thử bằng đèn xenon. Thay thế: TCVN 5010:1989. Số trang: 29tr;.A4

TCVN 7835-F03:2007 (ISO 00105-F03:2001)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần F03: Yêu cầu kỹ thuật cho vải thử kèm bằng polyamit. Thay thế: TCVN 4185-86. Số trang: 8tr;.A4

TCVN 7835-F04:2007 (ISO 00105-F04:2001)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần F04: Yêu cầu kỹ thuật cho vải thử kèm bằng polyeste. Thay thế: TCVN 4185-86. Số trang: 8tr;.A4

TCVN 7835-F05:2007 (ISO 00105-F05:2001)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần F05: Yêu cầu kỹ thuật cho vải thử kèm bằng acrylic. Thay thế: TCVN 4185-86. Số trang: 8tr;.A4

TCVN 7835-F06:2007 (ISO 00105-F06:2000)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần F06: Yêu cầu kỹ thuật cho vải thử kèm bằng tơ tằm. Thay thế: TCVN 4185-86. Số trang: 8tr;.A4

TCVN 7835-F07:2007 (ISO 00105-F07:2001)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần F07: Yêu cầu kỹ thuật cho vải thử kèm bằng axetat hai lần thế. Thay thế: TCVN 4185-86. Số trang: 8tr;.A4

TCVN 7835-F08:2007 (ISO 00105-F08:1985)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần F08: Yêu cầu kỹ thuật cho vải thử kèm bằng triaxetat. Thay thế: TCVN 4185-86. Số trang: 8tr;.A4

TCVN 7835-F09:2007 (ISO 00105-F09:1985)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần F09: Yêu cầu kỹ thuật cho vải cọ sát chuẩn: Bông. Thay thế: TCVN 4185-86. Số trang: 8tr;.A4

TCVN 7835-C10:2007 (ISO 00105-C10:2006)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần C10: Độ bền màu với giặt bằng xà phòng hoặc xà phòng và soda. Thay thế: TCVN 4537-2:2002, TCVN 4537-5:2002, TCVN 4537-4:2002, TCVN 4537-3:2002, TCVN 4537-1:2002. Số trang: 14tr;.A4

TCVN 7835-F10:2007 (ISO 00105-F10:1989)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần F10: Yêu cầu kỹ thuật cho vải thử kèm đã xơ. Thay thế: TCVN 4185-86. Số trang: 10tr;.A4

TCVN 7835-X11:2007 (ISO 00105-X11:1989)

Vật liệu dệt. Phương pháp xác định độ bền màu. Phần X11: Độ bền màu với là ép nóng. Thay thế: TCVN 5011:1989. Số trang: 9tr;.A4

59.080.30 - Vải

* Bao gồm cả vải không dệt, nỉ, ren, v.v...

TCVN 7834:2007 (ISO 22198:2006)

Vật liệu dệt. Vải. Xác định chiều rộng và chiều dài. Thay thế: TCVN 1751:1986. Số trang: 10tr;.A4

59.080.40 - Vải có lớp tráng

TCVN 7837-1:2007 (ISO 02286-1:1998)

Vải tráng phủ cao su hoặc chất dẻo. Xác định đặc tính cuộn. Phần 1: Phương pháp xác định chiều dài chiều rộng và khối lượng thực. Thay thế: TCVN 5827:1994. Số trang: 7tr;.A4

TCVN 7837-2:2007 (ISO 02286-2:1998)

Vải tráng phủ cao su hoặc chất dẻo. Xác định đặc tính cuộn. Phần 2: Phương pháp xác định khối lượng tổng trên đơn vị diện tích, khối lượng trên đơn vị diện tích của lớp tráng phủ và khối lượng trên đơn vị diện tích của vải nền. Thay thế: TCVN 5827:1994. Số trang: 13tr;.A4

TCVN 7837-3:2007 (ISO 02286-3:1998)

Vải tráng phủ cao su hoặc chất dẻo. Xác định đặc tính cuộn. Phần 3: Phương pháp xác định độ dày. Thay thế: TCVN 5827:1994. Số trang: 9tr;.A4

TCVN 7838-1:2007 (ISO 07617-1:2001)

Vải tráng phủ chất dẻo dùng làm vải phủ bọc. Phần 1: Vải dệt kim tráng phủ PVC. Yêu cầu kỹ thuật. Số trang: 24tr;.A4

TCVN 7838-2:2007 (ISO 07617-2:2003)

Vải tráng phủ chất dẻo dùng làm vải phủ bọc. Phần 2: Vải dệt thoi tráng phủ PVC. Yêu cầu kỹ thuật. Số trang: 14tr;.A4

TCVN 7838-3:2007 (ISO 07617-3:1988)

Vải tráng phủ chất dẻo dùng làm vải phủ bọc. Phần 3: Vải dệt thoi tráng phủ polyuretan. Yêu cầu kỹ thuật. Số trang: 13tr;.A4

61 - May mặc

65 - Nông nghiệp

65.060 - Máy móc, dụng cụ và thiết bị nông nghiệp

* Lớp cho máy nông nghiệp, xem 83.160.30

65.060.01 - Máy móc, và thiết bị nông nghiệp nói chung

TCVN 6818-1:2008 (ISO 4254-1:2005/Amd 1:2007)

Máy nông nghiệp. An toàn. Phần 1: Yêu cầu chung. Thay thế: TCVN 6818-1:2001. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 44tr.A4

TCVN 8019-1:2008 (ISO 14269-1:1997)

Máy kéo và máy tự hành dùng trong nông lâm nghiệp. Môi trường buồng lái. Phần 1: Thuật ngữ. Thay thế: TCVN 1773-16:1999. Số trang: 10tr.A4

TCVN 8019-2:2008 (ISO 14269-2:1997)

Máy kéo và máy tự hành dùng trong nông lâm nghiệp. Môi trường buồng lái. Phần 2: Sưởi ấm, thông thoáng và điều hoà không khí. Tính năng và phương pháp thử. Thay thế: TCVN 1773-16:1999. Số trang: 15tr.A4

TCVN 8019-3:2008 (ISO 14269-3:1997)

Máy kéo và máy tự hành dùng trong nông lâm nghiệp. Môi trường buồng lái. Phần 3: Xác định hiệu ứng nung nóng do mặt trời. Thay thế: TCVN 1773-16:1999. Số trang: 7tr.A4

TCVN 8019-4:2008 (ISO 14269-4:1997)

Máy kéo và máy tự hành dùng trong nông lâm nghiệp. Môi trường buồng lái. Phần 4: Phương pháp thử phần tử lọc không khí. Thay thế: TCVN 1773-16:1999. Số trang: 12tr.A4

TCVN 8019-5:2008 (ISO 14269-5:1997)

Máy kéo và máy tự hành dùng trong nông lâm nghiệp. Môi trường buồng lái. Phần 5: Phương pháp thử hệ thống tăng áp. Thay thế: TCVN 1773-16:1999. Số trang: 6tr.A4

65.100 - Thuốc trừ dịch hại và các hóa chất nông nghiệp khác

65.100.01 - Thuốc trừ dịch hại và các hoá chất nông nghiệp nói chung

TCVN 5139:2008 (CAC/GL 33-1999)

Phương pháp khuyến cáo lấy mẫu để xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật phù hợp với các giới hạn dư lượng tối đa (MRL). Thay thế: TCVN 5139:1990. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 26Tr.A4

TCVN 5141:2008 (CAC/GL 40-1993, Rev.1-2003)

Hướng dẫn thực hành phòng thử nghiệm tốt khi phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Thay thế: TCVN 5141:1990. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 53tr.A4

TCVN 5142:2008 (CODEX STAN 229-1993, Rev.1-2003)

Phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Các phương pháp khuyến cáo. Thay thế: TCVN 5142:1990. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 40Tr.A4

65.160 - Thuốc lá, sản phẩm thuốc lá và thiết bị dùng cho công nghiệp thuốc lá

TCVN 5077:2008 (ISO 2971:1998)

Thuốc lá điếu và cây đầu lọc. Xác định đường kính danh định. Phương pháp sử dụng thiết bị đo chùm tia laze. Thay thế: TCVN 5077:1990. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 16Tr.A4

TCVN 5081:2008 (ISO 6488:2004)

Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định hàm lượng nước. Phương pháp Karl Fischer method. Thay thế: TCVN 5081-1:2002. Số trang: 13Tr.A4

TCVN 6673:2008 (ISO 9512:2002)

Thuốc lá điếu. Xác định độ thông khí. Định nghĩa và nguyên tắc đo. Thay thế: TCVN 6673:2000. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 24Tr.A4

TCVN 6676:2008 (ISO 4389:2000)

Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm clo hữu cơ. Phương pháp sắc ký khí. Thay thế: TCVN 6676:2000. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 21Tr.A4

TCVN 6679:2008 (ISO 10315:2000)

Thuốc lá. Xác định nicotin trong phần ngưng tụ của khói thuốc. Phương pháp sắc ký khí. Thay thế: TCVN 6679:2000. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 12Tr.A4

TCVN 6680:2008 (ISO 4387:2000)

Thuốc lá điếu. Xác định tổng hàm lượng chất hạt và chất hạt khô không chứa nicotin bằng máy hút thuốc phân tích thông thường. Thay thế: TCVN 6680:2000. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 25Tr.A4

TCVN 6682:2008 (ISO 18145:2003)

Khói thuốc lá trong môi trường. Xác định nicotin và 3-etenylpyridin pha hơi trong không khí. Phương pháp sắc ký khí. Thay thế: TCVN 6682:2000. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 22Tr.A4

TCVN 6684:2008 (ISO 8243:2006)

Thuốc lá điếu. Lấy mẫu. Thay thế: TCVN 6684:2000. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 18Tr.A4

TCVN 6937:2008 (ISO 6565:2002)

Thuốc lá và sản phẩm thuốc lá. Trở lực của điếu thuốc và độ giảm áp của cây đầu lọc. Các điều kiện chuẩn và phép đo. Thay thế: TCVN 6937:2001. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 21Tr.A4

67 - Thực phẩm

67.020 - Quá trình chế biến trong công nghiệp thực phẩm

TCVN 7247:2008 (CODEX STAN 106-1983, REV.1-2003)

Thực phẩm chiếu xạ. Yêu cầu chung. Thay thế: TCVN 7247:2003. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 8Tr.A4

TCVN 7248:2008 (ISO/ASTM 51204:2004)

Tiêu chuẩn thực hành đo liều áp dụng cho thiết bị chiếu xạ gamma dùng để xử lý thực phẩm. Thay thế: TCVN 7248:2003. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 27Tr.A4

TCVN 7249:2008 (ISO/ASTM 51431:2005)

Tiêu chuẩn thực hành đo liều áp dụng cho thiết bị chiếu xạ chùm tia điện tử và tia X (bức xạ hãm) dùng để xử lý thực phẩm. Thay thế: TCVN 7249:2003. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 38Tr.A4

TCVN 7250:2008 (CAC/RCP 19-1979, REV.2-2003)

Quy phạm thực hành chiếu xạ xử lý thực phẩm. Thay thế: TCVN 7250:2003. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 12Tr.A4

TCVN ISO/TS 22003:2008 (ISO/TS 22003:2007)

Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm. Yêu cầu đối với các tổ chức đánh giá và chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm. Số trang: 25tr.A4

TCVN ISO/TS 22004:2008 (ISO/TS 22004:2005)

Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm. Hướng dẫn áp dụng TCVN ISO 22000:2007. Số trang: 26Tr.A4

67.040 - Nông sản thực phẩm nói chung

* Vi sinh thực phẩm, xem 07.100.30

TCVN 5542:2008 (CAC/RCP 23-1979, REV.2-1993)

Quy phạm thực hành vệ sinh đối với thực phẩm đóng hộp axit thấp và axit thấp đã axit hoá. Thay thế: TCVN 5542:1991. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 107Tr.A4

TCVN 5603:2008 (CAC/RCP 1-1969, REV.4-2003)

Quy phạm thực hành về những nguyên tắc chung đối với vệ sinh thực phẩm. Thay thế: TCVN 5603:1998. Sửa đổi: Sx3(2008). Số trang: 43Tr.A4

TCVN 7087:2008 (CODEX STAN 1-2005)

Ghi nhãn thực phẩm bao gói sẵn. Thay thế: TCVN 7087:2002. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 16Tr.A4

TCVN 7088:2008 (CAC/GL 2-2003)

Hướng dẫn ghi nhãn dinh dưỡng. Thay thế: TCVN 7088:2002. Sửa đổi: Sx3(2008). Số trang: 11Tr.A4

TCVN ISO 22005:2008 (ISO 22005:2007)

Xác định nguồn gốc trong chuỗi thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. Nguyên tắc chung và yêu cầu cơ bản đối với việc thiết kế và thực hiện hệ thống. Số trang: 13tr.A4

67.050 - Phương pháp thử và phân tích thực phẩm nói chung

TCVN 5139:2008 (CAC/GL 33-1999)

Phương pháp khuyến cáo lấy mẫu để xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật phù hợp với các giới hạn dư lượng tối đa (MRL). Thay thế: TCVN 5139:1990. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 26Tr.A4

TCVN 5140:2008 (CAC/GL 41-1993, Volume 2A, part 1-2000)

Bộ phận hàng hoá áp dụng giới hạn dư lượng tối đa và được dùng để phân tích. Thay thế: TCVN 5140:1990. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 16Tr.A4

TCVN 5141:2008 (CAC/GL 40-1993, Rev.1-2003)

Hướng dẫn thực hành phòng thử nghiệm tốt khi phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Thay thế: TCVN 5141:1990. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 53tr.A4

TCVN 5142:2008 (CODEX STAN 229-1993, Rev.1-2003)

Phân tích dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Các phương pháp khuyến cáo. Thay thế: TCVN 5142:1990. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 40Tr.A4

TCVN 5164:2008 (EN 14122:2003)

Thực phẩm. Xác định vitamin B1 bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC). Thay thế: TCVN 5090:1990. Số trang: 21tr.A4

TCVN 7731:2008 (EN 14573:2004)

Sản phẩm thực phẩm. Xác định 3-Monocloopropan-1,2-diol bằng sắc ký khí/phổ khối (GC/MS). Số trang: 17Tr.A4

TCVN 7746:2007 (EN 13751:2002)

Thực phẩm. Phát hiện chiếu xạ bằng phương pháp đo cường độ phát quang do kích thích ánh sáng. Số trang: 16tr;.A4

TCVN 7747:2007 (EN 13708:2002)

Thực phẩm. Phát hiện chiếu xạ đối với thực phẩm chứa đường tinh thể bằng phương pháp đo phổ ESR. Số trang: 12tr;.A4

TCVN 7748:2007 (EN 13783:2002)

Thực phẩm. Phát hiện chiếu xạ bằng kỹ thuật lọc huỳnh quang bề mặt trực tiếp/đếm đĩa vi sinh vật hiếu khí (DEFT/APAC). Phương pháp sàng lọc. Số trang: 20tr;.A4

TCVN 7749:2007 (EN 13784:2002)

Thực phẩm. Phát hiện chiếu xạ bằng phép thử sao chổi ADN. Phương pháp sàng lọc. Số trang: 22tr;.A4

TCVN 7788:2007

Đồ hộp thực phẩm. Xác định hàm lượng thối bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử. Số trang: 9tr;.A4

TCVN 7852:2008

Thực phẩm. Đếm nấm men và nấm mốc bằng phương pháp màng khô có thể hoàn nước (phương pháp Petrifilm(TM)). Số trang: 8Tr.A4

TCVN 7853:2008

Thực phẩm. Xác định hàm lượng sacarin bằng phương pháp cực phổ xung vi phân. Số trang: 8Tr.A4

TCVN 7923:2008

Thực phẩm. Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí. Phương pháp sử dụng bộ lọc màng kể ô vuông kỵ nước. Số trang: 12tr.A4

TCVN 7926:2008

Thực phẩm. Phát hiện salmonella. Phương pháp so màu nhanh sử dụng sàng lọc có tăng sinh chọn lọc. Số trang: 10tr.A4

TCVN 7927:2008

Thực phẩm. Phát hiện và định lượng Staphylococcus aureus bằng phương pháp tính số có xác suất lớn nhất. Số trang: 10tr.A4

TCVN 7928:2008

Thực phẩm. Xác định tổng số vi sinh vật hiếu khí bằng phương pháp gel pectin. Số trang: 8tr.A4

TCVN 7929:2008 (EN 14083:2003)

Thực phẩm. Xác định các nguyên tố vết. Xác định chì, cadimi, crom, molybden bằng đo phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit (GFAAS) sau khi phân huỷ bằng áp lực. Số trang: 17tr.A4

TCVN 7930:2008 (EN 12955:1999)

Thực phẩm. Xác định aflatoxin B1 và tổng aflatoxin B1, B2, G1 và G2 trong ngũ cốc, quả có vỏ và sản phẩm của chúng. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao có dẫn suất sau cột và làm sạch bằng cột ái lực miễn dịch. Số trang: 18tr.A4

67.060 - Ngũ cốc, đậu đỗ và sản phẩm chế biến

* Bao gồm hạt, bột, sản phẩm nướng, v.v...

TCVN 1643:2008

Gạo trắng. Phương pháp thử. Thay thế: TCVN 1643:1992. Sửa đổi: Sx3(2008). Số trang: 12tr.A4

TCVN 4359:2008 (CODEX STAN 152-1985, Rev.1-1995)

Bột mì. Thay thế: TCVN 4359:1996. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 9Tr.A4

TCVN 4994:2008 (ISO 5223:1995, With Amendment 1:1999)

Rây thử ngũ cốc. Thay thế: TCVN 4994:1989. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 11Tr.A4

TCVN 4995:2008 (ISO 5527:1995)

Ngũ cốc. Thuật ngữ và định nghĩa. Thay thế: TCVN 4995:1989. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 19Tr.A4

TCVN 4996-1:2008 (ISO 7971-1:2003)

Ngũ cốc. Xác định dung trọng, còn gọi là "khối lượng trên 100 lít". Phần 1: Phương pháp chuẩn. Thay thế: TCVN 4996-89. Số trang: 14Tr.A4

TCVN 4996-2:2008 (ISO 7971-2:1995)

Ngũ cốc. Xác định dung trọng, còn gọi là "khối lượng trên 100 lít". Phần 2: Phương pháp thông thường. Số trang: 13Tr.A4

TCVN 5258:2008 (CODEX STAN 153-1985, Rev.1-1995)

Ngô (hạt). Thay thế: TCVN 5258-90. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 8Tr.A4

TCVN 5451:2008 (ISO 13690:1999)

Ngũ cốc, đậu đỗ và sản phẩm nghiền. Lấy mẫu từ khối hàng tĩnh. Thay thế: TCVN 5451:1999. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 25Tr.A4

TCVN 5644:2008

Gạo trắng. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCVN 5644:1999, TCVN 4733:1989, TCVN 5646:1992. Sửa đổi: Sx5(2008). Số trang: 8tr.A4

TCVN 5716-2:2008 (ISO 6647-2:2007)

Gạo. Xác định hàm lượng amyloza. Phần 2: Phương pháp thường xuyên. Thay thế: TCVN 5716:1993. Số trang: 18tr.A4

TCVN 6095:2008 (ISO 7970:2000)

Hạt lúa mì (*Triticum aestivum* L.). Các yêu cầu. Thay thế: TCVN 6095:1995. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 19Tr.A4

TCVN 7847-1:2008 (ISO 6639-1:1986)

Ngũ cốc và đậu đỗ. Xác định sự nhiễm côn trùng ẩn náu. Phần 1: Nguyên tắc chung. Số trang: 7Tr.A4

TCVN 7847-2:2008 (ISO 6639-2:1986)

Ngũ cốc và đậu đỗ. Xác định sự nhiễm côn trùng ẩn náu. Phần 2: Lấy mẫu. Số trang: 12Tr.A4

TCVN 7847-3:2008 (ISO 6639-3:1986)

Ngũ cốc và đậu đỗ. Xác định sự nhiễm côn trùng ẩn náu. Phần 3: Phương pháp chuẩn. Số trang: 10Tr.A4

TCVN 7848-1:2008 (ISO 5530-1:1997)

Bột mì. Đặc tính vật lý của khối bột nhào. Phần 1: Xác định đặc tính hút nước và đặc tính lưu biến bằng fanrinograph. Số trang: 21Tr.A4

TCVN 7848-2:2008 (ISO 5530-2:1997)

Bột mì. Đặc tính vật lý của khối bột nhào. Phần 2: Xác định đặc tính lưu biến bằng extensograph. Số trang: 18Tr.A4

TCVN 7848-3:2008 (ISO 5530-3:1988)

Bột mì. Đặc tính vật lý của khối bột nhào. Phần 3: Xác định đặc tính hút nước và đặc tính lưu biến bằng valorigraph. Số trang: 15Tr.A4

TCVN 7848-4:2008 (ISO 5530-4:2002)

Bột mì (*Triticum Aestivum* L.). Đặc tính vật lý của khối bột nhào. Phần 4: Xác định đặc tính lưu biến bằng alveorigraph. Thay thế: TCVN 6027:1995. Số trang: 34Tr.A4

TCVN 7857-1:2008 (ISO 6322-1:1996)

Bảo quản ngũ cốc và đậu đỗ. Phần 1: Khuyến nghị chung về bảo quản ngũ cốc. Số trang: 28Tr.A4

TCVN 7857-2:2008 (ISO 6322-2:2000)

Bảo quản ngũ cốc và đậu đỗ. Phần 2: Khuyến nghị thực hành. Thay thế: TCVN 5089-90. Số trang: 17Tr.A4

TCVN 7857-3:2008 (ISO 6322-3:1989)

Bảo quản ngũ cốc và đậu đỗ. Phần 3: kiểm soát sự xâm nhập của dịch hại. Thay thế: TCVN 5581-91. Số trang: 14Tr.A4

TCVN 7871-1:2008 (ISO 21415-1:2006)

Hạt lúa mì và bột mì. Hàm lượng gluten. Phần 1: Xác định gluten ướt bằng phương pháp thủ công. Số trang: 15Tr.A4

TCVN 7871-2:2008 (ISO 21415-2:2006)

Hạt lúa mì và bột mì. Hàm lượng gluten. Phần 2: Xác định gluten ướt bằng phương pháp cơ học. Số trang: 16Tr.A4

TCVN 7871-3:2008 (ISO 21415-3:2006)

Hạt lúa mì và bột mì. Hàm lượng gluten. Phần 3: Xác định gluten khô từ gluten ướt bằng phương pháp sấy. Số trang: 11Tr.A4

TCVN 7871-4:2008 (ISO 21415-4:2006)

Hạt lúa mì và bột mì. Hàm lượng gluten. Phần 4: Xác định gluten khô từ gluten ướt bằng phương pháp sấy nhanh. Số trang: 12Tr.A4

TCVN 7879:2008 (CODEX STAN 249:2006)

Sản phẩm ngũ cốc dạng sợi ăn liền. Thay thế: TCVN 6347:1998, TCVN 6345:1998, TCVN 6348:1998, TCVN 5777:2004, TCVN 6346:1998. Số trang: 15Tr.A4

TCVN 7983:2008 (ISO 6646:2000)

Gạo. Xác định tỉ lệ thu hồi tiềm năng từ thóc và từ gạo lật. Số trang: 15tr.A4

67.080 - Quả. Rau

* Bao gồm quả và rau đóng hộp, sấy khô và đông lạnh nhanh

* Nước quả và rau, và necta, xem 67.160.20

TCVN 1873:2007 (CODEX STAN 245:2004, With Amendment 1:2005)

Cam tươi. Thay thế: TCVN 1873-86. Sửa đổi: Sx3(2007). Số trang: 12tr;.A4

TCVN 4844:2007 (UN/ECE STANDARD FFV 15)

Dưa chuột tươi. Thay thế: TCVN 4844-89. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 10tr;.A4

TCVN 7931:2008

Rau đóng hộp. Xác định hàm lượng natri clorua. Phương pháp chuẩn độ điện thế. Số trang: 9tr.A4

67.080.01 - Rau quả và sản phẩm chế biến nói chung

TCVN 6428:2007 (ISO 05518:2007)

Rau, quả và sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng axit benzoic. Phương pháp quang phổ. Thay thế: TCVN 6428:1998. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 11tr;.A4

TCVN 7765:2007 (ISO 00763:2003)

Sản phẩm rau, quả. Xác định tro không tan trong axit clohydric. Số trang: 8tr;.A4

TCVN 7766:2007 (ISO 06633:1984)

Rau, quả và sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng chì. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa. Số trang: 10tr;.A4

TCVN 7767:2007 (ISO 06635:1984)

Rau, quả và sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng nitrat và nitrit. Phương pháp đo phổ hấp thụ phân tử. Số trang: 11tr;.A4

TCVN 7768-1:2007 (ISO 06561-1:2005)

Rau, quả và sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng cadimi. Phần 1: Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử dùng lò graphit. Số trang: 10tr;.A4

TCVN 7768-2:2007 (ISO 06561-2:2005)

Rau, quả và sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng cadimi. Phần 2: Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Số trang: 12tr;.A4

TCVN 7769:2007 (ISO 17240:2004)

Sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng thiếc. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Số trang: 10tr;.A4

TCVN 7770:2007 (ISO 17239:2004)

Rau, quả và sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng asen. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử giải phóng hydrua. Số trang: 15tr;.A4

TCVN 7771:2007 (ISO 02173:2003)

Sản phẩm rau, quả. Xác định chất rắn hoà tan. Phương pháp khúc xạ. Số trang: 14tr;.A4

TCVN 7804:2007 (ISO 00751:1998)

Sản phẩm rau, quả. Xác định chất rắn không tan trong nước. Số trang: 8tr;.A4

TCVN 7805:2007 (ISO 00762:2003)

Sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng tạp chất khoáng. Số trang: 9tr;.A4

TCVN 7806:2007 (ISO 01842:1991)

Sản phẩm rau, quả. Xác định độ pH. Số trang: 8tr;.A4

TCVN 7807:2007 (ISO 05519:1978)

Rau, quả và sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng axit sorbic. Số trang: 14tr;.A4

TCVN 7810:2007 (ISO 06560:1983)

Sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng axit benzoic (hàm lượng axit benzoic lớn hơn 200 mg trên lít hoặc trên kilogam). Phương pháp đo phổ hấp thụ phân tử. Số trang: 11tr;.A4

TCVN 7811-1:2007 (ISO 06636-1:1998)

Rau, quả và sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng kẽm. Phần 1: Phương pháp phân tích cực phổ. Số trang: 9tr;.A4

TCVN 7811-3:2007 (ISO 06636-3:1983)

Rau, quả và sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng kẽm. Phần 3: Phương pháp đo phổ dithizon. Số trang: 10tr;.A4

TCVN 7812-1:2007 (ISO 06638-1:1985)

Sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng axit formic. Phần 1: Phương pháp khối lượng. Số trang: 10tr;.A4

TCVN 7812-2:2007 (ISO 06638-2:1984)

Sản phẩm rau, quả. Xác định hàm lượng axit formic. Phần 2: Phương pháp chuẩn độ. Số trang: 9tr;.A4

67.080.10 - Quả và sản phẩm chế biến

* Bao gồm quả hạch

TCVN 1870:2007 (CODEX STAN 0080:1981)

Mứt cam, quýt. Thay thế: TCVN 1870-76. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 10tr;.A4

TCVN 7856:2007

Dứa đông lạnh. Phân hạng. Số trang: 13tr;.A4

67.080.20 - Rau và sản phẩm chế biến

* Bao gồm cà chua cô đặc.v.v..

TCVN 7813:2007 (ISO 23392:2006)

Ngô và đậu hà lan tươi, đông lạnh nhanh. Xác định hàm lượng chất rắn không tan trong cồn. Số trang: 9tr;.A4

TCVN 7814:2007 (EN 12014-2:1997)

Thực phẩm. Xác định hàm lượng nitrat và/hoặc nitrit. Phần 2: Xác định hàm lượng nitrat trong rau và sản phẩm rau bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao/trao đổi ion. Số trang: 18tr;.A4

67.100 - Sữa và sản phẩm sữa

* Trừ bơ và phmat

67.100.01 - Milk and milk products in general

TCVN 6268-1:2007 (ISO 14673-1:2004)

Sữa và sản phẩm sữa. Xác định hàm lượng nitrat và nitrit. Phần 1: Phương pháp khử bằng cadimi và đo phổ. Thay thế: TCVN 6268:1997. Số trang: 21tr;.A4

TCVN 6268-2:2007 (ISO 14673-2:2004)

Sữa và sản phẩm sữa. Xác định hàm lượng nitrat và nitrit. Phần 2: Phương pháp phân tích dòng phân đoạn (phương pháp thông thường). Số trang: 21tr;.A4

TCVN 6268-3:2007 (ISO 14673-3:2004)

Sữa và sản phẩm sữa. Xác định hàm lượng nitrat và nitrit. Phần 3: Phương pháp khử bằng cadimi và phân tích bơm dòng có thẩm tách nối tiếp (phương pháp thông thường). Số trang: 17tr;.A4

TCVN 7850:2008 (ISO/TS 22964:2006)

Sữa và sản phẩm sữa. Phát hiện Enterobacter sakazakii. Số trang: 20Tr.A4

TCVN 7900:2008 (ISO 8552:2004)

Sữa. Ước tính vi sinh vật ưa lạnh. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 21 độ C (Phương pháp nhanh). Số trang: 11tr.A4

TCVN 7901:2008 (ISO 8553:2004)

Sữa. Định lượng vi sinh vật. Kỹ thuật sử dụng que cấy vòng định lượng ở 30 độ C. Số trang: 13tr.A4

67.100.10 - Sữa. Sản phẩm sữa

TCVN 5536:2007 (ISO 02911:2004)

Sữa đặc có đường. Xác định hàm lượng sucroza. Phương pháp đo phân cực. Thay thế: TCVN 5536-91. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 12tr;.A4

TCVN 6269:2008 (ISO 8070:2007)

Sữa và sản phẩm sữa. Định lượng hàm lượng canxi, natri, kali và magie. Phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử. Thay thế: TCVN 6269:1997. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 22Tr.A4

TCVN 6271:2007 (ISO 09874:2006)

Sữa. Xác định hàm lượng phospho tổng số. Phương pháp đo phổ hấp thụ phân tử. Thay thế: TCVN 6271:1997. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 12tr;.A4

TCVN 6403:2007 (CODEX STAN A-4-1971, REV.1-1999)

Sữa đặc có đường. Thay thế: TCVN 6403:1998. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 9tr;.A4

TCVN 6506-1:2007 (ISO 11816-1:2006)

Sữa và sản phẩm sữa. Xác định hoạt tính phosphatase kiềm. Phần 1: Phương pháp đo huỳnh quang đối với sữa và đồ uống từ sữa. Thay thế: TCVN 6506-1:1999. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 18tr;.A4

TCVN 6686-2:2007 (ISO 13366-2:2006)

Sữa. Định lượng tế bào xôma. Phần 2: Hướng dẫn vận hành máy đếm huỳnh quang điện tử. Thay thế: TCVN 6686-2:2000. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 21tr;.A4

TCVN 7728:2007 (ISO 05536:2002)

Sản phẩm chất béo sữa. Xác định hàm lượng nước. Phương pháp Karl Fischer. Số trang: 11tr;.A4

TCVN 7729:2007 (ISO 05537:2004)

Sữa bột. Xác định độ ẩm (Phương pháp chuẩn). Số trang: 13tr;.A4

TCVN 7730:2007 (ISO/TS 09941:2005)

Sữa và sữa cô đặc đóng hộp. Xác định hàm lượng thiếc. Phương pháp đo phổ. Số trang: 12tr;.A4

TCVN 7774:2007 (ISO 05542:1984)

Sữa. Xác định hàm lượng protein. Phương pháp nhuộm đen amido (phương pháp thông thường). Số trang: 14tr;.A4

TCVN 7785:2007 (ISO 14674:2005)

Sữa và sữa bột. Xác định hàm lượng aflatoxin M1. Làm sạch bằng sắc ký ái lực miễn dịch và xác định bằng sắc ký lớp mỏng. Số trang: 17tr;.A4

TCVN 7786:2007 (ISO 14675:2003)

Sữa và sản phẩm sữa. Hướng dẫn mô tả chuẩn về các phép phân tích miễn dịch enzym cạnh tranh. Xác định hàm lượng aflatoxin M1. Số trang: 11tr;.A4

TCVN 7787:2007 (ISO 14892:2002)

Sữa bột gầy. Xác định hàm lượng vitamin D bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao. Số trang: 18tr;.A4

TCVN 7849:2008 (ISO 20128:2006)

Sữa và sản phẩm sữa. Định lượng Lactobacillus acidophilus giả định trên môi trường chọn lọc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37o C. Số trang: 16Tr.A4

TCVN 7851:2008 (ISO 22160:2007)

Sữa và đồ uống từ sữa. Xác định hoạt độ phosphatase kiềm. Phương pháp dùng hệ thống quang hoạt bằng enzym (EPAS). Số trang: 24Tr.A4

TCVN 7907:2008 (ISO 15174:2002)

Sữa và sản phẩm sữa. Chất kết tụ vi khuẩn. Xác định hoạt độ đông tụ sữa tổng số. Số trang: 14tr.A4

67.100.40 - Kem và kẹo ướp lạnh

TCVN 6837:2007 (ISO 11868:2007)

Sữa xử lý nhiệt. Xác định hàm lượng lactuloza. Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Thay thế: TCVN 6837:2001. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 16tr;.A4

67.140 - Chè. Cà phê. Cacao

67.140.10 - Chè

* Bao gồm chè thảo mộc

TCVN 1454:2007 (ISO 03720:1986)

Chè đen. Định nghĩa và các yêu cầu cơ bản. Thay thế: TCVN 1454-93. Sửa đổi: Sx3(2007). Số trang: 8tr;.A4

TCVN 5610:2007 (ISO 09768:1994)

Chè. Xác định hàm lượng chất chiết trong nước. Thay thế: TCVN 5610-91. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 9tr;.A4

TCVN 5611:2007 (ISO 01575:1987)

Chè. Xác định tro tổng số. Thay thế: TCVN 5611-91. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 7tr;.A4

TCVN 5612:2007 (ISO 01577:1987)

Chè. Xác định tro không tan trong axit. Thay thế: TCVN 5612-91. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 7tr;.A4

TCVN 5613:2007 (ISO 01573:1980)

Chè. Xác định hao hụt khối lượng ở 103 độ C. Thay thế: TCVN 5613-91. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 7tr;.A4

TCVN 7974:2008

Chè (*Camellia sinensis*) (L.) O. Kuntze) túi lọc. Số trang: 12tr.A4

TCVN 7975:2008

Chè thảo mộc túi lọc. Số trang: 12tr.A4

67.180 - Đường. Sản phẩm đường. Tinh bột

67.180.10 - Đường và sản phẩm đường

* Bao gồm rỉ đường, kẹo, mứt, mật ong, v.v...

TCVN 7966:2008

Sản phẩm đường. Xác định độ tro dẫn điện trong đường thô, đường nâu, nước mía, xirô và mật. Số trang: 8tr.A4

67.200 - Dầu và mỡ ăn. Hạt có dầu

67.200.10 - Mỡ và dầu động vật và thực vật

* Bơ, xem 67.100.20

TCVN 2641:2008 (ISO 15267:1998)

Dầu mỡ động thực vật. Phép thử giới hạn điểm cháy bằng cốc thử kín Pensky-Martens. Thay thế: TCVN 2641-93. Sửa đổi: Sx3(2008). Số trang: 9Tr.A4

TCVN 6761:2008 (ISO 9936:2006)

Dầu mỡ động thực vật. Xác định hàm lượng tocopherol và tocotrienol bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Thay thế: TCVN 6761:2000. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 24Tr.A4

TCVN 6763:2008 (ISO 6886:2006)

Dầu mỡ động thực vật. Xác định khả năng chịu oxy hoá (phép thử oxy hoá nhanh). Thay thế: TCVN 6763:2000. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 19Tr.A4

TCVN 7868:2008

Dẫn xuất dầu và mỡ. Este metyl axit béo (FAME). Xác định hàm lượng este và este metyl axit linolenic. Số trang: 13Tr.A4

TCVN 7869:2008

Dẫn xuất dầu và mỡ. Este metyl axit béo (FAME). Xác định chỉ số iôt. Số trang: 10Tr.A4

TCVN 7894:2008

Dẫn xuất dầu và mỡ. Este metyl axit béo (FAME). Xác định hàm lượng Metanol. Số trang: 12Tr.A4

TCVN 7895:2008

Dẫn xuất dầu và mỡ. Este metyl axit béo (FAME). Xác định độ ổn định oxy hoá (phép thử oxy hoá nhanh). Số trang: 16Tr.A4

67.200.20 - Hạt có dầu

TCVN 2383:2008 (CODEX STAN 200-1995)

Lạc. Thay thế: TCVN 2383:1993. Sửa đổi: Sx5(2008). Số trang: 8tr.A4

TCVN 5374:2008 (ISO 5507:2002)

Hạt có dầu, dầu và mỡ thực vật. Tên gọi. Thay thế: TCVN 5374-91. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 17Tr.A4

67.220 - Gia vị. Phụ gia thực phẩm

67.220.10 - Gia vị

TCVN 1763:2008

Nước tương. Thay thế: TCVN 1763-86. Sửa đổi: Sx3(2008). Số trang: 8Tr.A4

TCVN 1764:2008

Nước tương. Phương pháp thử. Thay thế: TCVN 1764-75. Sửa đổi: Sx2(2008).
Số trang: 10Tr.A4

TCVN 2080:2007 (ISO 00972:1997)

Ớt chilli và ớt capsicum, nguyên quả hoặc xay (dạng bột). Các yêu cầu. Thay thế:
TCVN 2080-86. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 12tr;.A4

TCVN 4888:2007 (ISO 00676:1995)

Gia vị. Tên gọi. Thay thế: TCVN 4888-89. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 23tr;.A4

TCVN 7808:2007 (ISO 05559:1995)

Hành tây khô. Các yêu cầu. Số trang: 15tr;.A4

TCVN 7809:2007 (ISO 05560:1997)

Tỏi tây khô. Các yêu cầu. Số trang: 15tr;.A4

67.220.20 - Phụ gia thực phẩm

* Bao gồm muối, dấm, phụ gia bảo quản thực phẩm v.v...

TCVN 3974:2007 (CODEX STAN 150-1985, REV.1-1997, AMEND.1-1999, AMEND.2-2001)

Muối thực phẩm. Thay thế: TCVN 3974-84. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang:
15tr;.A4

67.240 - Phân tích cảm quan**TCVN 5090:2008 (ISO 4121:2003)**

Phân tích cảm quan. Hướng dẫn sử dụng các thang đo định lượng đặc trưng.
Thay thế: TCVN 5090:1990. Số trang: 14tr.A4

71 - Hóa chất**71.040 - Hóa phân tích****71.040.10 - Phòng thí nghiệm hóa. Thiết bị phòng thí nghiệm****TCVN 7945-1:2008 (ISO 10648-1:1997)**

An toàn bức xạ. Tủ cách ly. Phần 1: Nguyên tắc thiết kế. Số trang: 36tr.A4

TCVN 7945-2:2008 (ISO 10648-2:1994)

An toàn bức xạ. Tủ cách ly. Phần 2: Phân loại theo độ kín và các phương pháp kiểm tra. Số trang: 29tr.A4

71.040.30 - Thuốc thử hóa học và vật liệu chuẩn

TCVN 7764-1:2007 (ISO 06353-1:1982)

Thuốc thử dùng trong phân tích hoá học. Phần 1: Phương pháp thử chung. Thay thế: TCVN 3732-82, TCVN 3733-82, TCVN 3778-82, TCVN 2310-78, TCVN 2314-78, TCVN 2322-78, TCVN 2319-78, TCVN 2312-78, TCVN 2313-78, TCVN 2311-78, TCVN 2320-78. Số trang: 34tr;.A4

TCVN 7764-2:2007 (ISO 06353-2:1983, With Addendum 2:1986)

Thuốc thử dùng trong phân tích hoá học. Phần 2: Yêu cầu kỹ thuật. Seri thứ nhất. Thay thế: TCVN 2841-79, TCVN 2298-78, TCVN 2222-78, TCVN 3290-80, TCVN 2297-78, TCVN 2718-78, TCVN 2611-78, TCVN 3289-80, TCVN 3766-82. Số trang: 105tr;.A4

TCVN 7764-3:2007 (ISO 06353-3:1987)

Thuốc thử dùng trong phân tích hoá học. Phần 3: Yêu cầu kỹ thuật. Seri thứ hai. Thay thế: TCVN 2221-78, TCVN 3291-80, TCVN 4321-86, TCVN 3739-82, TCVN 4294-86, TCVN 4066-85, TCVN 2842-79, TCVN 4322-86. Số trang: 134tr;.A4

TCVN 7962:2008 (ISO Guide 31:2000)

Mẫu chuẩn. Nội dung của giấy chứng nhận và nhãn. Số trang: 16tr.A4

TCVN 8056:2008 (ISO Guide 33:2000)

Sử dụng mẫu chuẩn được chứng nhận. Số trang: 35tr.A4

71.040.40 - Phân tích hóa học

* Bao gồm phân tích khí

TCVN 3731:2007 (ISO 00758:1976)

Sản phẩm hoá học dạng lỏng sử dụng trong công nghiệp. Xác định khối lượng riêng ở 20 độ C. Thay thế: TCVN 3731:1982. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 7tr;.A4

71.060 - Hóa chất vô cơ

71.060.40 - Bado

TCVN 2615:2008 (ISO 7108:1985)

Dung dịch amoniac sử dụng trong công nghiệp. Xác định hàm lượng amoniac. Phương pháp chuẩn độ. Thay thế: TCVN 2615:1993. Sửa đổi: Sx3(2008). Số trang: 7tr.A4

71.060.99 - Hoá chất vô cơ khác

TCVN 2614:2008 (ISO 7103:1982)

Amoniac khan hoá lỏng sử dụng trong công nghiệp. Lấy mẫu. Lấy mẫu phòng thí nghiệm. Thay thế: TCVN 2614:1993. Sửa đổi: Sx3(2008). Số trang: 9tr.A4

TCVN 2616:2008

Amoniac khan hoá lỏng sử dụng trong công nghiệp. Xác định hàm lượng nước. Phương pháp thể tích. Thay thế: TCVN 2616:1993. Sửa đổi: Sx3(2008). Số trang: 7tr.A4

TCVN 2617:2008 (ISO 7106:1985)

Amoniac khan hoá lỏng sử dụng trong công nghiệp. Xác định hàm lượng dầu. Phương pháp khối lượng và quang phổ hồng ngoại. Thay thế: TCVN 2617:1993. Sửa đổi: Sx3(2008). Số trang: 12tr.A4

TCVN 8005:2008 (ISO 7105:1985)

Amoniac khan hoá lỏng sử dụng trong công nghiệp. Xác định hàm lượng nước. Phương pháp Kark Fischer. Thay thế: TCVN 2616:1993. Số trang: 10tr.A4

71.080 - Hóa chất hữu cơ

71.080.01 - Hoá chất hữu cơ nói chung

TCVN 7893:2008

Chất lỏng hữu cơ. Xác định nước bằng chuẩn độ điện lượng Karl Fischer. Số trang: 12Tr.A4

71.100 - Sản phẩm công nghiệp hóa học

* Hóa chất ảnh, xem 37.040.30

* Sơn và vecni, xem 87.040

* Mực, xem 87.080

TCVN 6633:2000

Dây dẫn tín hiệu nổi. Phương pháp thử. Số trang: 9tr.A4

71.100.20 - Khí dùng trong công nghiệp

* Khí dầu mỏ hóa lỏng, xem 75.160.30

TCVN 6550-2:2008 (ISO 10156-2:2005)

Chai chứa khí. Khí và hỗn hợp khí. Phần 2: Xác định khả năng oxy hoá của các khí và hỗn hợp khí độc hại và ăn mòn. Số trang: 11tr.A4

71.100.45 - Chất làm lạnh và hoá chất chống đông

TCVN 6739:2008 (ISO 817:2005)

Môi chất lạnh. Hệ thống ký hiệu. Thay thế: TCVN 6739:2000. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 19tr.A4

71.100.60 - Tinh dầu

TCVN 1869:2008 (ISO 3475:2002)

Tinh dầu hồi (*Pimpinella anisum* L.). Thay thế: TCVN 1869-76. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 12Tr.A4

TCVN 4189:2008 (ISO 11020:1998)

Tinh dầu thông, loài Iberian (*Pinus pinaster* Sol.). Thay thế: TCVN 4189-86. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 11Tr.A4

TCVN 6028-1:2008 (ISO 3033-1:2005)

Tinh dầu bạc hà. Phần 1: Loài nguyên sản (*Mentha spicata* L.). Thay thế: TCVN 6028:1995. Số trang: 12Tr.A4

TCVN 6028-2:2008 (ISO 3033-2:2005)

Tinh dầu bạc hà. Phần 2: Tinh dầu chưng cất lại, loài Trung Quốc (80% và 60%) (*Mentha viridis* L. var. *crispa* Benth.). Số trang: 15Tr.A4

TCVN 6028-3:2008 (ISO 3033-3:2005)

Tinh dầu bạc hà. Phần 3: Tinh dầu chưng cất lại, loài Ấn Độ (*Mentha spicata* L.). Số trang: 12Tr.A4

TCVN 6028-4:2008 (ISO 3033-4:2005)

Tinh dầu bạc hà. Phần 4: Giống Xcốt-len (*Mentha x gracilis* Sole). Số trang: 12Tr.A4

TCVN 6029:2008 (ISO 3216:1997)

Tinh dầu quế. loài Trung Quốc (*Cinnamomum aromaticum* Nees, syn. *Cinnamomum cassia* Nees ex Blume). Thay thế: TCVN 6029:1995. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 12Tr.A4

TCVN 6030:2008 (ISO 4718:2004)

Tinh dầu cỏ chanh [*Cymbopogon flexuosus* (Nees ex Steudel) J.F. Watson]. Thay thế: TCVN 6030:1995. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 12Tr.A4

TCVN 6031:2008 (ISO 3519:2005)

Tinh dầu chanh chưng cất, loài Mê hi cô [*Citrus aurantifolia* (Christm.) Swingle]. Thay thế: TCVN 6031:1995. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 12Tr.A4

73 - Khai thác mỏ và khoáng sản

73.020 - Khai thác mỏ

* Bao gồm thăm dò, triển khai, phát triển, xử lý khoáng sàng, khoan, xây dựng mỏ, khai thác mỏ, chế biến khoáng sản, v.v...

TCVN 5326:2008

Kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên. Thay thế: TCVN 5326:1991. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 114tr.A4

73.040 - Than

* Sản phẩm than, xem 75.160.10

TCVN 252:2007 (ASTM D 4371-06)

Than. Phương pháp xác định đặc tính khả tuyển. Thay thế: TCVN 252:1999.
Sửa đổi: Sx4(2007). Số trang: 21tr;.A4

TCVN 1693:2008 (ISO 18283:2006)

Than đá. Lấy mẫu thủ công. Thay thế: TCVN 1693:1995. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 82tr.A4

TCVN 7984:2008 (ISO 15237:2003)

Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định tổng hàm lượng thủy ngân trong than. Số trang: 12tr.A4

TCVN 7985:2008 (ISO 15238:2003)

Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định tổng hàm lượng cadimi trong than. Số trang: 11tr.A4

TCVN 7986:2008 (ISO 11723:2004)

Nhiên liệu khoáng rắn. Xác định arsen và selen. Phương pháp hỗn hợp Eschka và phát sinh hydrua. Số trang: 11tr.A4

73.060 - Khoáng sản kim loại

* Khoáng sản chứa uran, xem 27.120.30

73.060.10 - Quặng sắt

TCVN 1664:2007 (ISO 07764:2006)

Quặng sắt. Chuẩn bị mẫu thử đã sấy sơ bộ để phân tích hoá học. Thay thế: TCVN 1664:1986. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 7tr;.A4

TCVN 1666:2007 (ISO 03087:1998)

Quặng sắt. Xác định hàm lượng ẩm của lô. Thay thế: TCVN 1666:1986. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 22tr;.A4

TCVN 1668:2007 (ISO 07335:1987)

Quặng sắt. Xác định hàm lượng nước liên kết. phương pháp chuẩn độ Karl Fischer. Thay thế: TCVN 1668:1986. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 19tr;.A4

TCVN 1673:2007 (ISO 15634:2005)

Quặng sắt. Xác định hàm lượng crom. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Thay thế: TCVN 1673:1986. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 18tr;.A4

TCVN 1675:2007 (ISO 07834:1987)

Quặng sắt. Xác định hàm lượng arsen. Phương pháp đo màu xanh molybden. Thay thế: TCVN 1675:1986. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 18tr;.A4

TCVN 1676-1:2007 (ISO 05418-1:2006)

Quặng sắt. Xác định đồng. Phần 1: Phương pháp đo màu 2,2'-Biquinolyl. Thay thế: TCVN 1676:1986. Số trang: 17tr;.A4

TCVN 1676-2:2007 (ISO 05418-2:2006)

Quặng sắt. Xác định đồng. Phần 2: Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Thay thế: TCVN 1676:1986. Số trang: 17tr;.A4

TCVN 7793:2007 (ISO 13310:1997)

Quặng sắt. Xác định hàm lượng kẽm. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Số trang: 17tr;.A4

TCVN 7794:2007 (ISO 13311:1997)

Quặng sắt. Xác định hàm lượng chì. Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Số trang: 17tr;.A4

TCVN 7803:2007 (ISO 02599:2003)

Quặng sắt. Xác định hàm lượng phospho. Phương pháp chuẩn độ. Số trang: 18tr;.A4

TCVN 7815:2007 (ISO 05416:2006)

Sắt hoàn nguyên trực tiếp. Xác định sắt kim loại. Phương pháp chuẩn độ brom-metanol. Số trang: 18tr;.A4

73.080 - Khoáng sản phi kim loại

* Bao gồm mica, fluorit, đá quý và bán quý, v.v...

TCVN 1836:2008

Trường thạch. Yêu cầu kỹ thuật chung. Thay thế: TCVN 1836:1976. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 6tr.A4

TCVN 1837:2008

Trường thạch. Phương pháp phân tích hóa học. Thay thế: TCVN 1837:1976. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 17tr.A4

73.120 - Thiết bị xử lý khoáng sản

* Bao gồm thiết bị nghiền, phân cỡ, tách, làm nổi, tuyển, v.v...

TCVN 6256:2007 (ISO 00923:2000)

Thiết bị tuyển than. Đánh giá hiệu suất. Thay thế: TCVN 6256:1997. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 35tr;.A4

75 - Dầu mỏ

75.080 - Sản phẩm dầu mỏ nói chung

* Dầu cách điện, xem 29.040.20

TCVN 2693:2007 (ASTM D 0093:06)

Sản phẩm dầu mỡ. Phương pháp xác định điểm chớp cháy bằng thiết bị thử cốc kín Pensky-Martens. Thay thế: TCVN 2693:1995. Sửa đổi: Sx3(2007). Số trang: 28tr;.A4

TCVN 2695:2008 (ASTM D 974-06)

Sản phẩm dầu mỡ. Xác định trị số axit và kiềm. Phương pháp chuẩn độ bằng chỉ thị màu. Thay thế: TCVN 2695:2000. Sửa đổi: Sx3(2008). Số trang: 18Tr.A4

TCVN 3172:2008 (ASTM D 4294-06)

Dầu mỡ và sản phẩm dầu mỡ. Phương pháp xác định lưu huỳnh bằng phổ huỳnh quang tán xạ năng lượng tia-x. Thay thế: TCVN 3172:1979. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 14Tr.A4

TCVN 3182:2008 (ASTM D 6304-04e1)

Sản phẩm dầu mỡ, dầu bôi trơn và phụ gia. Xác định nước bằng chuẩn độ điện lượng Karl Fischer. Thay thế: TCVN 3182:1979. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 15Tr.A4

TCVN 4354:2007 (ASTM D 0156:02e1)

Sản phẩm dầu mỡ. Xác định màu Saybolt (phương pháp so màu Saybolt). Thay thế: TCVN 4354:1986. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 14tr;.A4

TCVN 6325:2007 (ASTM D 0664:06a)

Sản phẩm dầu mỡ. Xác định trị số axit. Phương pháp chuẩn độ điện thế. Thay thế: TCVN 6325:1997. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 19tr;.A4

TCVN 6777:2007 (ASTM D 4057:06)

Dầu mỡ và sản phẩm dầu mỡ. Phương pháp lấy mẫu thủ công. Thay thế: TCVN 6777:2000. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 42tr;.A4

TCVN 7330:2007 (ASTM D 1319:03e1)

Sản phẩm dầu mỡ dạng lỏng. Phương pháp xác định các loại hydrocacbon bằng hấp phụ chỉ thị huỳnh quang. Thay thế: TCVN 7330:2003. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 16tr;.A4

75.100 - Chất bôi trơn

* Bao gồm chất lỏng cho gia công kim loại và cho việc bảo vệ tạm thời chống ăn mòn

* Hệ bôi trơn, xem 21.260

TCVN 3182:2008 (ASTM D 6304-04e1)

Sản phẩm dầu mỡ, dầu bôi trơn và phụ gia. Xác định nước bằng chuẩn độ điện lượng Karl Fischer. Thay thế: TCVN 3182:1979. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 15Tr.A4

TCVN 7760:2008 (ASTM D 5453-06)

Hydrocacbon nhẹ, nhiên liệu động cơ đánh lửa, nhiên liệu động cơ điêzen và dầu động cơ. Phương pháp xác định tổng lưu huỳnh bằng huỳnh quang tử ngoại. Số trang: 21Tr.A4

TCVN 7866:2008

Dầu bôi trơn. Xác định hàm lượng các nguyên tố phụ gia bằng quan phổ phát xạ nguyên tử plasma kết nối cảm ứng (IPC). Số trang: 18Tr.A4

75.160 - Nhiên liệu**75.160.10 - Nhiên liệu rắn**

* Bao gồm sản phẩm than, cốc, than bùn, v.v.

* Than, xem 73.040

TCVN 252:2007 (ASTM D 4371-06)

Than. Phương pháp xác định đặc tính khả tuyển. Thay thế: TCVN 252:1999.

Sửa đổi: Sx4(2007). Số trang: 21tr;.A4

TCVN 1693:2008 (ISO 18283:2006)

Than đá. Lấy mẫu thủ công. Thay thế: TCVN 1693:1995. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 82tr.A4

TCVN 4919:2007 (ISO 00687:2004)

Nhiên liệu khoáng rắn. Cốc. Xác định độ ẩm trong mẫu phân tích chung. Thay thế: TCVN 4919-89. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 8tr;.A4

TCVN 5225:2007 (ISO 00728:1995)

Cốc (kích thước danh nghĩa lớn nhất lớn hơn 20mm). Phân tích cỡ hạt bằng sàng. Thay thế: TCVN 5225-90. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 9tr;.A4

TCVN 5227:2007 (ISO 00567:1995)

Cốc. Xác định tỷ khối trong thùng chứa nhỏ. Thay thế: TCVN 5227-90. Số trang: 7tr;.A4

TCVN 5228:2007 (ISO 01013:1990)

Cốc. Xác định tỷ khối trong thùng chứa lớn. Thay thế: TCVN 5228-90. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 7tr;.A4

75.160.20 - Nhiên liệu lỏng**TCVN 2706:2008 (ASTM D 6217-03e1)**

Nhiên liệu chưng cất trung bình. Xác định tạp chất dạng hạt. Phương pháp lọc trong phòng thí nghiệm. Thay thế: TCVN 2706:1978. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 15Tr.A4

TCVN 3166:2008 (ASTM D 5580-02)

Xăng. Xác định benzen, toluen, etylbenzen, p/m-xylene, o-xylene, chất thơm C9 và nặng hơn, và tổng các chất thơm. Phương pháp sắc ký khí. Thay thế: TCVN 3166:1979. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 22Tr.A4

TCVN 6704:2008 (ASTM D 5059-03e1)

Xăng. Phương pháp xác định hàm lượng chì bằng phổ tia X. Thay thế: TCVN 6704:2000. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 14Tr.A4

TCVN 7023:2007 (ASTM D 4953:06)

Xăng và hỗn hợp xăng oxygenat. Phương pháp xác định áp suất hơi (phương pháp khô). Thay thế: TCVN 7023:2002. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 19tr;.A4

TCVN 7716:2007

Etanol nhiên liệu biến tính dùng để trộn với xăng sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ đánh lửa. Yêu cầu kỹ thuật. Số trang: 45tr;.A4

TCVN 7717:2007

Nhiên liệu điêzen sinh học gốc (B100). Yêu cầu kỹ thuật. Số trang: 16tr;.A4

TCVN 7757:2007 (ASTM D 2709:06)

Nhiên liệu chưng cất trung bình. Xác định nước và cặn bằng phương pháp ly tâm. Số trang: 8tr;.A4

TCVN 7758:2007 (ASTM D 6079:04e1)

Nhiên liệu điêzen. Phương pháp đánh giá độ bôi trơn bằng thiết bị chuyển động khứ hồi cao tần (HFRR). Số trang: 12tr;.A4

TCVN 7759:2008 (ASTM D 4176-04e1)

Nhiên liệu chưng cất. Xác định nước tự do và tạp chất dạng hạt (phương pháp quan sát bằng mắt thường). Số trang: 11Tr.A4

TCVN 7864:2008

Etanol nhiên liệu biến tính. Xác định hàm lượng etanol. Phương pháp sắc ký khí. Số trang: 13Tr.A4

TCVN 7867:2008

Este metyl của điêzen sinh học gốc B100. Xác định Glycerin tự do và glycerin tổng. Phương pháp sắc ký khí. Số trang: 13Tr.A4

75.160.30 - Nhiên liệu khí

- * Bao gồm khí dầu mỏ hóa lỏng
- * Khí thiên nhiên, xem 75.060

TCVN 6486:2008

Khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG). Tồn chứa dưới áp suất. Yêu cầu về thiết kế và vị trí lắp đặt. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 16tr.A4

75.200 - Thiết bị vận chuyển sản phẩm dầu mỏ và khí thiên nhiên

- * Bao gồm đo thể tích
- * Thiết bị chứa dầu mỏ, xem 23.020

TCVN 7614-3:2007 (ISO 06993-3:2006)

Hệ thống poly(vinyl clorua) chịu va đập cao (PVC-HI) chôn dưới đất dùng để dẫn khí đốt. Phần 3: Phụ tùng và đai khởi thủy dùng cho áp suất làm việc tối đa ở 1 bar (100 kPa). Số trang: 29tr;.A4

TCVN 7614-4:2007 (ISO 06993-4:2006)

Hệ thống poly(vinyl clorua) chịu va đập cao (PVC-HI) chôn dưới đất dùng để dẫn khí đốt. Phần 4: Quy phạm thực hành đối với thiết kế, vận hành và lắp đặt. Số trang: 24tr;.A4

TCVN 7763:2007 (ISO 22991:2004)

Chai chứa khí. Chai thép hàn nạp lại và vận chuyển được dùng cho khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG). Thiết kế và kết cấu. Số trang: 40Tr.A4

TCVN 7832:2007 (ISO 10464:2004)

Chai chứa khí. Chai thép hàn nạp lại được dùng cho khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG). Kiểm tra định kỳ và thử nghiệm. Số trang: 23Tr.A4

77 - Luyện kim

77.040 - Thử nghiệm kim loại

* Phân tích hóa nói chung, xem 71.040.40

* Phân tích hóa học các kim loại, xem 77.080; 77.100 và 77.120

77.040.10 - Thử nghiệm cơ học kim loại

TCVN 198:2008 (ISO 7438:2005)

Vật liệu kim loại. Thử uốn. Thay thế: TCVN 198:1985. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 13tr.A4

TCVN 256-4:2007 (ISO 6506-4:2005)

Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Brinell. Phần 4: Bảng các giá trị độ cứng. Số trang: 16tr.A4

TCVN 257-1:2007 (ISO 6508-1:2005)

Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Rockwell. Phần 1: Phương pháp thử (thang A, B, C, D, E, F, G, H, K, N, T). Thay thế: TCVN 257-1:2001. Sửa đổi: Sx4(2007). Số trang: 25tr.A4

TCVN 257-2:2007 (ISO 6508-2:2005)

Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Rockwell. Phần 2: Kiểm định và hiệu chuẩn máy thử (thang A, B, C, D, E, F, G, H, K, N, T). Thay thế: TCVN 257-2:2001. Sửa đổi: Sx4(2007). Số trang: 22tr.A4

TCVN 257-3:2007 (ISO 6508-3:2005)

Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Rockwell. Phần 3: Hiệu chuẩn tám chuẩn (thang A, B, C, D, E, F, G, H, K, N, T). Thay thế: TCVN 257-3:2001. Sửa đổi: Sx4(2007). Số trang: 16tr.A4

TCVN 258-1:2007 (ISO 6507-1:2005)

Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Vickers. Phần 1: Phương pháp thử. Thay thế: TCVN 258-1:2002. Sửa đổi: Sx4(2007). Số trang: 22tr.A4

TCVN 258-2:2007 (ISO 6507-2:2005)

Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Vickers. Phần 2: Kiểm định và hiệu chuẩn máy thử. Thay thế: TCVN 258-2:2002. Sửa đổi: Sx4(2007). Số trang: 20tr.A4

TCVN 258-3:2007 (ISO 6507-3:2005)

Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Vickers. Phần 3: Hiệu chuẩn tám chuẩn. Thay thế: TCVN 258-3:2002. Sửa đổi: Sx4(2007). Số trang: 14tr.A4

TCVN 258-4:2007 (ISO 6507-4:2005)

Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Vickers. Phần 4: Bảng các giá trị độ cứng. Thay thế: TCVN 258-1:2002 (phụ lục B, C, D). Sửa đổi: Sx4(2007). Số trang: 85tr.A4

TCVN 312-1:2007 (ISO 148-1:2006)

Vật liệu kim loại. Thử va đập kiểu con lắc Charpy. Phần 1: Phương pháp thử. Thay thế: TCVN 312:1984. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 22tr.A4

TCVN 312-2:2007 (ISO 148-2:1998)

Vật liệu kim loại. Thử va đập kiểu con lắc Charpy. Phần 2: Kiểm định máy thử. Số trang: 22tr.A4

TCVN 312-3:2007 (ISO 148-3:1998)

Vật liệu kim loại. Thử va đập kiểu con lắc Charpy. Phần 3: Chuẩn bị và đặc tính mẫu thử chuẩn Charpy V dùng để kiểm định máy thử. Số trang: 22tr.A4

TCVN 314:2008

Vật liệu kim loại. Ống. Thử kéo. Thay thế: TCVN 314:1989. Sửa đổi: Sx3(2008). Số trang: 10tr.A4

TCVN 1829:2008 (ISO 8494:1998)

Vật liệu kim loại. Ống. Thử gấp mép. Số trang: 7tr.A4

TCVN 1830:2008 (ISO 8492:1998)

Vật liệu kim loại. Ống. Thử nén bẹp. Thay thế: TCVN 1830:1976. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 7tr.A4

TCVN 1832:2008

Vật liệu kim loại. Ống. Thử thủy lực. Thay thế: TCVN 1832:1976. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 7tr.A4

TCVN 1825:2008 (ISO 7802:1983)

Vật liệu kim loại. Dây. Thử quán. Thay thế: TCVN 1825:1993. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 6tr.A4

TCVN 5887-1:2008 (ISO 4545-1:2005)

Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Knoop. Phần 1: Phương pháp thử. Thay thế: TCVN 5887:1995. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 18tr.A4

TCVN 5887-2:2008 (ISO 4545-2:2005)

Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Knoop. Phần 2: Kiểm định và hiệu chuẩn máy thử. Số trang: 19tr.A4

TCVN 5887-3:2008 (ISO 4545-3:2005)

Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Knoop. Phần 3: Hiệu chuẩn tám chuẩn. Số trang: 14tr.A4

TCVN 5887-4:2008 (ISO 4545-4:2005)

Vật liệu kim loại. Thử độ cứng Knoop. Phần 4: Bảng các giá trị độ cứng. Số trang: 26tr.A4

TCVN 5890:2008 (ISO 8493:1998)

Vật liệu kim loại. Ống. Thử nong rộng miệng. Thay thế: TCVN 5890:1995. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 7tr.A4

TCVN 5891:2008 (ISO 8491:1998)

Vật liệu kim loại. Ống (mặt cắt ngang nguyên). Thử uốn. Thay thế: TCVN 5891:1995. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 8tr.A4

TCVN 5892:2008 (ISO 8495:1998)

Vật liệu kim loại. Ống. Thử nong rộng vòng. Thay thế: TCVN 5892:1995. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 7tr.A4

TCVN 7970:2008 (ISO 8496:1998)

Vật liệu kim loại. Ống. Thử kéo vòng ống. Số trang: 7tr.A4

TCVN 7971:2008 (ISO 15363:2000)

Vật liệu kim loại. Ống. Thử thủy lực vòng ống. Số trang: 12tr.A4

77.040.99 - Các phương pháp thử kim loại khác

TCVN 4507:2008 (ISO 3887:2003)

Thép. Phương pháp xác định chiều sâu lớp thoát cacbon. Thay thế: TCVN 4507:1987. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 12tr.A4

TCVN 5747:2008 (ISO 2639:2002)

Thép. Xác định và kiểm tra chiều sâu lớp thấm cacbon và biến cứng. Thay thế: TCVN 5747:1993. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 9tr.A4

77.080 - Kim loại sắt

77.080.20 - Thép nói chung

TCVN 4399:2008 (ISO 404:1992)

Thép và sản phẩm thép. Yêu cầu kỹ thuật chung khi cung cấp. Thay thế: TCVN 4399:1987. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 21Tr.A4

77.140 - Sản phẩm kim loại

77.140.01 - Sản phẩm sắt và sản phẩm thép nói chung

TCVN 4399:2008 (ISO 404:1992)

Thép và sản phẩm thép. Yêu cầu kỹ thuật chung khi cung cấp. Thay thế: TCVN 4399:1987. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 21Tr.A4

77.140.15 - Thép dùng để đổ bê tông

TCVN 1651-2:2008

Thép cốt bê tông. Phần 2: Thép thanh vằn. Số trang: 27Tr.A4

TCVN 1651-3:2008 (ISO 6935-3:1992 Technical corrigendum 1-2000)

Thép cốt bê tông. Phần 3: Lưới thép hàn. Thay thế: TCVN 6286:1997. Số trang: 15Tr.A4

77.140.50 - Sản phẩm và bán sản phẩm thép tấm

TCVN 6522:2008 (ISO 4995:2001)

Thép tấm kết cấu cán nóng. Thay thế: TCVN 6522:1999. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 21Tr.A4

TCVN 6525:2008 (ISO 4998:2005)

Thép tấm các bon kết cấu mạ kẽm nhúng nóng liên tục. Thay thế: TCVN 6525:1999. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 19Tr.A4

TCVN 7858:2008 (ISO 3574:1999)

Thép tấm các bon cán nguội chất lượng thương mại và chất lượng dập vuốt. Số trang: 19Tr.A4

TCVN 7859:2008 (ISO 3575:2005)

Thép tấm các bon mạ kẽm nhúng nóng liên tục chất lượng thương mại và chất lượng dập vuốt. Số trang: 22Tr.A4

TCVN 7860:2008 (ISO 4978:1983)

Sản phẩm thép cán phẳng để chế tạo chai chứa khí bằng phương pháp hàn. Số trang: 11Tr.A4

77.140.70 - Thép profin

TCVN 1651-1:2008

Thép cốt bê tông. Phần 1: Thép thanh tròn trơn. Thay thế: TCVN 1651:1985. Số trang: 14tr.A4

79 - Gỗ

79.060 - Gỗ ván

79.060.01 - Gỗ ván nói chung

TCVN 7756-1:2007

Ván gỗ nhân tạo. Phương pháp thử. Phần 1: Lấy mẫu, chuẩn bị mẫu thử và biểu thị kết quả thử nghiệm. Số trang: 10tr;.A4

TCVN 7756-12:2007

Ván gỗ nhân tạo. Phương pháp thử. Phần 12: Xác định hàm lượng formadehyt. Số trang: 42tr;.A4

TCVN 7756-2:2007

Ván gỗ nhân tạo. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định kích thước, độ vuông góc và độ thẳng cạnh. Số trang: 5tr;.A4

TCVN 7756-3:2007

Ván gỗ nhân tạo. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định độ ẩm. Số trang: 4tr;.A4

TCVN 7756-4:2007

Ván gỗ nhân tạo. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định khối lượng thể tích. Số trang: 4tr;.A4

TCVN 7756-6:2007

Ván gỗ nhân tạo. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định môđun đàn hồi khi uốn tĩnh và độ bền uốn tĩnh. Số trang: 6tr;.A4

79.060.10 - Gỗ dán

TCVN 7752:2007

Ván gỗ dán. Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại. Số trang: 13tr;.A4

TCVN 7755:2007

Ván gỗ dán. Số trang: 13tr;.A4

TCVN 7756-10:2007

Ván gỗ nhân tạo. Phương pháp thử. Phần 10: Xác định độ bền bề mặt. Số trang: 7tr;.A4

TCVN 7756-11:2007

Ván gỗ nhân tạo. Phương pháp thử. Phần 11: Xác định lực bám dữ đinh vít. Số trang: 6tr;.A4

TCVN 7756-9:2007

Ván gỗ nhân tạo. Phương pháp thử. Phần 9: Xác định chất lượng dán dính của ván gỗ dán. Số trang: 6tr;.A4

79.060.20 - Gỗ ván sợi và dăm

TCVN 7750:2007

Ván sợi. Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại. Số trang: 10tr;.A4

TCVN 7751:2007

Ván dăm. Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại. Số trang: 10tr;.A4

TCVN 7753:2007

Ván sợi. Ván MDF. Số trang: 13tr;.A4

TCVN 7754:2007

Ván dăm. Số trang: 15tr;.A4

TCVN 7756-5:2007

Ván gỗ nhân tạo. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước. Số trang: 4tr;.A4

TCVN 7756-7:2007

Ván gỗ nhân tạo. Phương pháp thử. Phần 7: Xác định độ bền kéo vuông góc với mặt ván. Số trang: 6tr;.A4

TCVN 7756-8:2007

Ván gỗ nhân tạo. Phương pháp thử. Phần 8: Xác định độ bền ẩm. Số trang: 6tr;.A4

81 - Thủy tinh và gốm**81.040 - Thủy tinh****81.040.01 - Thủy tinh nói chung****TCVN 1044:2007 (ISO 04787:1984)**

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh. Dụng cụ đo thể tích bằng thủy tinh. Phương pháp sử dụng và thử dung tích. Thay thế: TCVN 1044-71. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 25tr;.A4

TCVN 1048:2007 (ISO 01776:1985)

Thủy tinh. Độ bền ăn mòn bởi axit clohydric ở 100 độ C. Phương pháp phổ phát xạ ngọn lửa hoặc phương pháp phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. Thay thế: TCVN 1048-88. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 13tr;.A4

TCVN 7149:2007 (ISO 00385:2005)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh. Buret. Thay thế: TCVN 7149-2:2002, TCVN 7149-1:2002. Số trang: 17tr;.A4

TCVN 7150:2007 (ISO 00835:2007)

Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh. Pipet chia độ. Thay thế: TCVN 7150-2:2002, TCVN 7150-1:2002, TCVN 7150-4:2002, TCVN 7150-3:2002. Số trang: 18tr;.A4

TCVN 7738:2007

Sợi thủy tinh. Thủy tinh hệ E, C, S. Yêu cầu kỹ thuật. Số trang: 26tr;.A4

TCVN 7739-1:2007

Sợi thủy tinh. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định độ ẩm. Số trang: 6tr;.A4

TCVN 7739-2:2007

Sợi thủy tinh. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định khối lượng dài. Số trang: 6tr;.A4

TCVN 7739-3:2007

Sợi thủy tinh. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định hàm lượng chất kết dính. Số trang: 7tr;.A4

TCVN 7739-4:2007

Sợi thủy tinh. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định đường kính trung bình. Số trang: 7tr;.A4

TCVN 7739-5:2007

Sợi thủy tinh. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định độ xe của sợi. Số trang: 5tr;.A4

TCVN 7739-6:2007

Sợi thủy tinh. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định lực kéo đứt và độ giãn đứt. Số trang: 7tr;.A4

TCVN 7908:2008

Prepreg sợi thủy tinh. Số trang: 13tr.A4

81.040.20 - Kính xây dựng**TCVN 7736:2007**

Kính xây dựng. Kính kéo. Số trang: 11tr;.A4

TCVN 7737:2007

Kính xây dựng. Phương pháp xác định độ xuyên quang, độ phản quang, tổng năng lượng bức xạ mặt trời truyền qua và độ xuyên bức xạ tử ngoại. Số trang: 17tr;.A4

81.040.30 - Sản phẩm thủy tinh**TCVN 7307:2007 (ISO 07458:2004)**

Bao bì bằng thủy tinh. Độ bền chịu áp lực bên trong. Phương pháp thử. Thay thế: TCVN 7307:2003. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 9tr;.A4

TCVN 7308:2007 (ISO 07459:2004)

Bao bì bằng thủy tinh. Độ bền sốc nhiệt và khả năng chịu sốc nhiệt. Phương pháp thử. Thay thế: TCVN 7308:2003. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 10tr;.A4

TCVN 7309:2007 (ISO 08106:2004)

Bao bì bằng thủy tinh. Xác định dung tích bằng phương pháp khối lượng. Phương pháp thử. Thay thế: TCVN 7309:2003. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 9tr;.A4

TCVN 7310:2007 (ISO 08113:2004)

Bao bì bằng thủy tinh. Độ bền chịu tải trọng đứng. Phương pháp thử. Thay thế: TCVN 7310:2003. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 7tr;.A4

81.080 - Sản phẩm chịu lửa

TCVN 6530-10:2007

Vật liệu chịu lửa. Phương pháp thử. Phần 10: Xác định độ bền uốn ở nhiệt độ cao. Số trang: 10tr;.A4

TCVN 6530-11:2007

Vật liệu chịu lửa. Phương pháp thử. Phần 11: Xác định độ chịu mài mòn ở nhiệt độ thường. Số trang: 11tr;.A4

TCVN 6530-12:2007

Vật liệu chịu lửa. Phương pháp thử. Phần 12: Xác định khối lượng thể tích vật liệu dạng hạt. Số trang: 8tr;.A4

TCVN 7706:2007

Vật liệu chịu lửa. Xác định hàm lượng phospho pentoxit. Số trang: 11tr;.A4

TCVN 7707:2007

Vật liệu chịu lửa. Xác định hàm lượng titan dioxit. Số trang: 11tr;.A4

TCVN 7708:2007

Vật liệu chịu lửa. Vữa cao alumin. Số trang: 13tr;.A4

TCVN 7709:2007

Vật liệu chịu lửa. Vữa manhêdi. Số trang: 14tr;.A4

TCVN 7710:2007

Vật liệu chịu lửa. Gạch manhêdi cacbon. Số trang: 23tr;.A4

TCVN 7890:2008

Vật liệu chịu lửa kiềm tính. Phương pháp xác định hàm lượng magiê oxit (MgO). Số trang: 12Tr.A4

TCVN 7891:2008

Vật liệu chịu lửa kiềm tính. Spinel. Phương pháp xác định hàm lượng SiO₂, Fe₂O₃, Al₂O₃, CaO. Số trang: 16Tr.A4

TCVN 7948:2008

Vật liệu chịu lửa manhêdi. Cacbon. Phương pháp xác định hàm lượng cacbon tổng. Số trang: 11tr.A4

TCVN 7949-1:2008

Vật liệu chịu lửa cách nhiệt định hình. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định độ bền nén ở nhiệt độ thường. Số trang: 8tr.A4

TCVN 7949-2:2008

Vật liệu chịu lửa cách nhiệt định hình. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định khối lượng thể tích và độ xốp thực. Số trang: 7tr.A4

83 - Cao su và chất dẻo

83.040 - Nguyên vật liệu cho cao su và chất dẻo

83.040.10 - Mủ cao su và cao su sống

TCVN 4856:2007 (ISO 00127:1995, With Amendment 1:2006)

Latex cao su thiên nhiên cô đặc. Xác định trị số KOH. Thay thế: TCVN 4856:1997. Sửa đổi: Sx3(2007). Số trang: 14tr;.A4

TCVN 4857:2007 (ISO 00125:2003)

Latex cao su thiên nhiên cô đặc. Xác định độ kiềm. Thay thế: TCVN 4857:1997. Sửa đổi: Sx3(2007). Số trang: 9tr;.A4

TCVN 4858:2007 (ISO 00126:2005)

Latex cao su thiên nhiên cô đặc. Xác định hàm lượng cao su khô. Thay thế: TCVN 4858:1997. Sửa đổi: Sx3(2007). Số trang: 9tr;.A4

TCVN 4859:2007 (ISO 01652:2004)

Latex cao su. Xác định độ nhớt biểu kiến bằng phương pháp thử Brookfield. Thay thế: TCVN 4859:1997. Sửa đổi: Sx3(2007). Số trang: 11tr;.A4

TCVN 4860:2007 (ISO 00976:1996, With Amendment 1:2006)

Cao su và chất dẻo. Polime phân tán và các loại latex cao su. Xác định pH. Thay thế: TCVN 4860:1997. Sửa đổi: Sx3(2007). Số trang: 12tr;.A4

TCVN 4864:2007 (ISO 01409:2006)

Chất dẻo/cao su. Polime phân tán và các loại latex cao su (thiên nhiên và tổng hợp). Xác định sức căng bề mặt bằng phương pháp vòng đo. Thay thế: TCVN 4864:1997. Sửa đổi: Sx3(2007). Số trang: 12tr;.A4

TCVN 5598:2007 (ISO 00123:2001)

Latex cao su. Lấy mẫu. Thay thế: TCVN 5598:1997. Sửa đổi: Sx3(2007). Số trang: 13tr;.A4

TCVN 6314:2007 (ISO 02004:1997)

Latex cao su thiên nhiên cô đặc. Các loại ly tâm hoặc kem hoá được bảo quản bằng amoniac. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCVN 6314:1997. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 7tr;.A4

TCVN 6315:2007 (ISO 00124:1997, With Amendment 1:2006)

Latex, cao su. Xác định tổng hàm lượng chất rắn. Thay thế: TCVN 6315:1997. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 9tr;.A4

TCVN 6316:2007 (ISO 00035:2004, With Amendment 1:2006)

Latex cao su thiên nhiên cô đặc. Xác định độ ổn định cơ học. Thay thế: TCVN 6316:1997. Sửa đổi: Sx3(2007). Số trang: 11tr;.A4

TCVN 6317:2007 (ISO 00124:1997, With Amendment 1:2006)

Latex cao su. Xác định hàm lượng chất đông kết (chất còn lại trên rây). Thay thế: TCVN 6317:1997. Sửa đổi: Sx3(2007). Số trang: 12tr;.A4

TCVN 6319:2007 (ISO 07780:1998)

Cao su và các loại latex cao su. Xác định hàm lượng mangan. Phương pháp quang phổ sử dụng natri periodat. Thay thế: TCVN 6319:1997. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 15tr;.A4

TCVN 6320:2007 (ISO 02005:1992, With Amendment 1:2006)

Latex cao su thiên nhiên cô đặc. Xác định hàm lượng cặn. Thay thế: TCVN 6320:1997. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 8tr;.A4

TCVN 6322:2007 (ISO 01802:1992)

Latex cao su thiên nhiên cô đặc. Xác định hàm lượng axit boric. Thay thế: TCVN 6322:1997. Sửa đổi: Sx3(2007). Số trang: 8tr;.A4

TCVN 6323:1997/SĐ1:2008 (ISO 1629:1995/Amd.1:2007)

Cao su và các loại latex. Ký hiệu và tên gọi. Sửa đổi: Sđ1(2008). Số trang: 5tr.A4

83.060 - Cao su

TCVN 1592:2007 (ISO 23529:2004)

Cao su. Quy trình chung để chuẩn bị và ổn định mẫu thử cho các phép thử vật lý. Thay thế: TCVN 1592:1987. Sửa đổi: Sx3(2007). Số trang: 22tr;.A4

TCVN 2752:2008 (ISO 1817:2005)

Cao su lưu hoá. Xác định mức độ tác động của các chất lỏng. Thay thế: TCVN 2752:1978. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 23tr.A4

TCVN 4855:2008 (ISO 4661-2:1987)

Cao su lưu hoá. Chuẩn bị mẫu và mẫu thử. Phép thử hoá học. Thay thế: TCVN 4855:1989. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 6tr.A4

TCVN 5320-1:2008 (ISO 815-1:2008)

Cao su lưu hoá hoặc nhiệt dẻo. Xác định biến dạng dư sau khi nén. Phần 1: Phép thử ở nhiệt độ môi trường hoặc ở nhiệt độ nâng cao. Thay thế: TCVN 5320:1991. Số trang: 16tr.A4

TCVN 5320-2:2008 (ISO 815-2:2008)

Cao su lưu hoá hoặc nhiệt dẻo. Xác định biến dạng dư sau khi nén. Phần 2: Phép thử ở nhiệt độ thấp. Số trang: 14tr.A4

TCVN 6319:2007 (ISO 07780:1998)

Cao su và các loại latex cao su. Xác định hàm lượng mangan. Phương pháp quang phổ sử dụng natri periodat. Thay thế: TCVN 6319:1997. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 15tr;.A4

TCVN 6323:1997/SĐ1:2008 (ISO 1629:1995/Amd.1:2007)

Cao su và các loại latex. Ký hiệu và tên gọi. Sửa đổi: Sđ1(2008). Số trang: 5tr.A4

83.080 - Chất dẻo

83.080.01 - Chất dẻo nói chung

TCVN 4502:2008 (ISO 868:2003)

Chất dẻo và ebonit. Xác định độ cứng ấn lõm bằng thiết bị đo độ cứng (độ cứng Shore). Thay thế: TCVN 4502:1988. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 10tr.A4

TCVN 4864:2007 (ISO 01409:2006)

Chất dẻo/cao su. Polime phân tán và các loại latex cao su (thiên nhiên và tổng hợp). Xác định sức căng bề mặt bằng phương pháp vòng đo. Thay thế: TCVN 4864:1997. Sửa đổi: Sx3(2007). Số trang: 12tr;.A4

TCVN 5824:2008 (ISO 176:2005)

Chất dẻo. Xác định lượng chất hoá dẻo hao hụt. Phương pháp than hoạt tính. Thay thế: TCVN 5824:1994. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 9tr.A4

TCVN 6039-1:2008 (ISO 1183-1:2004)

Chất dẻo. Xác định khối lượng riêng của chất dẻo không xốp. Phần 1: Phương pháp ngâm, phương pháp Picnomet lỏng và phương pháp chuẩn độ. Thay thế: TCVN 6039:1995. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 14tr.A4

TCVN 6039-2:2008 (ISO 1183-2:2004)

Chất dẻo. Xác định khối lượng riêng của chất dẻo không xốp. Phần 2: Phương pháp cột gradien khối lượng riêng. Thay thế: TCVN 6039:1995. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 14tr.A4

TCVN 8000:2008 (ISO 15270:2008)

Chất dẻo. Hướng dẫn thu hồi và tái chế chất dẻo phế thải. Số trang: 23tr.A4

83.140 - Sản phẩm cao su và chất dẻo

- * Bao gồm tấm, phim, vải tráng, rulô bọc, v.v...
- * Vật bịt kín, xem 21.140 và 23.040.80
- * Dây curoa, xem 21.220.10
- * Ống chất dẻo, xem 23.040.20
- * Đầu mối chất dẻo, xem 23.040.45
- * Vòng, xem 23.040.70
- * Băng tải, xem 53.040.20
- * Giày dép, xem 61.060
- * Lốp, xem 83.160

83.140.30 - Ống, phụ tùng nối ống và van bằng nhựa

* Ống, phụ tùng nối ống và van bằng nhựa nói chung, xem 23.040.20, 23.040.45 and 23.060

TCVN 7305-1:2008 (ISO 4427-1:2007)

Hệ thống ống nhựa. Ống nhựa polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước. Phần 1: Quy định chung. Thay thế: TCVN 7305:2003. Số trang: 24Tr.A4

TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2:2007)

Hệ thống ống nhựa. Ống nhựa polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước. Phần 2: Ống. Thay thế: TCVN 7305:2003. Số trang: 24Tr.A4

TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)

Hệ thống ống nhựa. Ống nhựa polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước. Phần 3: Phụ tùng. Thay thế: TCVN 7305:2003. Số trang: 42Tr.A4

TCVN 7305-5:2008 (ISO 4427-5:2007)

Hệ thống ống nhựa. Ống nhựa polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước. Phần 5: Sự phù hợp với mục đích của hệ thống. Thay thế: TCVN 7305:2003. Số trang: 16Tr.A4

TCVN 7614-2:2007 (ISO 06993-2:2006)

Hệ thống poly(vinyl clorua) chịu va đập cao (PVC-HI) chôn dưới đất dùng để dẫn khí đốt. Phần 2: Phụ tùng ống dùng cho áp suất làm việc tối đa ở 200 mbar (20 kPa). Số trang: 23tr;.A4

TCVN 7614-3:2007 (ISO 06993-3:2006)

Hệ thống poly(vinyl clorua) chịu va đập cao (PVC-HI) chôn dưới đất dùng để dẫn khí đốt. Phần 3: Phụ tùng và đai khởi thủy dùng cho áp suất làm việc tối đa ở 1 bar (100 kPa). Số trang: 29tr;.A4

TCVN 7614-4:2007 (ISO 06993-4:2006)

Hệ thống poly(vinyl clorua) chịu va đập cao (PVC-HI) chôn dưới đất dùng để dẫn khí đốt. Phần 4: Quy phạm thực hành đối với thiết kế, vận hành và lắp đặt. Số trang: 24tr;.A4

83.140.99 - Các sản phẩm nhựa và cao su khác

TCVN 6343-1:2007 (ISO 11193-1:2002, With Amendment 1:2007)

Găng khám bệnh sử dụng một lần. Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật đối với găng làm từ latex cao su hoặc cao su hoà tan. Thay thế: TCVN 6343:1998. Số trang: 15tr;.A4

TCVN 6343-2:2007 (ISO 11193-2:2006)

Găng khám bệnh sử dụng một lần. Phần 2: Yêu cầu kỹ thuật đối với găng làm từ poly(vinyl clorua). Thay thế: TCVN 6343:1998. Số trang: 14tr;.A4

TCVN 6344:2007 (ISO 10282:2002)

Găng tay cao su phẫu thuật vô khuẩn sử dụng một lần. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCVN 6344:1998. Số trang: 15tr;.A4

83.180 - Chất kết dính

TCVN 7899-1:2008 (ISO 13007-1:2004)

Gạch gốm ốp lát. Vữa, keo chít mạch và dán gạch. Phần 1: Thuật ngữ, định nghĩa và yêu cầu kỹ thuật đối với vữa, keo dán gạch. Số trang: 14Tr.A4

TCVN 7899-2:2008 (ISO 13007-2:2005)

Gạch gốm ốp lát. Vữa, keo chít mạch và dán gạch. Phần 2: Phương pháp thử vữa, keo dán gạch. Số trang: 43Tr.A4

TCVN 7899-3:2008 (ISO 13007-3:2004)

Gạch gốm ốp lát. Vữa, keo chít mạch và dán gạch. Phần 3: Thuật ngữ, định nghĩa và yêu cầu kỹ thuật đối với vữa, keo chít mạch. Số trang: 14Tr.A4

TCVN 7899-4:2008 (ISO 13007-4:2005)

Gạch gốm ốp lát. Vữa, keo chít mạch và dán gạch. Phần 4: Phương pháp thử vữa, keo chít mạch. Số trang: 30Tr.A4

85 - Giấy

85.040 - Bột giấy

TCVN 6729:2008 (ISO 3688:1999)

Bột giấy. Xeo tờ mẫu trong phòng thí nghiệm để xác định hệ số phản xạ khuếch tán xanh (độ trắng ISO). Thay thế: TCVN 6729:2000. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 12Tr.A4

TCVN 7066-1:2008 (ISO 6588-1:2005)

Giấy, các tông và bột giấy. Xác định pH nước chiết. Phần 1: Phương pháp chiết lạnh. Thay thế: TCVN 7066:2002. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 11Tr.A4

TCVN 7066-2:2008 (ISO 6588-2:2005)

Giấy, các tông và bột giấy. Xác định pH nước chiết. Phần 2: Phương pháp chiết nóng. Thay thế: TCVN 7066:2002. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 11Tr.A4

TCVN 7072:2008 (ISO 5351:2004)

Bột giấy. Xác định độ nhớt giới hạn bằng dung dịch đồng etylendiamin (CED). Số trang: 25Tr.A4

85.060 - Giấy và cactông

TCVN 1270:2008 (ISO 536:1995)

Giấy và các tông. Xác định định lượng. Thay thế: TCVN 1270:2000. Sửa đổi: Sx3(2008). Số trang: 10Tr.A4

TCVN 3650:2008 (ISO 5637:1989)

Giấy và các tông. Xác định độ hút nước sau khi ngâm trong nước. Thay thế: TCVN 3650-81. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 9Tr.A4

TCVN 6895:2008 (ISO 9895:1989)

Giấy và các tông. Xác định độ bền nén. Phép thử khoảng nén ngắn. Thay thế: TCVN 6895:2001. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 13Tr.A4

TCVN 7062:2007

Giấy làm vỏ bao xi măng. Thay thế: TCVN 7062:2002. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 8tr;.A4

TCVN 7066-1:2008 (ISO 6588-1:2005)

Giấy, các tông và bột giấy. Xác định pH nước chiết. Phần 1: Phương pháp chiết lạnh. Thay thế: TCVN 7066:2002. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 11Tr.A4

TCVN 7066-2:2008 (ISO 6588-2:2005)

Giấy, các tông và bột giấy. Xác định pH nước chiết. Phần 2: Phương pháp chiết nóng. Thay thế: TCVN 7066:2002. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 11Tr.A4

TCVN 7068-1:2008 (ISO 5630-1:1991)

Giấy và các tông. Lão hoá nhân tạo. Phần 1: Xử lý nhiệt trong điều kiện khô ở nhiệt độ 105 độ C. Thay thế: TCVN 7068:2002. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 10Tr.A4

TCVN 7068-3:2008 (ISO 5630-3:1996)

Giấy và các tông. Lão hoá nhân tạo. Phần 3: Xử lý nhiệt trong điều kiện ẩm ở nhiệt độ 80 độ C và độ ẩm tương đối 65%. Số trang: 13Tr.A4

TCVN 7068-4:2008 (ISO 5630-4:1986)

Giấy và các tông. Lão hoá nhân tạo. Phần 4: Xử lý nhiệt trong điều kiện khô ở nhiệt độ 120 độ C hoặc 150 độ C. Số trang: 11Tr.A4

85.080 - Sản phẩm giấy

* Văn phòng phẩm, xem 35.260.20

TCVN 5946:2007

Giấy loại. Thay thế: TCVN 5946:1995. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 15tr;.A4

87 - Sơn và chất màu

87.040 - Sơn và vecni

TCVN 2090:2007 (ISO 15528:2000)

Sơn, vecni và nguyên liệu cho sơn và vecni. Lấy mẫu. Thay thế: TCVN 2090:1993. Sửa đổi: Sx3(2007). Số trang: 19tr;.A4

TCVN 2091:2008 (ISO 1524:2000)

Sơn, vecni và mực in. Xác định độ nghiền mịn. Thay thế: TCVN 2091:1993. Sửa đổi: Sx3(2008). Số trang: 11tr.A4

TCVN 2092:2008 (ISO 2431:1993/Cor 1:1994/Cor 2:1999)

Sơn và vecni. Xác định thời gian chảy bằng phễu chảy. Thay thế: TCVN 2092:1993. Sửa đổi: Sx3(2008). Số trang: 18tr.A4

TCVN 2098:2007 (ISO 01522:2006)

Sơn và vecni. Phép thử dao động tắt dần của con lắc. Thay thế: TCVN 2098:1993. Sửa đổi: Sx3(2007). Số trang: 13tr;.A4

TCVN 2099:2007 (ISO 01519:2002)

Sơn và vecni. Phép thử uốn (trục hình trụ). Thay thế: TCVN 2099:1993. Sửa đổi: Sx3(2007). Số trang: 13tr;.A4

TCVN 2100-1:2007 (ISO 06272-1:2002)

Sơn và vecni. Phép thử biến dạng nhanh (độ bền va đập). Phần 1: Phép thử tải trọng rơi, vết lõm có diện tích lớn. Thay thế: TCVN 2100:1993. Số trang: 12tr;.A4

TCVN 2100-2:2007 (ISO 06272-2:2002)

Sơn và vecni. Phép thử biến dạng nhanh (độ bền va đập). Phần 2: Phép thử tải trọng rơi, vết lõm có diện tích nhỏ. Thay thế: TCVN 2100:1993. Số trang: 11tr;.A4

TCVN 2102:2008 (ISO 3668:1998)

Sơn và vecni. Xác định màu sắc theo phương pháp so sánh trực quan. Thay thế: TCVN 2102:1993. Sửa đổi: Sx3(2008). Số trang: 15tr.A4

TCVN 5669:2007 (ISO 01513:1992)

Sơn và vecni. Kiểm tra và chuẩn bị mẫu thử. Thay thế: TCVN 5669:1992. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 10tr;.A4

TCVN 5670:2007 (ISO 01514:2004)

Sơn và vecni. Tám chuẩn để thử. Thay thế: TCVN 5670:1992. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 24tr;.A4

TCVN 5730:2008

Sơn Alkyd. Yêu cầu kỹ thuật chung. Thay thế: TCVN 5730:1993. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 7tr.A4

87.060 - Thành phần sơn

87.060.30 - Dung môi, chất độn và các chất phụ khác

TCVN 7892:2008

Dung môi dễ bay hơi và hoá chất trung gian dùng cho sơn, vecni, sơn bóng và các sản phẩm liên quan. Phương pháp xác định độ axit. Số trang: 8Tr.A4

91 - Vật liệu xây dựng nhà

91.020 - Quy hoạch vật chất. Quy hoạch đô thị

TCVN 7956:2008

Nghĩa trang đô thị. Tiêu chuẩn thiết kế. Số trang: 18tr.A4

91.080 - Kết cấu nhà

91.080.40 - Kết cấu bê tông

TCVN 1651-1:2008

Thép cốt bê tông. Phần 1: Thép thanh tròn trơn. Thay thế: TCVN 1651:1985. Số trang: 14tr.A4

TCVN 1651-2:2008

Thép cốt bê tông. Phần 2: Thép thanh vằn. Số trang: 27Tr.A4

TCVN 1651-3:2008 (ISO 6935-3:1992 Technical corrigendum 1-2000)

Thép cốt bê tông. Phần 3: Lưới thép hàn. Thay thế: TCVN 6286:1997. Số trang: 15Tr.A4

91.100 - Vật liệu xây dựng

- * Atphan, xem 75.140
- * Sản phẩm kim loại, xem 77.140
- * Gỗ xẻ, xem 79.040
- * Gỗ ván, xem 79.060
- * Kính, xem 81.040.20
- * Sản phẩm chất dẻo, xem 83.140

91.100.01 - Vật liệu xây dựng nói chung

TCVN 7890:2008

Vật liệu chịu lửa kiềm tính. Phương pháp xác định hàm lượng magiê oxit (MgO). Số trang: 12Tr.A4

TCVN 7891:2008

Vật liệu chịu lửa kiềm tính. Spinel. Phương pháp xác định hàm lượng SiO₂, Fe₂O₃, Al₂O₃, CaO. Số trang: 16Tr.A4

TCVN 7948:2008

Vật liệu chịu lửa manhêdi. Cacbon. Phương pháp xác định hàm lượng cacbon tổng. Số trang: 11tr.A4

TCVN 7949-1:2008

Vật liệu chịu lửa cách nhiệt định hình. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định độ bền nén ở nhiệt độ thường. Số trang: 8tr.A4

TCVN 7949-2:2008

Vật liệu chịu lửa cách nhiệt định hình. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định khối lượng thể tích và độ xốp thực. Số trang: 7tr.A4

91.100.10 - Xi măng. Thạch cao. Vữa

TCVN 4315:2007

Xi hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng. Thay thế: TCVN 4315:1986. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 8tr;.A4

TCVN 4316:2007

Xi măng poóc lăng xỉ lò cao. Thay thế: TCVN 4316:1986. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 8tr;.A4

TCVN 6069:2007

Xi măng pooclăng ít toả nhiệt. Thay thế: TCVN 6069:1995. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 7tr;.A4

TCVN 7569:2007

Xi măng Alumin. Số trang: 12tr;.A4

TCVN 7711:2007

Xi măng pooclăng hỗn hợp bèn sulfat. Số trang: 12tr;.A4

TCVN 7712:2007

Xi măng pooclăng hỗn hợp ít toả nhiệt. Số trang: 7tr;.A4

TCVN 7713:2007

Xi măng. Xác định sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong dung dịch sulfat. Số trang: 11tr;.A4

TCVN 7899-1:2008 (ISO 13007-1:2004)

Gạch gốm ốp lát. Vữa, keo chít mạch và dán gạch. Phần 1: Thuật ngữ, định nghĩa và yêu cầu kỹ thuật đối với vữa, keo dán gạch. Số trang: 14Tr.A4

TCVN 7899-2:2008 (ISO 13007-2:2005)

Gạch gốm ốp lát. Vữa, keo chít mạch và dán gạch. Phần 2: Phương pháp thử vữa, keo dán gạch. Số trang: 43Tr.A4

TCVN 7899-3:2008 (ISO 13007-3:2004)

Gạch gốm ốp lát. Vữa, keo chít mạch và dán gạch. Phần 3: Thuật ngữ, định nghĩa và yêu cầu kỹ thuật đối với vữa, keo chít mạch. Số trang: 14Tr.A4

TCVN 7899-4:2008 (ISO 13007-4:2005)

Gạch gốm ốp lát. Vữa, keo chít mạch và dán gạch. Phần 4: Phương pháp thử vữa, keo chít mạch. Số trang: 30Tr.A4

TCVN 7947:2008

Xi măng Alumin. Phương pháp phân tích hóa học. Số trang: 20tr.A4

91.100.20 - Vật liệu và sản phẩm khoáng và gốm

* Bao gồm đất, cát, sét, đá, gạch, ngói gốm, v.v...

TCVN 4732:2007

Đá ốp lát tự nhiên. Thay thế: TCVN 4732:1989. Sửa đổi: Sx2(2007). Số trang: 9tr;.A4

TCVN 7745:2007

Gạch gốm ốp lát ép bán khô. Yêu cầu kỹ thuật. Thay thế: TCVN 6414:1998, TCVN 6883:2001, TCVN 7133:2002, TCVN 6884:2001, TCVN 7134:2002. Số trang: 14tr;.A4

91.100.25 - Sản phẩm gốm xây dựng

TCVN 7899-1:2008 (ISO 13007-1:2004)

Gạch gốm ốp lát. Vữa, keo chít mạch và dán gạch. Phần 1: Thuật ngữ, định nghĩa và yêu cầu kỹ thuật đối với vữa, keo dán gạch. Số trang: 14Tr.A4

TCVN 7899-2:2008 (ISO 13007-2:2005)

Gạch gốm ốp lát. Vữa, keo chít mạch và dán gạch. Phần 2: Phương pháp thử vữa, keo dán gạch. Số trang: 43Tr.A4

TCVN 7899-3:2008 (ISO 13007-3:2004)

Gạch gốm ốp lát. Vữa, keo chít mạch và dán gạch. Phần 3: Thuật ngữ, định nghĩa và yêu cầu kỹ thuật đối với vữa, keo chít mạch. Số trang: 14Tr.A4

TCVN 7899-4:2008 (ISO 13007-4:2005)

Gạch gốm ốp lát. Vữa, keo chít mạch và dán gạch. Phần 4: Phương pháp thử vữa, keo chít mạch. Số trang: 30Tr.A4

91.100.30 - Bê tông và sản phẩm bê tông

TCVN 7888:2008

Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước. Số trang: 23Tr.A4

TCVN 7959:2008

Blốc bê tông khí chưng áp (AAC). Số trang: 14tr.A4

91.100.40 - Sản phẩm xi măng gia cố sợi

TCVN 7744:2007

Gạch Terrazzo. Số trang: 11tr;.A4

91.100.50 - Chất kết dính. Vật liệu làm kín

TCVN 7951:2008

Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Yêu cầu kỹ thuật. Số trang: 10tr.A4

TCVN 7952-1:2008

Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Phương pháp thử. Phần 1: Xác định độ nhớt. Số trang: 14tr.A4

TCVN 7952-10:2008

Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Phương pháp thử. Phần 10: Xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt. Số trang: 7tr.A4

TCVN 7952-11:2008

Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Phương pháp thử. Phần 11: Xác định cường độ liên kết. Số trang: 6tr.A4

TCVN 7952-2:2008

Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Phương pháp thử. Phần 2: Xác định độ chảy sệt. Số trang: 14tr.A4

TCVN 7952-3:2008

Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Phương pháp thử. Phần 3: Xác định thời gian tạo gel. Số trang: 13tr.A4

TCVN 7952-4:2008

Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Phương pháp thử. Phần 4: Xác định cường độ dính kết. Số trang: 23tr.A4

TCVN 7952-5:2008

Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Phương pháp thử. Phần 5: Xác định độ hấp thụ nước. Số trang: 10tr.A4

TCVN 7952-6:2008

Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Phương pháp thử. Phần 6: Xác định nhiệt độ biến dạng dưới tải trọng. Số trang: 9tr.A4

TCVN 7952-7:2008

Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Phương pháp thử. Phần 7: Xác định khả năng thích ứng nhiệt. Số trang: 7tr.A4

TCVN 7952-8:2008

Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Phương pháp thử. Phần 8: Xác định hệ số ngót sau khi đóng rắn. Số trang: 7tr.A4

TCVN 7952-9:2008

Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Phương pháp thử. Phần 9: Xác định cường độ chịu nén và mô đun đàn hồi khi nén ở điểm chảy. Số trang: 7tr.A4

TCVN 7953:2008

Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông. Quy phạm thi công và nghiệm thu. Số trang: 16tr.A4

91.140 - Thiết bị lắp đặt trong nhà

91.140.60 - Hệ thống cung cấp nước

TCVN 7305-1:2008 (ISO 4427-1:2007)

Hệ thống ống nhựa. Ống nhựa polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước. Phần 1: Quy định chung. Thay thế: TCVN 7305:2003. Số trang: 24Tr.A4

TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2:2007)

Hệ thống ống nhựa. Ống nhựa polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước. Phần 2: Ống. Thay thế: TCVN 7305:2003. Số trang: 24Tr.A4

TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)

Hệ thống ống nhựa. Ống nhựa polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước. Phần 3: Phụ tùng. Thay thế: TCVN 7305:2003. Số trang: 42Tr.A4

TCVN 7305-5:2008 (ISO 4427-5:2007)

Hệ thống ống nhựa. Ống nhựa polyetylen (PE) và phụ tùng dùng để cấp nước. Phần 5: Sự phù hợp với mục đích của hệ thống. Thay thế: TCVN 7305:2003. Số trang: 16Tr.A4

91.140.70 - Thiết bị lắp đặt vệ sinh

TCVN 5436:2006

Sản phẩm sứ vệ sinh. Phương pháp thử. Thay thế: TCVN 5436:1998. Sửa đổi: Sx3(2006). Số trang: 25tr;.A4

TCVN 7743:2007

Sản phẩm sứ vệ sinh. Thuật ngữ, định nghĩa và phân loại. Số trang: 18tr;.A4

91.140.80 - Hệ thống thoát nước

TCVN 7957:2008

Thoát nước. Mạng lưới và công trình bên ngoài. Tiêu chuẩn thiết kế. Số trang: 127tr.A4

97 - Nội trợ. Giải trí. Thể thao

97.030 - Dụng cụ điện gia dụng nói chung

TCVN 5699-2-49:2007 (IEC 60335-2-49:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-49: Yêu cầu cụ thể đối với tủ giữ nóng bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại. Số trang: 21tr.A4

97.040 - Thiết bị nhà bếp

97.040.10 - Đồ đạc nhà bếp

TCVN 5699-2-64:2007 (IEC 60335-2-64:2002)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-64: Yêu cầu cụ thể đối với máy dùng cho nhà bếp sử dụng điện trong dịch vụ thương mại. Số trang: 31tr.A4

97.040.20 - Dây bếp, bàn để làm thức ăn, lò và các dụng cụ tương tự

TCVN 5699-2-38:2007 (IEC 60335-2-38:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-38: Yêu cầu cụ thể đối với phen nướng và vỉ nướng bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại. Số trang: 22tr.A4

TCVN 5699-2-42:2007 (IEC 60335-2-42:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-42: Yêu cầu cụ thể đối với lò đối lưu cưỡng bức, nồi hấp và lò đối lưu hơi nước, sử dụng điện, dùng trong dịch vụ thương mại. Số trang: 27tr.A4

TCVN 5699-2-47:2007 (IEC 60335-2-47:2002)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-47: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị đun nước sôi bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại. Số trang: 24tr.A4

TCVN 5699-2-50:2007 (IEC 60335-2-50:2002)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-50: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị nấu cách thủy bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại. Số trang: 22tr.A4

97.040.30 - Thiết bị làm lạnh dùng trong gia đình

* Kỹ thuật làm lạnh, xem 27.200

TCVN 7828:2007

Tủ lạnh, tủ kết đông lạnh. Hiệu suất năng lượng. Số trang: 7Tr.A4

TCVN 7829:2007

Tủ lạnh, tủ kết đông lạnh. Phương pháp xác định hiệu suất năng lượng. Số trang: 7Tr.A4

97.040.50 - Thiết bị nhà bếp nhỏ

TCVN 5699-2-37:2007 (IEC 60335-2-37:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-37: Yêu cầu cụ thể đối với chảo rán ngập dầu sử dụng điện dùng trong dịch vụ thương mại. Số trang: 25tr.A4

TCVN 5699-2-39:2007 (IEC 60335-2-39:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-39: Yêu cầu cụ thể đối với dụng cụ nấu đa năng bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại. Số trang: 22tr.A4

TCVN 5699-2-48:2007 (IEC 60335-2-48:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-48: Yêu cầu cụ thể đối với lò nướng, lò nướng bánh mì bằng điện dùng trong dịch vụ thương mại. Số trang: 20tr.A4

97.060 - Thiết bị giặt là

* Máy giặt, máy làm sạch khô, máy sấy, thiết bị là và ép, v.v...

TCVN 5699-2-43:2007 (IEC 60335-2-43:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-43: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị sấy khô quần áo và giá sấy khăn. Số trang: 14tr.A4

TCVN 5699-2-44:2007 (IEC 60335-2-44:2003)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-44: Yêu cầu cụ thể đối với máy l. Số trang: 17tr.A4

97.080 - Thiết bị lau sàn

* Máy lau chân không, máy làm sạch sàn, máy đánh bóng sàn, v.v...

TCVN 5699-2-2:2007 (IEC 60335-2-2:2004)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-2: Yêu cầu cụ thể đối với máy hút bụi và thiết bị làm sạch có hút nước. Số trang: 24tr.A4

97.100 - Thiết bị đun điện dùng trong gia đình

* Bao gồm thiết bị làm nóng phòng bảo quản nhiệt, thiết bị làm nóng lớp nước, v.v...

97.100.10 - Bếp điện

TCVN 5699-2-53:2007 (IEC 60335-2-53:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-53: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị gia nhiệt dùng cho xông hơi. Số trang: 18tr.A4

97.120 - Điều khiển tự động dùng trong gia đình

TCVN 6614-1-1:2008 (IEC 60811-1-1:2001)

Phương pháp thử nghiệm chung đối với vật liệu cách điện và vật liệu làm vỏ bọc của cáp điện và cáp quang. Phần 1-1: Phương pháp áp dụng chung. Đo chiều dày và kích thước ngoài. Thử nghiệm xác định đặc tính cơ. Thay thế: TCVN 6614-1-1:2000. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 28tr.A4

97.140 - Đồ đạc

* Bao gồm thang, nệm ghế, đồ dùng văn phòng, v.v...

TCVN 7838-1:2007 (ISO 07617-1:2001)

Vải tráng phủ chất dẻo dùng làm vải phủ bọc. Phần 1: Vải dệt kim tráng phủ PVC. Yêu cầu kỹ thuật. Số trang: 24tr;.A4

TCVN 7838-2:2007 (ISO 07617-2:2003)

Vải tráng phủ chất dẻo dùng làm vải phủ bọc. Phần 2: Vải dệt thoi tráng phủ PVC. Yêu cầu kỹ thuật. Số trang: 14tr;.A4

TCVN 7838-3:2007 (ISO 07617-3:1988)

Vải tráng phủ chất dẻo dùng làm vải phủ bọc. Phần 3: Vải dệt thoi tráng phủ polyuretan. Yêu cầu kỹ thuật. Số trang: 13tr;.A4

97.170 - Thiết bị chăm sóc con người

TCVN 5699-2-52:2007 (IEC 60335-2-52:2005)

Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự. An toàn. Phần 2-52: Yêu cầu cụ thể đối với thiết bị vệ sinh răng miệng. Số trang: 12tr.A4

97.190 - Thiết bị dùng trong gia đình cho trẻ con

* Bao gồm yêu cầu an toàn cho trẻ con với các thiết bị khác dùng trong gia đình

TCVN 6313:2008 (ISO/IEC Guide 50:2002)

Các khía cạnh an toàn. hướng dẫn về an toàn cho trẻ em. Thay thế: TCVN 6313:1997. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 45tr.A4

97.200 - Thiết bị để giải trí

* Hệ thống nghe và nhìn, xem 33.160

* Chụp ảnh, xem 37.040

* Điện ảnh, xem 37.060

97.200.50 - Đồ chơi

TCVN 6238-1:2008 (ISO 8124-1:2000/Amd 1:2007, Amd 2:2007)

An toàn đồ chơi trẻ em. phần 1: Các khía cạnh an toàn liên quan đến tính chất cơ lý. Thay thế: TCVN 6238-1:2001. Sửa đổi: Sx3(2008). Số trang: 106tr.A4

TCVN 6238-2:2008 (ISO 8124-2:2007)

An toàn đồ chơi trẻ em. phần 2: Yêu cầu chống cháy. Thay thế: TCVN 6238-2:1997. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 22tr.A4

TCVN 6238-3:2008 (ISO 8124-3:1997)

An toàn đồ chơi trẻ em. phần 3: Mức giới hạn xâm nhập của các độc tố. Thay thế: TCVN 6238-3:1997. Sửa đổi: Sx2(2008). Số trang: 31tr.A4